

**tác phẩm
đăng báo 1928**

Phan Khôi

tác phẩm
đăng báo 1928

Phan Khôi

bìa: *Internet*
trình bày: *Muôn Phương*
nguồn: *Internet*

tác phẩm
đăng báo 1928

PHAN KHÔI

Muôn phương góp lại, trả về muôn phương



Phan Khôi (chữ Hán: 潘瓌; 1887 - 1959), bút danh Chương Dân, là một học giả tên tuổi, một nhà thơ, nhà văn, thành viên nhóm Nhân Văn - Giai Phẩm.

MỤC LỤC

1. Học trò đời xưa với quốc sự	11
2. Tình hình một xóm Chàm ở Tây Ninh và một chuyện truyền khẩu về lịch sử Chàm	29
3. Mấy cái quái trong sách và báo ta	45
4. Ba cái sử liệu tìm thấy trong sách đạo	51
5. Cái dốt của triều đình Huế	82
6. Bác cái thuyết “Nước Pháp giúp nước Nam về hồi cuối thế kỷ XVIII”	90
7. Ông Eroshenko, thi nhân mù nước Nga	107
8. Dân quạ đình công	114
9. Cái thế lực của nhà văn hào	117
10. Lời cảm tạ đặt cho ông Huỳnh Ích Lợi	126

11. Trở lại việc “nước Pháp giúp nước Nam”	130
12. Cái chết của con nhà nghèo	142
13. Học thuyết cũ với vận mạng mới nước Tàu	145
14. Nói một lần nầy nữa thôi, về việc “nước Pháp giúp nước Nam”	154
15. Hồng cả hai, vệ sanh và luân lý: Đường xe hỏa Saigon - Nha Trang	166
16. Cắt nghĩa một chữ trong số báo vừa rồi	171
17. Hiện tình người Do Thái	174
18. Xã hội với nhân tài	199

HỌC TRÒ ĐỜI XƯA VỚI QUỐC SỰ

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo các số 685 (21.2.1928); 686 (23.2.1928); 687 (25.2.1928); 689 (1.3.1928).

K hông ai có thể lấy ý riêng hoặc quyền riêng mà xui giục học trò nhúng vào quốc sự hay là cấm đoán học trò phải tránh xa quốc sự. Điều đó chỉ nhờ có lịch sử làm chứng. Cứ theo lịch sử thì học trò với quốc sự dường như có quan hệ một cách riêng. Đương khi trong nước thái bình, trăm việc đâu ra đó, thì học trò chỉ biết một sự học; đến khi nước lắm việc, chánh phủ đổ đốn, trong quốc dân lại không có cái cơ quan gì chánh đáng để xét nét chánh phủ, thì bấy giờ đám học trò thường hay giấn thân mà can thiệp

vào. Sự can thiệp ấy luôn luôn là hại cho học trò, và cũng là một điều bất hạnh cho nước. Vì trong những cơn như vậy, thế nào học trò cũng bị tù bị giết, và sau đó, chẳng kịp thì chảy nước cũng phải mất hay là chánh phủ cũng phải đổ. Coi như vậy thì sự học trò can thiệp đến việc nước là sự bất đắc dĩ, mà cũng là sự tự nhiên. Đã là bất đắc dĩ và tự nhiên, thì còn ai xui giục hay là ngăn cấm được ư?

Xét sử Tàu, đời nhà Đông Hán vào lúc Hoàn đế, bọn hoạn quan cầm cả quốc quyền, làm rối loạn mọi việc chánh trị, mà vua thì hèn yếu, các quan tại triều phần nhiều thì a dua với hoạn quan để cầu lấy giàu sang. Bấy giờ trường Thái học có đến hơn ba vạn học trò. Quách Thái và Giả Bưu làm lãnh tụ. Họ thấy triều chánh bậy bạ như vậy, đã không phương cứu chữa, mà trong tay mình cũng không sẵn quyền để đánh đổ đi, thì trong nhà trường nổi lên một thứ phong trào mới gọi là “thanh nghị”, cốt lấy cái thế lực của

đur luận mà đàn hạch việc triều đình. Nhon trong triều còn có Lý Ứng, Trần Phồn, Vương Sướng là mấy ông quan tốt, họ bèn hiệp đảng với ba người này, khen tặng nhau mà chế bác những kẻ làm bậy. Họ chỉ trích hết thầy, đầu kẻ có quyền thế mấy cũng không chừa. Bấy giờ từ hàng công khanh trở xuống ai cũng phải kiêng họ, nhiều kẻ vào đến cửa họ phải bỏ giày. Song le, bọn hoạn quan thì thù ghét đám học trò thanh nghị ấy lắm.

Lúc ấy có Vương Thành, người Hà Nội, giỏi nghề bói, chiêm nghiệm biết rằng sẽ có ân xá, khiến con trai mình đi giết người. Lý Ứng đương làm quan doãn Hà Nam, sai bắt giam đứa giết người ấy. Rồi đó quả có ân xá thật. Lý tức mình, bèn kết án nó và giết đi trước khi xá. Vương Thành nguyên lấy nghề bói giao thông với hoạn quan, nhơn thù Lý Ứng, xúi cho đồ đệ mình là Lao Tú dâng thơ cáo rằng Lý Ứng dung dưỡng sanh viên Thái học, giao kết với học trò các quận, lập thành

bè đảng mà báng bổ triều đình, làm hư hại phong tục. Việc này xảy ra năm thứ chín hiệu Diên Hy đời vua Hoàn đế (lịch tây 116). Vua bèn xuống chiếu bắt bọn Lý Ưng và hơn hai trăm người học trò mà hạ ngục hết thầy. Giam cầm đã lâu mà tra ra không việc gì đáng tội cả, vả lại như có người dâng sớ can, năm sau, vua bèn tha cho «đảng nhân» ở đâu về đó, song phải ghi tên tại quan, những người ấy cả đời không được đi đâu, không được làm gì, gọi là «cấm cố chung thân».

Bọn đảng nhân ấy về ở mỗi người một nơi, dầu bị cấm cố mà lại được người ta tôn trọng, thành ra cả nước hòa theo, cái thế lực thanh nghị lại càng lừng lẫy hơn xưa.

Năm thứ hai hiệu Kiến Ninh đời vua Linh đế (169), có kẻ chiêu theo ý hoạn quan, dâng thơ vu cáo, nói bọn đó tính làm nguy đến xã tắc. Rồi đảng Lý Ưng bị bắt lại, vì giam cùm khảo kẹp khốc hại quá, hơn một trăm người chết mòn trong ngục. Bấy giờ dân gian ai có

thù oán gì nhau thì vu hãm nhau dễ lắm, và lại các quan châu quận theo ý triều đình, làm khí già tay, nên tội lây vạ tràn nhiều lắm, kể hết thầy bị giết, bị đày, bị cấm, đến sáu bảy trăm người. Sau đó lại còn cấm cố đến môn sanh, cố lại, gia thuộc, thân thích của đảng nhân nữa.

Năm thứ nhứt hiệu Diên Bình đời vua Linh đế (127) bà Đận Thái hậu thăng hà, có người nào không biết, viết trên châu khuyết rằng:

“Nay thiên hạ cả loạn, Tào Tiết, Vương Phủ (hoạn quan) thì giết Thái hậu, Hầu Lãm (hoạn quan) thì giết nhiều đảng nhân, thế mà các quan ăn lương vua lộc nước, đều câm cả, chẳng nói được một lời”.

Vua bèn xuống chiếu cho quan Tư lệ hiệu húy là Lưu Mãnh nã bắt kẻ viết ấy. Lưu Mãnh nghĩ cho kẻ viết ấy nói thế là ngay thẳng, bèn không chịu nã vạ, để hơn một tháng mà tìm

chưa được chánh phạm. Lưu Mãnh liền bị giáng chức, Đoàn Cảnh được thế cho Lưu Mãnh, ra nã bắt khắp mọi nơi, bắt hơn ngàn sanh viên Thái học mà cầm vào ngục. Việc này lại là khác, không đồng một án với án đảng nhân nói trên kia.

Cái án đảng nhân đó rây rắc và dây dưa mãi đến hơn hai mươi năm, những người danh sĩ bị lâm lụy mà chết nhiều lắm, dân gian cũng rất là đồ khổ, nhà làm sử quen gọi là “đảng cố chi họa”.

Cho đến năm thứ nhứt hiệu Trung Bình đời vua Linh đế (184), giặc Hoàng Cân nổi lên, triều đình mới đại xá cho đảng nhân; và sau đó ba mươi bảy năm thì nhà Hán mất nước.

(Nhân lên xem sách Hậu Hán thư quyển 97, tờ 1-2-3; và quyển 108, tờ 7)

Vận động về quốc sự một cách kịch liệt nhứt, là học trò ở đời nhà Tống.

Năm thứ bảy hiệu Tuyên Hòa đời vua Huy tôn (1125), bấy giờ thế nhà Tống đã nguy lắm. Rợ Kim ở phía bắc lấn vào gần tới kinh đô, còn trong triều, Thái Kinh ở ngôi thủ tướng bấy lâu làm nhiều việc hại dân hại nước, mà chẳng hề có ai dám nói. Sanh viên Thái học là Trần Đông bèn xuất hết thầy bọn đồng học trong trường dâng thơ cho vua, kể tội sáu tên gian thần, tức là Thái Kinh và năm người nữa, mà xin chém đi, loan thủ cấp đi khắp trong nước để tạ lòng thiên hạ.

Thái Kinh tuy không vì có khống cáo đó mà bị tội, song đã bị bãi chức và Lý Cương lên thay. Lý Cương là người chủ chiến, nghịch cùng bọn Lý Bang Ngạn là phái chủ hòa, lên làm tướng thì cố việc trị binh đánh với Kim, làm cho người Kim nghi kỵ, sai sứ sang trách vấn triều đình Tống. Tống sợ, phải bãi chức Lý Cương để được lòng người Kim.

Bấy giờ là năm thứ nhứt hiệu Tĩnh Khương đời vua Cao tôn (1126).

Lần nầy Trần Đông lại đứng đầu các sanh viên Thái học, rủ nhau hơn một ngàn người vào tại cửa Tuyên Đức mà dâng thơ cho vua, kể tội bọn Lý Bang Ngạn và xin lưu Lý Cương lại làm tướng. Trong lúc dâng thơ tại nơi cửa đó, quân dân không hẹn nhau mà nhóm lại đến vài vạn người. Khi đó vừa ưa Lý Bang Ngạn vào châu, chúng sĩ mắng cho một hồi, còn muốn đánh nữa, nhờ Lý ruổi mau mới thoát được. Có lệnh truyền phải lùi ra, song chúng không chịu đi, đánh lũng trống đằng văn và kêu la vang lên. Quan điện súy là Vương Tôn Sở thấy vậy, sợ sanh biến, khuyên vua làm theo như lời xin. Vua bèn sai ra truyền cho chúng rằng đã có chỉ vời Lý Cương lại rồi. Quan nội thị là Châu Cung Chi vâng mạng đi vời Lý Cương mà đi trễ, chúng xúm nhau đánh chết, lại còn đánh chết vài mươi nội thị khác nữa. Vua phải cho Thượng thư Hộ bộ

là Nhiếp Xương ra truyền dụ chỉ, chúng mới chịu tan.

Lý Cương quả lại được làm tướng như cũ. Song le, ngày hôm sau, vua xuống chiếu bắt làm tội những kẻ nào vi thủ trong việc đánh chết các nội thị, và cấm không ai được đến cửa khuyết dâng thơ. Có người xin hạ ngục hết thầy sanh viên Thái học, nhưng rồi không, muốn cho êm việc, vua chỉ dùng Dương Thời là nhà đại nho lên làm chức Tế tửu (ông đốc trường Thái học) để trấn tĩnh đám học trò mà thôi. Có người lại tâu xin cho Trần Đông làm quan để bưng mồm va lại, song Đông nhứt định từ chối không chịu.

Việc nầy chẳng khác gì một cuộc “mê-tin” (có lẽ tác giả phiên âm từ meeting) đời nay, mà là một cuộc mê-tin ghê gớm, có đến đổ máu nữa.

Qua năm thứ nhứt hiệu Kiến Viêm đời vua Cao tôn (1127), nhà Tống vì sợ giặc Kim,

đã dời kinh đô qua phía nam Dương Tử giang rồi. Bấy giờ tại triều lại có Hoàng Tiềm Thiện và Uông Bá Ngạn, cũng là phái chủ hòa nghịch với Lý Cương, mà vua lại tin dùng hai người này và bãi chức Lý Cương lần nữa. Trần Đông bèn dâng thư xin cầm Lý Cương lại và bãi Uông, Hoàng đi. Lại xin trị tội các tướng không tiến binh, xin vua đừng ngự đi Kim Lăng để cho khỏi day động lòng người. Hoàng Tiềm Thiện kiếm lời khêu chọc vua, nói rằng phải giết Trần Đông đi, nếu không thì nó lại cổ động sĩ dân làm như năm trước. Vua cho phép. Quan phủ doãn là Mạnh Dũ cho đòi Trần Đông, Đông xin ăn xong sẽ đi. Ăn xong lại đi đằng sau, kẻ sai nha có ý ngại, Đông nói rằng: “Ta là Trần Đông đây, sợ chết thôi thì đã chẳng dám nói; mà đã nói, đâu thèm tránh cái chết?” Rồi Đông trở vào, đội mũ mặc áo, đi chào bạn đồng học, và bị dẫn ra chém giữa chợ. Đông vốn không quen với Lý Cương, chỉ vì việc nước xin lưu Lý lại mà phải chết, ai này nghe thấy đều sa nước mắt.

Đến đời vua Lý Tôn, năm thứ tư hiệu Thuần Hựu (1244), lại có việc bọn Hoàng Khởi Bá kiện Sử Tung Chi. Sử là một tay gian thần, bấy giờ đương làm tướng, gập tang cha, theo lệ phải về đình gián, song được vua cầm ở lại. Hoàng Khởi Bá đứng đầu một trăm bốn mươi sanh viên Thái học, dâng thư nói Tung Chi gian nịnh, liên kết với hết thầy triều thần và đám hoạn quan đảng bám chặt lấy ngôi thừa tướng, vậy xin vua phải đuổi ngay về. Lại có các sanh viên trường Võ học là Ông Nhựt Thiện, trường Kinh học là Lưu Thời Cử, trường Tôn học là Triệu Dũ Hoàn rủ hết thầy học trò ba trường ấy đứng ra làm thanh viện cho trường Thái học mà dâng thư can vua về sự cầm Sử Tung Chi. Song vua không nghe. Lưu Nại, sanh viên trường Võ, biết ý vua muốn dùng Tung Chi, bèn phản lại bốn trường, dâng thư nói học trò xách tên một vị đại thần ra mà mắng nhiếc như thế là vô lễ, không còn gì là thể thống triều đình. Tuy vậy, bên học trò lại càng hăng, họ nhứt định

rủ nhau “bãi khóa” để đối phó lại việc ấy. Bấy giờ tại nơi nhà cầu trường Thái học có giấy dán rằng:

“Hễ thừa tướng vào buổi mai thì sanh viên ra buổi chiều, thừa tướng vào buổi chiều, thì sanh viên ra buổi mai”.

Kế đó, quan phủ doãn là Triệu Dĩ Trù định hạ lệnh đuổi học trò. Các sanh viên nghe thế, bèn làm một bài văn, gọi là Quyện đường văn mà đưa cho nhau như kiểu “truyền đơn” đời nay, một đoạn cuối bài ấy nói rằng:

“Họ đã vì lợi riêng mình mà đuổi học trò, thì học trò không mặt mũi nào còn ở nữa.

Nếu tham sự no ấm mà ở lại thì rồi sẽ bị chôn như học trò đời nhà Tần.

Hễ bài văn nầy ra, nội trong ngày mai phải đi lập tức”.

Ấy là họ thực hành được cái kế hoạch bãi khóa. Mà cuộc bãi khóa nầy được thắng lợi,

vì Sử Tung Chi thấy công luận không dung mình, cũng sợ, bèn xin về chung chế (về chịu tang cho đến mãn tang).

Qua năm sau (1245), hai ông quan tại triều đình là Từ Nguyên Kiệt và Lưu Hán Bật bị bọn gian thần đầu độc mà chết, sanh viên Thái học là Thái Đức Nhuận với một trăm bảy mươi ba người nữa dâng thơ kiện oan. Vua bèn xuống chiếu cấp ruộng và tiền cho hai vị đại thần chết oan ấy.

“Phải chi triều đình bấy giờ lấy sự phải trái của họ làm phải trái, thì những kẻ gian tà đạo tặc đã khiếp sợ dưới cái uy chánh khí, rồi vua cũng an mà nước cũng có thể giữ được. ấy vậy mà luận giả lại cứ cho những việc ấy là “việc đời loạn”. Luận giả không đổ cái tội làm mất nước cho những người bắt giết học trò, hủy phá học hiệu, trở lại trách móc học trò, là nghĩa gì?

Theo lời Hoàng Lê Châu đó, thì sự học trò

can thiệp việc nước không những là sự bất đắc dĩ và sự tự nhiên, mà lại là lẽ đương nhiên. Ông chẳng thềm nói xa nói gần gì hết, cứ nói thiệt tình rằng nhà nước phải lấy học hiệu làm cơ quan chánh trị, nói mồn một rằng các việc mà người ta cho là “việc đời loạn” đó, là gần với phong tục Tam đại!

Về việc học trò đời xưa với quốc sự, lịch sử chép như vậy, các người hiền triết chủ trương như vậy, thế mà người Tàu ngày nay chừng như không có mấy người xét đến và hiểu đến.

Năm mười năm nay, bên Tàu có xảy ra luôn luôn những sự học sanh vận động về chánh trị, nổi tiếng hơn hết là cuộc “Ngũ tứ vận động” và “Lục tam vận động”. Bấy giờ có nhiều vị chủ bút nhà báo, nhứt là mấy vị lão thành, hay phàn nàn về sự đó. Cái chỗ họ căn cứ mà lập luận là: học trò đương buổi thanh niên phải lo học cho thành tài để ngày sau giúp nước, chứ không nên giấn thân vào quốc sự trong khi còn ở nhà trường, vì sợ

thiệt đến mình tức là hại cho nước chẳng. Lại có vị hình như chẳng đọc chữ sử nào hết, đến nỗi nói rằng các cuộc học sanh vận động đó là nhiễm lấy cái thói học sanh bên Âu Mỹ, rồi lại than thở cho cái văn minh Âu Mỹ đời nay đến mà phá đổ phong tục tốt của người Tàu đời xưa! Trong khi tôi đọc qua những bài luận ấy biểu tôi đừng hé răng mà cười sao được! biểu tôi đừng bĩu môi mà trề sao được!

Tôi viết bài khảo cứu này cũng khá gọi là kỹ, song có một điều còn chưa được mãn nguyện — chưa mãn nguyện cho tôi và cũng cho độc giả — là tôi không nhắc đến được ít nhiều tài liệu cùng một thứ trong lịch sử nước ta. Theo tôi nhớ, sử nước ta không thấy có chuyện nào giống như vậy. Cái đó có lẽ là tại các nhà làm sử bỏ sót. Cứ như tôi biết, trong một tỉnh Quảng Nam chúng tôi, sáu bảy mươi năm trở lại đây, cũng có vài việc gọi được là một cuộc vận động nho nhỏ về quốc sự của đám học trò, thì lẽ nào cả nước

ta, chốc ngàn năm nay, ít ra lại không có năm bảy việc như vậy ư? Tôi kể mấy việc ấy ra đây để thúc kết bài khảo cứu này.

Về đời Tự Đức, không biết năm nào, ông Đặng Kham, người Bắc Ninh làm án sát Quảng Nam. Ông này tham ô có tiếng. Có một lần, tại tỉnh hạch học trò, đêm trước ngày hạch, hàng mấy ngàn học trò ở ngoài thành ồn lắm, đâu đâu cũng xăm xi xăm xải, thì quan tuần sức cho sở tuần thành phải coi chừng cẩn thận. Sáng ra, họ vẫn vào hạch như thường, song ở bốn cửa thành có nhiều tờ giấy chữ của ai dán không biết, lính gỡ đem vào trình quan tuần, thì ra những giấy ấy chép rập một bài văn tứ lục kể tội quan án, như vậy:

Mèo đen cấu khí

Rùa mốc xì thơm

*Họ là Đặng mà người coi chẳng đặng
Tên là Kham mà dân chịu không kham
Đốc học Thuởng làm nanh làm vút,
Tri phủ Đôn làm cánh làm vây.*

*Bạc Cẩm Sa (làng) mười lạng rành rành,
không ăn vì sợ nghề Tường...*

Người thuật lại chỉ nhớ bài ấy được có bấy nhiêu.

[...] quan tuần phải niêm những tờ giấy ấy và thảo sớ mà đệ về bộ nhờ bộ dâng lên. Bấy giờ vua Dục Tôn sai Khâm phái về tra, quả nhiên giấy ấy nói thật cả, quan án Đặng Kham liền bị cách chức và lạc hồi dân tịch.

Tháng chạp năm Kiến Phước nguyên niên (1884), ở phủ Điện Bàn hạch học trò (hạch này để kén học trò lên hạch tại tỉnh lần nữa rồi ai có dự hạng mới được đi thi, vì năm sau đến khoa thi). Trong đêm mà sáng ra đến ngày hạch, học trò tựu tại phủ có đến mấy ngàn. Bỗng dưng có người cổ động lên, dán giấy rải tờ, đại ý nói nước nhà sắp đến ngày nguy vong tới, sĩ phu phải lo liệu làm sao, không còn nên thi cử làm chi nữa, cũng không nên hạch nữa. Mà quả thế, sáng ra, khi xướng tên

vào trường, không có một trò nào chịu dạ cả, rồi học trò lần lần tan về, cuộc hạch ấy phải bãi đi. Dầu mấy hôm sau có tục hạch, và học trò phủ Điện khoa năm ấy cũng đi thi, song giữa những ngày sắp thi, nghĩa là vào hạ tuần tháng năm năm ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên (1885), học trò các tỉnh đã tụ tại Huế, thì kinh thành bị thất thủ.

Sự học trò bãi khóa dường như ở xứ ta ngày xưa cũng đã có. Điều đó lấy chứng cứ trong một câu hát mà đàn bà trẻ con thường hát. Ngẫm nghĩ câu hát đây thì ra như đám học trò nào đó bị ngược đãi, không chịu được sỉ nhục mà phải rủ nhau bỏ trường không học nữa, cho nên nói rằng:

“Thôi thôi cấp sách ra về,

Học hành chi nữa chúng chê bạn cười!”

C.D.

TÌNH HÌNH MỘT XÓM CHÀM Ở TÂY NINH VÀ MỘT CHUYỆN TRUYỀN KHẨU VỀ LỊCH SỬ CHÀM

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo; Sài Gòn, các số 713 (28.4.1928); số 714 (1.5.1928) (phần Chuyện vua Chàm đăng lại ở báo Đông Pháp, Hà Nội, số 513, ngày 17.5.1928)

Nguyên ngày xưa người Chàm ở phía Nam Trung kỳ bị người An Nam ta đánh đuổi thì có một bọn mấy ngàn người chạy vào phía tây nam, rồi lập nghiệp ở đó, tức là bọn Chàm Tây Ninh bây giờ.

Bây giờ cả tỉnh Tây Ninh có 3 xóm Chàm ở, mà ở mỗi nơi một xóm, chớ không liên lạc

nhau. Họ nói rằng: lúc đầu tổ tiên họ trốn lánh người An Nam về ở đó, chỉ rất một giống Chàm mà thôi, về sau người An Nam đến chiếm đất ở chung quanh họ, lần lần càng ngày càng đông thành ra bây giờ An Nam ở bao bọc bốn bề, còn họ lọt vào ở giữa, điều đó họ lấy làm khó chịu lắm. Một người Chàm nói cùng tôi rằng: vì sự người An Nam xâm cư đó, năm bảy mươi năm nay đã có nhiều người Chàm không chịu được mà bỏ đây dời về ở trên miền sông Cái (tức là bờ sông Cửu Long); không biết chừng rồi đây chúng tôi cũng dời về ở trên ấy cho luôn.

Người nói chuyện với chúng tôi đó là ở trong xóm Chàm gần sát bên châu thành tỉnh Tây Ninh.

Năm 1927, tôi có ở Tây Ninh chơi một độ. Một hôm, trong một quán rượu, tôi thấy một người đàn ông nhỏ thó, da hơi đen, nói tiếng Nam trôi chảy mà giọng hơi lơ lớ, thỉnh thoảng lại pha vài ba tiếng Pháp. Hỏi ra thì

anh này là người Chàm, có học chữ Pháp và quốc ngữ nhiều ít, nhà ở trong xóm Chàm gần châu thành đó. Liền đó, tôi đến chỗ anh ta ngồi mấy mà làm quen với y, rồi ngày hôm sau, tôi dậy sớm đi thăm xóm Chàm.

Hôm ấy gặp ngày chủ nhật, tôi rủ một thầy giáo quen với tôi đi cùng. Thầy giáo ra ý ngạc nhiên, lấy làm lạ, cứ gạn hỏi tôi đi vào đó làm gì. Đôi bên phân trần cùng nhau, tôi mới rõ ra rằng người mình dẫu ở sát với xóm Chàm, song ít ai vãng lai với họ, vì họ ăn ở dơ dáy, làm cho người mình thấy mà sinh gớm.

Tuy vậy, thầy giáo cũng nể mách lòng mà đi với tôi. Bắt từ chợ thành Tây Ninh đi non một cây số thì đến xóm Chàm. Quả nhiên vào tới xóm họ, thấy quang cảnh khác lắm: đường đi thì thấp hơn trong vườn ở mà đầy những phân bò phân trâu, mình ghê không dám bước mà họ thì cứ đi tự nhiên như thường.

Chúng tôi vào xóm. Cả xóm có độ một

trăm nóc nhà, toàn nhà sàn cả, phần nhiều lợp tranh, cũng có ngói một ít. Nhà nào bên ngoài phen vách cũng xệ xạc, còn trong nhà thì bày biện bấy hầy, không có thứ tự gì cả, quần áo chiếu chăn họ cứ đem vắt ra giữa nhà. Trong vườn không hề trồng tí gì, có vườn thì chỉ thấy lơ thơ một vài bụi chuối, còn thì bỏ hoang, cỏ mọc um sùm. Đáng lấy làm lạ vườn của họ không có rào giậu, cũng không có ngăn, từ vườn này qua vườn kia đi thông thương được cả. Thì té ra về vườn đất, họ không có chia phần và bán cho nhau như ta. Họ lấy đất trong xóm làm của chung, tùy ai muốn làm nhà chỗ nào cũng được, thuê đất thì cứ chan đều cho từng nóc nhà, chia nhau mà nộp. Cái chế độ ấy hay lắm. Nếu vườn đất của họ được mua bán như ta, thì đất cả xóm đó sẽ về mấy tay nhà giàu mua hết, những người nghèo tất chỉ không chỗ mà ở.

Họ nhắc lại rằng xưa kia tổ tiên họ vốn có ruộng, chung quanh xóm đó để cày cấy, song

bây giờ về tay người An Nam hết; họ cũng không biết được cái gốc tích tại làm sao mà những ruộng ấy lọt về tay người An Nam, nghĩa là mua bán với nhau hay là lấn cướp của nhau ?

Hết thầy người Chàm ở đó chỉ làm một nghề vào rừng kéo gỗ và lấy củi. Họ nuôi trâu bò là để dùng về việc kéo ấy, chứ không phải là dùng về việc cày. Cứ như người ở đó nói, thì trong xóm cũng có một vài nhà giàu có, giàu đến năm mươi vạn bạc, cũng là do nghề buôn gỗ cả.

Người Chàm ở đó không biết làm nghề thợ rèn. Cả xóm có ba cái lò rèn của người An Nam rèn toàn những rìu, búa, rựa, mác, là đồ để cho họ đẽo gỗ và đốn củi. Thợ rèn ta ở đó lấy giá đồ rèn cao hơn ở các làng An Nam, họ lấy cơ rường vào đó mà ăn chung ở lộn với người Chàm là một sự bất kham cho họ, phải được tiền nhiều để đền bù lại cái điều bất như ý ấy.

Người xóm đó nói hai thứ tiếng, khi họ nói với nhau thì dùng tiếng Chàm, khi nói với người mình thì dùng tiếng Nam, dầu đến những đứa con nít cũng nói được hai thứ tiếng như vậy. Cả xóm không có một trường học nào. Cũng không có thầy riêng để dạy chữ Chàm cho nhau, hễ cha anh trong nhà nào biết chữ thì dạy cho con em mà thôi.

Người Chàm có hai thứ tôn giáo, hoặc theo đạo Phật, hoặc theo đạo Hồi hồi. Người Chàm xóm này hết thầy theo đạo Hồi hồi.

Chúng tôi đi khắp cả xóm, vào qua một vài nhà, rồi sau hết mới tìm đến cái nhà người đàn ông gặp trong quán rượu bữa nọ.

Người này tên là Ch.hi, có học, hay tới lui với người An Nam, nên nhà cửa làm theo kiểu An Nam, mà không làm nhà sàng như kiểu Chàm. Trong nhà cũng vẫn dơ bẩn không thứ tự, khách đến, cơ hồ không chỗ mà ngồi. Y có một người vợ và một đứa con nhỏ. Còn cha

y thì bấy lâu đã về ở trên miền sông Cái. Vì y có biết chữ Pháp một ít, được làm việc trong một sở buôn Tây ở Tây Ninh, một tháng được vài chục bạc để nuôi vợ nuôi con.

Người này trước đã nói với tôi rằng y biết chữ Chàm khá nhiều, nên tôi đến tìm y, cốt để hỏi về các sách bằng chữ Chàm, coi thử có còn lại chút gì chẳng. Y nghe tôi hỏi thì ra đáng cảm động lắm, tự hồ như tỏ ra mình là một người dân mất nước mà bị kẻ khác nhắc đến chuyện mất nước! Sau y trả lời cách thật thà cho tôi rằng nguyên nhà y có giữ được một ít sách của ông cha truyền lại, như là các sách lịch sử Chiêm Thành, song khi cha y dời đi thì khuôn theo cả về trên sông Cái, vì sợ để ở đây có ngày sẽ thất lạc đi. Tôi bèn hỏi vặn anh ta có nhớ chút gì trong sử, thuật lại nghe chơi, bất kỳ chuyện gì cũng được, thì anh ta hứa với tôi rằng sẽ viết ra trên giấy, mà như thế thì anh ta tưởng là hơn nói miệng.

Cách vài hôm sau, anh Ch.hi gửi cho tôi

một tờ giấy đôi, chép cả bốn mặt chữ quốc ngữ, kể chuyện vua Chàm. Tôi xem ra là một bài kỷ sự không có giá trị gì lắm, song cũng nhuận sắc lại mà chép theo đây, để khỏi phụ tấm lòng sốt sắng của anh ta. Tôi thấy vậy thì trong lòng tôi gọi ra biết bao là mối thương tâm... Mà ai đọc đến đây há lại không có đồng một cảm tình như tôi?

Chuyện vua Chàm

Bấy giờ vua Chàm (người chép chuyện không nói là vua gì, và ở đời nào) có một người con gái tên là Mứ-gouth. Trong xứ vua có một người con trai tên là Kakây, con của một người giàu kêu là Mứ-sô-Palây. Kakây thấy Mứ-gouth thì ưng lắm mà không dám đi nói, vì mình là con dân mà nàng là con vua. Song Kakây không nhịn được, bèn tìm cách mà bỏ ngải cho Mứ-gouth. Mứ-gouth bị ngải, cách năm sáu ngày thì trốn ra khỏi cung

vua mà theo Kakây. Vua biết con gái mình đã phải lòng Kakây, không tài nào gỡ ra cho được, bèn kêu Kakây đến mà gả Mứ-gouth cho.

Khi Kakây lấy được công chúa rồi thì ở lại triều giúp vua về sự đánh giặc. Nguyên vì Kakây có tài bói, lúc nào có việc trận mạc thì y giở lịch chọn ngày xuất hành cho nên vua đánh trận nào đều thắng trận nấy.

Vì thấy Kakây có tài như vậy, vua sợ dễ y rồi sẽ cướp ngôi mình đi, nên có ý muốn giết Kakây. Kakây biết ý vua thì than thở riêng với vợ mình. Công chúa đem lời tâu cùng vua, thì vua lại chối rằng không có bụng ấy. Vua thể trước mặt bá quan rằng nếu mình có ý giết Kakây thì trời sẽ làm cho mình mất ngôi đi.

Thế nhưng về sau vua quả lập thế mà giết Kakây thật. Một hôm, vua nhóm các quan tại sân chầu, rồi giàn năm con voi ra, bảo Ka-

kây nhảy lên lưng voi cỡi cho vua xem. Kakây vâng lời thì vua ra khẩu hiệu cho voi rằng Mà inh tron pók, tức thì năm con voi xúm lại mà xé Kakây chết tươi.

Sau khi Kakây chết, vua đi cưới Lê công chúa, là con gái của vua An Nam. Lê công chúa xinh đẹp lắm, vua say mê vì nàng, không lo đến việc quốc chánh và binh cơ nữa. Vua ỷ rằng trong nước duy Kakây có tài, nay chết rồi, đã hết lo; còn mặt ngoài thì vua đã cưới con gái vua An Nam, hai nước đã thông hôn với nhau thì cũng như một nước, từ rày sẽ hưởng cuộc hòa bình, không còn lo gì giặc giã nữa. Các quan tại triều cũng có đồng một ý kiến như vua vậy.

Trước cung vua, có một cây trai lớn và linh lắm, người ta nói rằng vua Chàm cường thịnh là nhờ thần của cây trai đó. Lê công chúa bèn giả dò đau, mời năm thầy mười bà đến bói, bà đều biểu nói rằng tại cây trai đó có ma, nên bắt bà phải đau. Bà bèn xin vua phải

sức đốn cây trai ấy đi. Vua nghe lời, sai lính đốn cây trai. Lính giơ búa lên thì búa dính trên vai, không hạ xuống được. Vua nổi giận, tự cầm búa mà đốn lấy, vừa chặt ba búa thì cây trai ngã xuống và chảy máu ra như suối. Lê công chúa liền lành bệnh.

Lê công chúa gởi thơ cho cha mình là vua An Nam, nói rằng cây trai ấy đã hạ rồi, thì vua An Nam kéo binh vào đánh vua Chàm. Vua Chàm sai rã cây trai ấy làm ván đóng thuyền để đi đánh giặc. Lạ cho cái thuyền ấy, không chèo không buồm mà cứ việc đi, vả lại đi theo ý vua muốn, vua chỉ đi đâu thì thuyền đi đó. Máy trận đầu vua An Nam phải thua luôn.

Về sau, vua An Nam sai lính đến đóng cọc trong biển đó. Đến chùng đánh một trận nữa, thuyền vua Chàm mắc lấy cọc không tới lui được, vua giận, lấy búa bửa thuyền, thuyền chìm, vua thoát thân lên bờ, khi lên bờ rồi, vua còn đánh với quân An Nam mấy trận nữa, mà đều bị thua luôn, quan quân

chạy một đường, còn vua chạy một đường.

Vua Chàm chạy, mà vua An Nam cứ đuổi theo. Sau, cùng đường, vua Chàm sa xuống giếng, tức thì có những con nhện giăng tơ lấp đầy miệng giếng. Vua An Nam kéo binh đến đó, thấy không có đường chạy nữa, mà sai lính tìm khắp cũng không ra dấu tích vua Chàm, toan rút quân về. Thành linh nghe con thần lặn kêu tắc tắc trên miệng giếng, vua An Nam sai lính kiểm một lần nữa cũng không thấy. Tính việc bỏ đi, lại nghe thần lặn kêu tắc tắc, vua bèn lấy gươm khều văng nhện trên miệng giếng thì lòi mặt vua Chàm ra. Vua An Nam bèn sai chặt đầu vua Chàm đem theo mình, còn cái thân thì bỏ lại đó. Vì sự tích đó, cho đến bây giờ, người Chàm vẫn coi con nhện là ơn và coi con thần lặn là thù.

Khi vua Chàm bị chém, cái đầu lìa khỏi cái thân, thì cái đầu có dặn với cái thân rằng: hãy đợi đó bảy ngày thì đầu sẽ trở lại hiệp với thân. Mới được ba ngày, song cái thân ngỡ là

bảy ngày, sao cái đầu không thấy trở lại, hoặc giả đi lạc rồi sao, bèn đứng dậy đi tìm cái đầu. Đi được một đôi, gặp một lũ chăn trâu lêu lêu mà nói: coi bay cái người không đầu đi đâu đó kìa! Cái thân liền ngã xuống tại đó. Tới bảy ngày, cái đầu quả trở lại chỗ cũ, tìm cái thân không gặp, cũng rơi xuống nằm đó luôn.

Lúc đó, vua An Nam bắt voi của vua Chàm nhiều lắm, và vào cung vua khuan cả vàng bạc chở về ngoài Bắc. Còn dân Chàm thì bị giết, lớp thì chạy lớp tan lạc hết.

Con trai của vua Chàm là Bô Chơn và Bô Ti-cây thì chạy vào ở Tây Ninh, bấy giờ kêu là Rồn-đuôm-rây, xóm ở, kêu là Paóch-ruôm.

Bô Ti-cây có vợ tên là Nayposoth lịch sự lắm, nghe thấu tai vua Xiêm La. Sau khi ở Tây Ninh được ba bốn năm, vua Xiêm kéo binh đến đánh để bắt lấy nàng Nayposoth. Hai vợ chồng Bô Ti-cây cứ chạy chỗ nầy chỗ

kia mà trốn. Vua Xiêm bắt không được cũng kéo quân về. Sau lại, như trong lúc Bô Ti-cây đi vắng, Nayposoth ở nhà mở hội cúng tế dương đồn hát vui chơi, thỉnh linh vua Xiêm kéo quân đến vây bắt nàng, chở lên voi đi qua sông Tầm-long, bây giờ kêu là Kampong Chamalông. Bô Ti-cây trở về thấy cơ sự như vậy, liền theo kịp lội qua sông, chém voi ngựa quân lính Xiêm chết nhiều lắm. Còn chừng bảy con voi nữa thì tới voi của Nayposoth cỡi, mà Bô Ti-cây đã mệt mỏi quá thể rồi, nàng thấy chồng mình như vậy, lấy làm tội nghiệp bèn bẻ nút áo vàng của mình đưa cho vua Xiêm bắn chết Bô Ti-cây. Vua Xiêm bèn đem Nayposoth về bên Xiêm.

Cái trận mà quân Xiêm qua bắt Nayposoth đó thì dân Chàm tổn hại nhiều lắm. Những con nít chạy qua cầu bị người lớn lấn té xuống sông chết không biết bao nhiêu, song quân Xiêm không hề giết ai.

Hòn núi ở Tây Ninh mà bây giờ kêu là núi

Chơn Bà Đen cũng gốc từ trận ấy: Vì trong trận ấy, quân Xiêm thường nói với nhau rằng: “Phum chồn mê đen”, nghĩa là: Xiêm theo kịp bắt được Nayposoth gần chơn núi.

* * *

Cứ như chuyện chép trên nầy thì nhiều điều hoang đường và sự tích cũng sai ngoa nữa. Những chỗ hoang đường buồn cười đó, ta nên cho là lịch sử của họ chưa thoát khỏi vòng thần thoại, chẳng cãi làm chi; song ta nên biện bác lại những chỗ sai ngoa.

Hết thấy các vua Chàm chỉ có vua Chế Mân là có cưới con gái vua An Nam mà thôi, tức là bà Huyền Trân công chúa, con gái vua Anh Tôn nhà Trần. Song Chế Mân không hề đánh nhau với vua An Nam, và cũng không bị vua An Nam giết.

Các vua An Nam đánh nhau với quân

Chàm mà bắt được các vua Chàm nhiều lần lắm. Lý Thái Tôn bắt Sạ Đầu, Lý Nhân Tôn bắt Chế Củ, Trần Anh Tôn bắt Chế Chí, đời Trần Thuận Tôn, Trần Khát Chơn bắt được Chế Bồng Nga, Lý Nhân Tôn bắt Bi Cai, Lê Thánh Tôn bắt và giết Trà Toàn, song hết thảy các vua ấy không có vua nào cưới công chúa An Nam cả.

Ông vua Chàm mà người chép chuyện nói đây hình như là một ông vua cuối cùng nước Chiêm Thành. Nếu vậy thì là vua Trà Toàn. Vì trong sử ta có chép rằng khi ấy vua Thánh Tôn nhà Lê chém lấy đầu Trà Toàn mà đem về Bắc. Và từ đó nước Chiêm Thành bị diệt vong, về sau không còn có vua nào nữa.

C.D.

MẤY CÁI QUÁI TRONG SÁCH VÀ BÁO TA

Bài đăng trong mục Câu chuyện hằng ngày, Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 714 (1.5.1928)

Chắc các độc giả còn nhớ, trong một số báo Đ.P., cũng nơi mục Câu chuyện hằng ngày nầy, có bài đề là *Mấy cái quái trong các báo Tây*, ông Q.C. trích ra bao nhiêu cái sai lầm của người Tây về lịch sử ta.

Ông Q.C. (là Quán Chi, một trong những bút danh của nhà báo Đào Trinh Nhất (1900-1951)) cho là quái, song có lẽ mấy người Tây ấy không tự lấy làm quái, vì theo cách “nhồi

sợ” thì họ nói như vậy là phải. Phép nhồi sọ buộc ông Albert de Pouvourville phải nói rằng “tổ tiên An Nam mời người Pháp sang bảo hộ” thì ông cứ việc nói, chứ có quái gì?

Người An Nam mà cũng không chịu xét kỹ lịch sử An Nam, cũng nói ra những câu giống như mấy người Tây đó, thì mới thật là quái cho!

Độc báo Tiếng dân số 68, ra ngày 7 Avril mới rồi, trong bài xã thuyết cột thứ nhì, có một câu rằng: “... Đương thời kỳ Gia Long bốn ba, đã phái người sang đến Âu châu cầu viện, sau nhờ được binh lực nước Pháp mà làm thành cuộc thống nhất”.

Quái thật! Lấy lẽ gì mà nói được rằng nhờ binh lực nước Pháp mà làm thành cuộc thống nhất?

Đây tác giả chắc muốn nói về việc vua Gia Long sai Đông cung Cảnh và Giám mục D’Adran sang cầu viện bên nước Pháp.

Song cứ theo các sử thì lúc bấy giờ Đông cung Cảnh và Giám mục D’Adran ở Pháp đến ba năm, rồi vua Pháp có định điều ước hứa giúp cho vua An Nam, nhưng khi D’Adran trở về, ghé bàn với tổng đốc Pháp ở Ấn Độ thì người không thuận, nên không rút quân Pháp ở Ấn Độ sang đây được. Quân Pháp đã không sang đây được, thế thì sao lại nói được rằng nhờ binh lực của nước Pháp?

Có chăng là Giám mục D’Adran có mộ được đôi mươi người Pháp sang giúp vua Gia Long, tức như người mình quen gọi là chúa tàu Long, chúa tàu Phụng hồi bấy giờ. Song đó cũng chẳng qua là người riêng của nước Pháp giúp, chứ không phải chính nước Pháp giúp. Thế thì sao lại nói được rằng nhờ binh lực của nước Pháp?

Khi nào mới nói được rằng nhờ binh lực của nước Pháp? Là như khi nước ấy đã giúp cho nước Mỹ đánh nhau với nước Anh để giành lại quyền độc lập kia.

Tuy vậy, xét kỹ thì cái lỗi ấy chẳng qua là tại tác giả nhớ sách lù mù và đặt ra lời văn không được tách bạch, nên cũng còn có thể lượng thứ được.

Đến như cái lỗi của ông Trần Huy Liệu, tác giả của sách Một bầu tâm sự kia thì thiệt là nặng quá.

Trong sách Một bầu tâm sự, trang 5, hàng 17-20, ông ấy nói rằng:

“Trào Gia Long, sai hoàng tử Cảnh đi cầu cứu Pháp quốc để về đánh nhau với Tây Sơn, Pháp quốc giúp cho hai cái tàu và một ít súng thần công, về sau tàu thì bỏ chìm ở ngoài cửa bể, còn súng thần công thì chôn ở cửa thành...”

“Pháp quốc giúp cho hai cái tàu và một ít súng thần công!” “Pháp quốc giúp cho hai cái tàu và một ít súng thần công!” Chuyện ấy cứ vào đâu? Thấy ra trong sách nào?

Tôi xin hỏi lại tác giả một lần nữa rằng: Chuyện ấy cứ vào đâu? Thấy ra trong sách nào?

Sự nước Pháp tặng tàu và súng cho nước ta là ở về triều vua Tự Đức sau khi nước Nam đã hòa với nước Pháp rồi kia, ta không nên lầm lạc đến thế!

Nhiều người Pháp đã kể công với ta rằng nước Pháp đã giúp cho nước Nam trước đây một trăm năm, song họ nói vậy chớ không có bằng cứ gì cả. Bây giờ có ông Trần Huy Liệu viết rõ chuyện ấy vào trong sách để dựng chứng lên! Nếu sách của ông Trần mà không bị cấm, được lưu hành tự do, chắc sau này sẽ có người Pháp khác viện chứng ở sách của ông mà cho sự nước Pháp giúp nước Nam là có thật, làm cho lịch sử Việt Nam rối loạn là ngần nào! Cho nên sách ông bị cấm mà chúng ta cực chẳng đã phải lấy làm hân hạnh...

Dẫu vậy mặc lòng, chúng tôi cũng thiệt

tình tin rằng các ông vì sơ suất mà lỗi lầm, chớ không dám ngờ cho các ông rằng cũng muốn nói quấy nói quá để nhồi sọ đồng bào ta....

Chúng tôi chỉ xin các ông về sau nên thận trọng trong khi viết một chút. Một bộ Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim tưởng các ngài cũng đừng nên xem khinh mà không chịu khó đọc qua để cho biết rõ việc cận đại của nước nhà vậy.

C.D.

BA CÁI SỬ LIỆU TÌM THẤY TRONG SÁCH ĐẠO

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, các số 716 (5.5.1928); 719 (12.5.1928); 721 (19.5.1928); 724 (26.5.1928); 726 (2.6.1928)

Học giả nước ta bây giờ nếu muốn biết rõ việc trong nước gần một trăm năm nay, nghĩa là từ triều Nguyễn lại đây, thì thật cũng là khó thay. Những ông già bà cả đời bấy giờ chết hết rồi. Lịch sử các triều vua từ vua Gia Long nhả xuống thì còn cất kín trong sử quán, chưa chịu phát ra. Có chăng là một bộ Quốc triều chánh biên, toát yếu Cao Xuân Dục song là sách lược, đứt đầu đứt đuôi, chỉ xem cho biết sơ qua thì được,

chứ không có đủ tài liệu cho ta nghiên cứu.

Mà lại, đã là sách của nhà vua làm ra thì thế nào biên chép cũng không được công bình, không được ngay thật, chưa chắc là tín sử.

Gặp phải sự khốn nạn như vậy, theo ở các nước thì đã nhờ có các bốn tư sử của học giả ở dân gian làm ra, để mà truyền bá cho nhau, để mà so sánh với sử của nhà vua. Song nước ta thì tuyệt nhiên không có những thứ tư sử ấy. Một là vì người mình tiếng rằng có học mà không mấy ai đủ tài trí thuật. Hai là ví dầu có trí có tài đi nữa, cũng còn chộp gáy rùng mình dưới cái oai chuyên chế mà không dám cất bút viết liều. Bởi vậy trong sử giới nước ta mới khô khan đói khát như ngày nay.

Dầu thế nào nữa, bốn cận đại sử của nước ta rồi đây cũng phải có người làm, bốn sử ấy tất là phải cho tinh tường, phải cho chánh đáng. Người làm sử ấy chưa biết là ai, song

chúng ta đây, ở vào khoảng thời đại nầy, cái trách nhiệm góp nhóp sử liệu (document historique) là thuộc về chúng ta. Nghĩa là chúng ta phải tìm những tài liệu nào có thể giúp cho nhà làm sử được mà chép dôn lại và in ra trên báo hoặc trong sách để truyền lại cho nhà làm sử về sau.

Muốn làm nổi công việc ấy, chúng ta phải có các thường thức về lịch sử, nhứt là phải có cặp mắt của nhà làm sử.

Có cặp mắt của nhà làm sử thì mới dễ tìm thấy tài liệu. Đại để như: những bốn phó ý của các họ ở Trung Nam Kỳ, bốn sổ chi tiêu việc làng đời Minh Mạng, Thiệu Trị, thì có ai ngờ rằng có sử liệu ở trong? Song lấy con mắt nhà làm sử mà xem thì trong nhiều bốn phó ý ấy có thể tìm ra cái gốc tích của dân tộc ta dời xuống phương nam; trong những bốn sổ ấy có thể tìm ra giá gạo, giá heo về đời Minh Mạng, Thiệu Trị. Con mắt cho tinh, gặp một

cái gì đáng để ý là để ý thì hầu như đâu đâu cũng đều là sử liệu cả.

Nhơn tình cớ đọc một bốn sách của đạo Thiên Chúa, tôi thấy có mấy việc quan hệ với lịch sử cận đại của ta; vì nghĩ như trên kia, tôi bèn viết ra đây để cống hiến cùng độc giả, nhứt là cùng vị nào có chí về việc làm sử.

Bốn sách đạo đó tên là Truyện các Thánh tử vì đạo trong địa phận Tây đàng ngoài.

Tôi sẽ lục ra đây ba điều. Mỗi xong một điều thì tôi có lời phụ án để cho rõ hơn, hoặc để chữa lại những chỗ nào mà tôi biết chắc là họ lầm. Còn những chỗ khác thì cứ để vậy, tôi chưa tin vội mà cũng chưa đoán vội. Đợi đến chừng nào, hoặc chính mình tôi, hoặc người khác tìm ra đủ chứng cứ ở các nơi khác để so sánh với nhau rồi mới đoán định những chỗ ấy là chơn hay là ngụy được. Theo phép sử học phải làm cẩn thận như thế.

Ba điều dưới đây tôi chép y theo nguyên văn. Chỉ bỏ bớt những chữ rườm rà và chỗ nào không gọn ghẽ mà thôi.

Mục lục

11. Việc ông Hồng Bảo

22. Giặc Lê Duy Minh

33. Nguyễn Đình Tân trả ơn cố đạo

3.1 Chú thích

1. Việc ông Hồng Bảo

“Con cả vua Thiệu Trị là ông Hoàng Bảo sau cải là An Phòng thì hiền lành dân dạn. Em ông ấy là Hoàng Nhậm là người sắc sảo giỏi giang đã lấy con gái ông Trương Đăng Quế làm vợ cả. Ông Quế là quan đại thần quyền nhứt trong triều thì mưu sự với quan khác mà bỏ ông Hoàng Bảo đi và đặt Hoàng Nhậm là chàng rể mình lên làm vua. Ông Hoàng Bảo là đích tử phải sự oan ức làm vậy thì phần chí quá, hằng tìm đường khởi ngụy. Ông ấy

khuyến dụ kẻ có đạo dấy binh mà giúp mình đánh vua đánh triều, cùng hứa chẳng những là sẽ tha, không cấm đạo, mà lại chính mình ông ấy sẽ đi đạo và bắt cả nước đi đạo nữa. Bốn đạo thừa đức thầy Phan có nên nghe lời ông Hoàng Bảo chẳng. Đức thầy cấm kẻ có đạo không được theo Hoàng Bảo, một phải trung với vua và trông cậy Đức Chúa Trời, không được rây vào việc ấy kéo khổn.

“Ông Hoàng Bảo thấy mình không khuyên được kẻ có đạo thì sắm chiếc tàu lớn và quyết sang Phố Mới cầu Hồng Mao (người Anh) phù giúp. Chẳng may, ngày mồng 4 tháng giêng năm Tự Đức tứ niên (1851) lúc màn sắp nhổ neo, thì quan đem binh xuống bắt được ông Hoàng Bảo cùng thủ hạ và khí giới nhiều lắm. Hoàng Bảo thấy mình phải bắt quả tang, thì toan tự vẫn, nhưng mà lính canh giữ không cho; vì vậy ông ấy phải tự hạ kêu van, xin vua thương thế nào thì nhờ thế ấy.

Vậy khi lính điệu Hoàng Bảo đến trước mặt vua, thì ông ấy mặc áo tang, xỏ tóc và bế con trai mình mới lên sáu tuổi, vừa đi vừa khóc hu hu. Đến trước mặt vua thì ông ấy quỳ sấp mặt xuống đất một lúc, đoạn ngẩng lên kêu ca chữa mình rằng: Không dám làm phản, song thấy đầy tớ bị bỏ, người ta khinh và mình ra hèn hạ một ngày một hơn thì tủi hổ quá, chịu chẳng được cho nên có ý lánh đi sang ở nước khác cho khỏi nhục nhã. Vua Tự Đức thấy anh mình khổn khổ thì động lòng thương, chẳng những là không giận ghét, không quở trách, mà lại yên ủi, nhận lấy con Hoàng Bảo làm con nuôi cùng hứa thương yêu nuôi nấng coi như con đẻ vậy. Rồi truyền lấy một trăm nén bạc và một trăm nén vàng cho Hoàng Bảo ngay bấy giờ.

Ông Trương Đăng Quế là cha vợ vua Tự Đức vốn thâm hiểm độc ác lắm. Chính ông ấy bày nước mở lối cho Hoàng Bảo trốn sang Phố Mới cầu Hồng Mao phù giúp, để cho

được dịp bắt tội Hoàng Bảo và làm cho ông ấy phải chết. Về sau Hoàng Bảo biết mưu thì sanh lòng ghét ông Quế quá sức và nói rằng: “Tôi không được làm vua một tháng một năm thì đành, song tôi chỉ ước ao chớ gì làm vua được một ngày hay là một trống canh để mà mổ thằn lằn cha Quế lấy ruột gan nó ra ném cho chó ăn trước mặt tôi, thì tôi vui thỏa sung sướng là dường nào!”

Ông Hoàng Bảo đã khởi ngụy cùng phải bắt và đã được tha, nhưng ông ấy chưa thôi, chưa yên đâu, lại còn viện đảng khuyến dụ, chẳng những là kẻ thứ dân, mà lại quan tư, ăn thể uống máu với nhau, và sai người sang Xiêm La, Cao Miên, xin hai nước ấy phù giúp. Cuối năm Tự Đức thất niên, có một chiếc tàu chiến vào cửa Thuận An. Chẳng may lúc ông Hoàng Bảo chưa kịp dấy binh thì có lão sư già tố giác mọi sự, ông Hoàng Bảo lại phải bắt làm một với những kẻ theo mình và phải tra tấn thì thú cả. Ông Hoàng Bảo phải án lăng

trì; nhưng mà vua Tự Đức cải án ấy đi mà dựng án khác, cho ông ấy phải tù trọn đời. Vua truyền làm một cái nhà hảm hơi lịch sự ở trong thành được giam ông ấy; song ông ấy phần chí buồn bực quá thì lấy giấy màn thắt cổ mà chết.

Khi tra khảo những kẻ theo Hoàng Bảo khởi ngụy thì vua cùng các quan muốn cho nó khai kẻ có đạo, song chẳng có ai tiêu xưng cho người nào có đạo sốt; dầu vậy vua cứ nghi cứ ghét kẻ có đạo mà tìm thế lo cách cho được phá đạo..

Lời phụ án. - Ông Hoàng Bảo vốn tên là Hồng Bảo, vì là hoàng tử cho nên người ta gọi tắt là Hoàng Bảo. Nguyên đời Thiệu Trị, ông đã được phong là An Phong công, chứ không phải về sau mới cải là An Phòng.

Về sự bỏ ông Hồng Bảo mà lập vua Tự Đức, sách Quốc triều chánh biên toát yếu chép rằng: Khi vua Thiệu Trị ngật mình, có đòi bốn

ông đại thần là Trương Đăng Quế, Võ Văn Giai, Nguyễn Tri Phương và Lâm Duy Hiệp mà trời rằng: “Trong các con trai của trẫm, Hồng Bảo tuy lớn mà là con thứ, vả lại ngu dốt ít học, chỉ lo việc chơi bời, không thể làm vua được. Hoàng tử thứ hai là Hồng Nhậm thông minh, ham học, giống trẫm, nên nối ngôi hoàng đế.” Khi vua băng rồi, đình thần cứ theo lời di chiếu ấy mà lập vua Tự Đức lên.

Song dân gian tương truyền với nhau thì lại nói khác, nói rằng: ông Hồng Bảo người xằng xốc (gay gắt, không dịu dàng) mà vua Tự Đức có tánh nhu mì. Bấy giờ ông Trương Đăng Quế đương triều, sợ lập Hồng Bảo lên thì có khi bất lợi cho mình, mà lập vua Tự Đức thì mình sẽ có công dục dõi (công tôn phò một ngôi vua) và giữ vững nền phú quý. Như lúc vua Thiệu Trị ngất mình, di chiếu viết rồi mà chưa kịp điền tên ai nối ngôi thì vua vội băng. Khi ấy vừa Hồng Bảo và vua Tự Đức cùng vào vấn an, Trương Đăng Quế

vội vàng chạy ra đón lấy mà nói rằng bây giờ Ngài đương ngự tạnh, xin hai đức ông tạm ra rồi một lát nữa sẽ vào hầu. Hai người sắp lưng đi ra thì Trương ngắt nhỏ vua Tự Đức ở lại, liền điền tên vua Tự Đức vào di chiếu. Đến chùng Hồng Bảo hay vua băng mà trở vào thì việc đã rồi. Sáng ngày ra thì tôn vua Tự Đức tức vị (Xung quanh sự kiện này có thể tham khảo: Yoshiharu Tsuboi, Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885 (bản dịch chữ Việt, Hội Sử học Việt Nam xb (in lần 2), Hà Nội, 1993; nhất là chương IV: Tự Đức: một quyền thừa kế chính thống bị tranh cãi, tr. 168-193).

Lời tục truyền lại còn nói rằng: Vua Tự Đức vốn là con ông Trương Đăng Quế, như bà vợ ông Trương có thân trong nội cung, nên lúc hai đảng cùng mới đẻ thì đem mà trao đổi, vì vậy ông ấy mới cố lập vua Tự Đức. Tình cờ hiệp với lời tục truyền ấy, ngoài Bắc lại có đồn rằng: Nguyên tổ quán ông Trương

Đặng Quế ở huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương, ngôi mả tổ họ Trương ở đó tốt lắm, có thầy địa giới đã cho đất ấy là đất “Thiêm thù quá hải, nhứt đại đế vương”, và ngoài Bắc cũng có câu sấm rằng: “Gia Long tam đại, Vĩnh Lại vi vương”, nghĩa là từ vua Gia Long nhậm xuống ba đời thì họ Trương ở Vĩnh Lại lên làm vua. Tuy vậy, những lời tục truyền ấy đều là huyền hoặc, không có thể nào mà tin được.

Nói rằng ông Trương Đặng Quế lấy ý riêng mình mà lập vua Tự Đức thì hoặc cũng có lẽ, song đến nói rằng vì có ông gia chàng rể thì quả là nói sai. Vua Tự Đức có ba bà phi: một bà Hoàng quý phi, con gái ông Võ Xuân Cẩn; một bà Thiện phi, con gái ông Nguyễn Đình Tân; một bà Khiêm phi, con gái ông Nguyễn Văn Bình, không có người nào là con gái ông Trương Đặng Quế cả. Sách đạo này chép chuyện ông Hồng Bảo chưa biết thực hư thế nào, song hơi rõ ràng một chút, không như sách Chánh biên toát yếu chép lược quá.

Về năm Tự Đức thứ 7, sách ấy chỉ chép rằng “Hồng Bảo mưu nghịch, rồi tự thắt cổ mà chết, bị đổi họ là Đinh; con trai con gái của Hồng Bảo và người dự mưu là Tôn Thất Bật đều bị tước tịch” mà thôi.

2. Giặc Lê Duy Minh

Năm Tự Đức thất niên (1854), đảng ngoài không được yên, nhiều nơi có giặc, nhưng mà khi quan kéo quân đánh, thì những giặc ấy liền tan đi. Trong các tướng nổi lên đời Tự Đức có một người tên là Lê Duy Minh có tiếng hơn. Quê nội Minh ở Đôn Thư về xứ Sơn Miêng, mà quê ngoại là Nhân Ngự Thường, cũng về xứ ấy. Minh vào nhà thầy khi còn bé và học trường Kẻ Vĩnh đời cụ Tịnh. Đời ấy học trò nhà trường đến giờ chơi thì quen tập khiên, mộc, côn, gậy. Minh là người tầm thước, vừa khỏe vừa nhanh, và tài nghề võ lạ lùng, cả nhà trường chẳng những không ai địch được

với chú, mà lại một mình chú đánh được cả nhà trường.

Minh hay xưng mình là dòng dõi con cháu nhà Lê, mà có nhiều lần đã ngỏ ý mình muốn chiêu mộ quân để đánh vua đánh triều và tranh nước tranh quyền vua Tự Đức.

Năm Minh học trường hai thì giả có việc cần mà xin về nhà quê. Độ ấy trong miền Sơn Miêng có giặc, vì vốn dân đảng ngoài không phục nhà Nguyễn; người ta mến cùng nhớ nhà Lê đã trị nước An Nam lâu đời và có lòng thương dân, mà nghe biết Lê Duy Minh là dòng dõi nhà Lê và là người anh tài thì có nhiều tướng đến thu phục và giục đứng đầu mở nước. Minh đặc ý đã toan dấy binh. Đức cha Liêu biết mà sợ kẻ có đạo mang tiếng đi làm giặc, rồi vua quan lấy lẽ ấy mà cấm đạo ngặt hơn, thì cho đi tìm Minh về Kẻ Vĩnh rồi gửi sang Hương Cảng ở nhà cố giữ việc và xin cố giữ chú ấy ở đấy đừng cho đi đâu.

Lê Duy Minh vâng lời Đức cha mà sang Hương Cảng và ở đó hơn hai năm, nhưng tìm thế tìm cách liệu việc mình đã quyết làm, đoạn khi nghe tin Tây đã sang đánh nước An Nam thì trốn về Gia Định mua khí giới thuê tàu bè ra Hải Phòng. Có tên Nhân cũng là học trò nhà trường Kẻ Vĩnh đi với. Lê Duy Minh xưng mình là minh chủ mà Nhân thì tên là Hoàng hai. Cả hai đổ bộ ở đất Hải Dương, dụ được nhiều tướng và mộ được nhiều quân đánh và lấy được mấy phủ huyện và vây tỉnh Hải Dương nữa. Các quan triều và chính ông Nguyễn Đình Tân là Tổng đốc Nam Định lấy nhiều quân cùng lấy cả những người có đạo đã xuất giáo, người ta quen gọi là “binh hướng hóa” mà đi đánh giặc Minh chủ, song chẳng những là không đánh được mà lại thua ba bốn trận và phải chạy. Chẳng may ngày sau các tướng ra bắt binh, không hợp một ý cùng nhau, cho nên quân Minh chủ tan đi và ông ấy trốn lủi đâu mất tích không ai biết đi đảng nào. Còn Hoàng hai thì phải bắt trong

Nghệ An và đóng cũi giải qua Nam Định ra Hải Dương rồi phải xử ở đấy.

Lời phụ thêm: Về việc này, sách Quốc triều chánh biên toát yếu có chép khá nhiều song không nói tường tất về Lê Duy Minh như trên kia; và lại nói tên Lê Duy Minh ấy là tên giả mạo.

Về tháng chạp năm Tự Đức thập tứ, sách ấy chép rằng: “Giặc biển tỉnh Quảng An nhóm nhau ở các miền biển phủ Hải Ninh, châu Tiên An, đánh cướp các dân cư dưới nước và trên bộ”. Và có chua thêm rằng: “Cố đạo tên là Trường làm mưu chủ, tên Tạ Văn Phụng làm minh chủ, tên Phụng này mạo xưng là Lê Duy Minh, con cháu nhà Lê, lại có tên Ước tên Độ đều làm cừ mục. Bọn giặc này về sau quán thông với các quân thổ phỉ ở Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa và Nghệ An.”

Theo sách Chánh biên toát yếu nói đó, cũng không có tên Nhân tức là Hoàng hai

nữa.

Sách ấy còn chép như dưới này:

“Qua tháng giêng năm sau, Tự Đức thập ngũ, vua sai Nguyễn Đình Tân hiện làm Tổng đốc Định An sung vào chức Hải An Kinh lược đại thần đi đánh giặc biển ấy, kể đó Đình Tân bị triệt về.”

Sử không nói rõ tại có gì Nguyễn Đình Tân bị triệt, song chắc là tại bị thua chạy như sách đạo đã nói.

“Tháng năm, giặc biển vây tỉnh thành Hải Dương. Vua sai Trương Quốc Dụng làm Thống đốc quân vụ đại thần, Phan Tam Tỉnh làm Tổng đốc, Đặng Hạng, Lê Xuân làm Đề đốc, đem binh Thanh Nghệ ra đánh; lại sai Đào Trí ra làm Hải An Tham tán đại thần, kéo quân đóng tại cửa đường Hàn ra Bắc.

Tháng sáu, giặc vây tỉnh thành Quảng An.

Tháng bảy, Trương Quốc Dụng, Đào Trí từ Hưng Yên đem binh xuống, lấy lại phủ Bình Giang. Tháng tám, giải vây cho tỉnh thành Hải Dương.

Tháng mười một, quan quân đánh với giặc tại Nam Sách, Kinh Môn, thắng luôn mấy trận, bèn kéo luôn đến giải vây cho tỉnh thành Quảng An, Lê Duy Minh, tên Ước, tên Độ đều chạy ra đóng tại núi Đồ Sơn và đảo Cát Bà.

Tháng năm, năm Tự Đức thập lục, giặc biển vẫn cứ các hòn đảo, vua sai Nguyễn Tri Phương làm Tổng đốc Hải An Quân vụ đại thần, đổi Trương Quốc Dụng làm Hiệp thống đại thần, dụ cho hai người hiệp đồng tấn tiệu.

Tháng chín Đề đốc Lê Quang Tiến, Tuần vũ Bùi Huy Phan kéo quân đến tận sào huyệt của giặc, bị giặc giáp công, hai người đều nhảy biển mà chết.

Tháng sáu, năm Tự Đức thập thất, quan

quân đánh với giặc tại Hà Bắc, La Khê, bị thua to, Hiệp thống Trương Quốc Dụng, Tán lý Văn Đức Khuê, Tán tương Trần Huy Sách đều bị chết.

Tháng bảy, vua sai Trịnh Lý Hanh ra hội đồng với các quan quân thứ Hải An thuê tàu khách để đánh giùm giặc biển.

Tháng ba, năm Tự Đức thập bát, giặc đem hơn ba trăm chiếc chiến thuyền từ đảo Cát Bà vào đánh, Nguyễn Tri Phương sai Nguyễn Văn Vĩ xuất tàu khách cự địch, giặc bị thua chạy. Kế đó, giặc lại vào đánh sông Cấm, quan quân thua chạy, Thống chế Nguyễn Doãn bị giặc bắt được và giết chết.

Tháng năm, giặc vào đánh các đồn Quỳnh Lâu, An Trì, thuộc địa phận Quảng An, Tán lý Đặng Trần Chuyên đuổi được luôn mấy trận. Đốc binh Ông ích Khiêm lại đánh với giặc ở Vị Dương được đại thắng.

Tháng bảy, Đặng Trần Chuyên và Ông

Ích Khiêm đánh với giặc, đại thắng tại Hải Ninh.

Tháng tám, quan quân đánh thắng giặc tại sông Gia Luân. Tên Phụng tên Ước chạy trốn vào miền biển Thanh, Nghệ, tên Sắt tên Vinh chạy trốn ở các đảo. Nguyễn Tri Phương bắt được Đô thống giặc là Phan V. Khương và bọn tên Oánh. Tri Phương bèn chém tên Oánh, còn tên Khương thì đóng cũi giải về kinh.

Ấy là yên giặc Lê Duy Minh. Kể ra gần bốn năm mới yên được.

Theo sách này, quan quân không bắt được Lê Duy Minh tức là Tạ Văn Phụng, và cũng không biết được y hạ lạc nơi nào.

Sách đạo nói: “Minh nghe tin Tây đã sang đánh nước An Nam v.v.”. Câu ấy đúng lắm. Vì trong ba năm Tự Đức thập nhị, thập tam, thập tứ, quân Pháp đã kéo đến đánh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, là ba tỉnh phía

bắc Nam Kỳ, và đến tháng tư năm Tự Đức thập ngũ, nước Pháp chiếm lấy ba tỉnh ấy, mà trong tháng chạp năm Tự Đức thập tứ thì Lê Duy Minh đẩy binh tại Hải Dương.

3. Nguyễn Đình Tân trả ơn cố đạo

Thầy già Tịnh đã phải bắt vì đạo rồi cầm tù tại Hà Nội, từ Thiệu Trị nguyên niên cho đến Thiệu Trị thất niên. Năm ấy vua cải án người phải lưu chung thân vào tỉnh Phú Yên. Có một thầy cả là cụ Khánh, cũng phải lưu trong ấy với người.

Đến Huế phải ở lại non hai tháng chờ những tù khác cùng đi. Có một người đã có tuổi, trước làm quan lớn, sau cáo về nhà phục được (uống thuốc), vì đau mắt hầu hư mất một mắt. Ông ấy nghe hai cụ qua đây thì đến xin thuốc. Hai cụ bảo rằng: Chúng tôi chỉ chuyên một việc giảng đạo, không học thuốc, không biết làm thuốc. Song ông ấy không tin,

một cú kêu van xin thương đến mình đang lúc bệnh tật khốn nạn làm vậy. Cụ Tịnh biết năm ba bài gia truyền thì kê cho ông ấy một bài, rồi đọc kinh cầu nguyện xin Đức Chúa Trời cho đỡ. Ông ấy uống, không đến hai mươi ngày thì khỏi tật.

Tiếng quan ấy khỏi chúng đau mắt đồn ra trong các phố Huế, nhứt là trong các quan làm việc trong bộ thì ai cũng khen thuốc bên đạo thật hay và cho hai cụ là thầy cao tay.

Khi đó có ông ngự sử còn thanh niên và giỏi giang tên là Nguyễn Đình Tân, cũng phải đau mắt đã kinh niên, uống thuốc nào không khỏi, nghe biết hai cụ đã chữa quan kia thì cũng đến xin thuốc nữa. Cụ Tịnh kê cho ông ấy một bài. May thay ông ấy uống thì cũng chóng khỏi nữa. Nguyễn Đình Tân thấy mình khỏi thì mừng rỡ biết là đường nào, liền đem mười một nén bạc, hai đôi vòng tay bạc và một cân chè tạ ơn, nhưng mà hai cụ không lấy. Cụ Tịnh nói rằng: “Bẩm lạy quan

lớn, chúng tôi được thấy quan lớn khỏi khổ nạn thì lấy làm mừng, song chúng tôi làm thuốc không có ý lấy tiền, một có (chỉ có) ý làm phúc cho những kẻ khốn khó, cho nên không dám lấy tiền bạc của quan lớn; còn chè quan lớn ban thì chúng tôi xin phụng lãnh cho bằng lòng quan lớn. Quan lớn đã biết chúng tôi không có tội gì, không có ăn cắp, thiêu gia, sát nhơn, không làm giặc, làm ngụy, phép vua phép triều bắt tội chúng tôi vì chúng tôi theo đạo Thiên Chúa mà thôi. Quan lớn còn thanh niên giỏi giang ắt là ngày sau sẽ được tiến chức thì đã chắc. Khi quan lớn đi trọng nhậm tỉnh nào, thì xin thương kẻ có đạo với. Chúng tôi xin quan lớn một điều ấy mà thôi. Nguyễn Đình Tân xin vâng cùng lấy trời đất mà thề mình sẽ giữ điều ấy chẳng dám sai.

Cuối năm ấy thì vua Thiệu Trị băng, vua Tự Đức tức vị, ban ơn đại xá cho các kẻ lưu đồ được về; cho nên thầy già Tịnh cũng về.

Sau cụ Tịnh chịu chức thầy cả và làm bề trên trường Kẻ Vĩnh, từ cuối năm Tự Đức nhị niên (1849) cho đến Tự Đức ngũ niên (1852). Trong lúc đó, Nguyễn Đình Tân, cụ đã chữa cho khỏi đau mắt ở trong Kinh hai ba năm trước, ra làm Tổng đốc Nam Định. Cụ Tịnh biết thì ra hầu ông ấy. Ông ấy lấy làm mừng và tỏ ra lòng trọng cụ lắm, ở với người hết tình đến nỗi mời cụ ăn cơm một mâm với mình. Độ ấy đức cha Liêu có ý cho nhà trường Kẻ Vĩnh được vững chắc, mà thấy cụ Tịnh đắc thế với quan thượng làm vậy, thì bảo người kêu với quan thượng xin một cái tờ ban phép cho người được lập trường dạy chữ nho và thuốc ở Kẻ Vĩnh. Quan thượng cho tờ như cụ xin, cho không chẳng lấy tiền bạc gì, lại đóng dấu công hàm vào tờ ấy trộm vụng, chẳng nói với quan bố và quan án sát. Trong tờ ấy nói rằng: Cho đạo đồ Tịnh được phép lập nhà trường ở Kẻ Vĩnh mà dạy học kiếm ăn; lại cũng nói rõ cụ Tịnh là đạo đồ đi lưu về nữa. Quan thượng vốn biết ơn cùng giữ nghĩa với

cụ Tịnh và một năm hai ba lần mời người ra chơi. Cụ Tịnh ra lần nào thì quan thượng xử tử tế cùng thiết đãi lịch sự lắm. Quan thượng vị nể cụ Tịnh đến nỗi có nhiều kẻ nói rằng: Ông ấy đã xin cụ kể cho mình sổ những làng có đạo, những nơi có nhà chung, nhà trường để ông ấy giữ, không cho các quan khác đến khám, hay là khi không có thể giữ được thì ông ấy báo tin cho những làng ấy biết trước mà chạy những đồ quốc cấm.

Năm Tự Đức thập niên, cụ Kỳ và cụ Hảo mở lễ trọng ở Phát Diệm, dựng nhiều cột đèn, kéo nhiều cờ, lại mở đám đua vật đấu gậy, cho nên lừng tiếng. Có kẻ cáo với các quan Ninh Bình rằng các cố đạo mở cờ khao quân. Các quan được tin, liền đem nhiều binh vây làng Phát Diệm và nã hai cụ. Các quan lại tư cho quan tỉnh Nam Định xin đi vây làng Vĩnh Trị để bắt cố đạo, vì làng Vĩnh thuộc tỉnh Nam Định.

Quan thượng Nam Định là ông Nguyễn

Đình Tân cũng gọi là thượng Hưng được tờ tư làm vậy thì cho đòi một người có đạo ở ngoài phố tên là lang Trinh vốn làm thuốc cho quan thượng, mà bảo rằng: Nay có tờ Ninh Bình tư phải đi vây nã Vĩnh Trị; hãy liệu đem tin cho thầy Tịnh ngay để thầy ấy chạy các đồ Tây và các đồ quốc cấm kéo ngày mai có tỉnh phái, phủ phái về vây mà bắt được những đồ ấy thì rầy lăm. Ông Trinh cho tin về ngay, nhưng kẻ đem tin đi dọc đường phải bệnh, không đi được.

Hôm sau, thông phán Trứ và quan phủ Nghĩa Hưng đem quân về vây làng Vĩnh. Đức cha và các cố nghe tin thì trốn hết, chỉ cụ Tịnh ở lại nhà trường, ra hứng hết mọi việc. Các quan hỏi cụ Tịnh, rồi lấy tờ của quan thượng cho ngày trước, và giải cụ về phủ Nghĩa Hưng, đoạn đem ra tỉnh.

Cụ Tịnh và quan quân đi rồi, thì đức cha Liêu lại về nhà, sai ngay cụ Thu ra tỉnh cho được trình quan thượng các việc và lo liệu

cho cụ Tịnh được về. Độ ấy quan thượng sắp ăn mừng lục tuần. Cụ Thu đi cả đêm đến sáng mai vào lạy quan thượng mà thưa rằng: Bẩm quan lớn, thầy Tịnh tôi mới phải bắt, nay tôi ra kêu quan lớn liệu việc ấy cho. Quan thượng bảo rằng: thầy yên lòng, đừng lo, ta sẽ liệu việc ấy được, mà thầy Tịnh chẳng phải nao. Thầy ấy lên tỉnh thì sẽ ăn mừng cùng ta nhân thể cũng hay, mà thầy ấy đừng về Vĩnh Trị nữa. Cụ Thu thấy quan nói chắc làm vậy thì đưa tin ấy về Vĩnh ngay.

Cụ Tịnh ở phủ một đêm, sáng mai, phán Trứ điệu cụ ra tỉnh. Phán Trứ đem tờ quan thượng đã ban cho vào trình quan thượng. Quan thượng thấy tờ, biết mình đã mắc, cho nên không cho cụ vào, lại bảo rằng: Ta yếu nên đem cụ sang bên án. Quan án hỏi sơ rồi dạy giam cụ trong trại lá.

Đến chiều, quan thượng quan bố quan án hội đồng hiệp nghị đòi cụ Tịnh ra công đường. Phán Trứ đưa tờ quan thượng đã ban

cho cụ Tịnh ngày trước cho quan án. Quan án xem rồi đưa cho quan bố. Quan bố xem tờ ấy đoạn cầm trong tay, nhắc lên nhắc xuống và cười mà nói rằng: Quân kẻ Bưởi (làng Bưởi ở gần Hà Nội, chuyên làm nghề giấy - nguyên chú của Phan Khôi) làm giấy nặng lắm. Quan nói làm vậy có ý nói bóng rằng đã phải mất nhiều tiền bạc cho được lãnh tờ ấy.

Quan thượng thấy quan bố nói làm vậy thì ra điệu buồn cùng sa mặt xuống. Rồi quan hỏi cụ một câu rằng: Thầy có khóa quá (tức là khóa quá thập tự, nghĩa là bước qua thập tự giá - nguyên chú của Phan Khôi), thì tôi sẽ tha cho thầy về an nghiệp. Cụ Tịnh cũng thưa lại vắn tắt rằng: Bẩm quan lớn, tôi là trưởng đạo mà tôi khóa quá, thì còn kể là trưởng đạo làm sao được? Xin quan lớn cứ chiếu luật làm án cho tôi, vì tôi thà chết chẳng thà khóa quá. Sau còn hỏi và dỗ cụ mấy lần, song cụ cứ một mực bất kháng (bất kháng, nghĩa là không chịu). Quan bèn dạy cụ khai tờ, cụ khai rằng

mình vốn đi đạo Thiên Chúa cùng đi học La-tinh khi còn bé. Sau bị bắt giam bảy tám năm cùng đã phải phát lưu. Đến năm Tự Đức nguyên niên, nhờ ân xá được về. Khi đã về thì lại đi học và được lên làm trưởng đạo.

Quan thượng xem tờ khai thì bảo cụ đừng nói mình làm trưởng đạo, vì nói câu ấy ra thì quan không gỡ được. Nhưng cụ xin quan thượng cứ chiếu luật làm án, còn về tờ khai thì cụ không thể chữa cho hiệp ý quan được. Các quan thấy người cứ khẳng khẳng một mực thì làm án cho người.

Quan thượng nhớ nghĩa xưa thì làm hết sức cho được cứu người, mà không thể cứu được. Chính quan thượng dựng án cho cụ, không để nhà cơ làm. Quan làm án xin mi giam cụ tại Nam Định, song vua không y án mà cải là tức hành trảm quyết. Vậy cụ phải giam 38 ngày thì bị xử”.

Lời phụ án — Xét sách Đăng khoa lục, ông Nguyễn Đình Tân người làng Phước An, thuộc hạt Thừa Thiên, đậu cử nhưn khoa ân Tân Tị, năm Minh Mạng nhị niên. Nguyên tên ông là Hưng, cho nên trên kia có nói rằng «cũng gọi là quan thượng Hưng».

Sách đạo này nói năm Thiệu Trị thất niên, cụ Tịnh bị đày vô Phú Yên, bấy giờ ông Nguyễn Đình Tân đương làm Ngự sử; rồi từ Tự Đức nhị niên đến ngũ niên, cụ Tịnh làm bề trên trường Kê Vĩnh thì ông Nguyễn Đình Tân đã làm Tổng đốc Nam Định, chỗ ấy khả nghi. Vì mới trong ba bốn năm mà từ Ngự sử làm đến Tổng đốc thì hồ như không có lẽ. Vả lại, nói rằng Tự Đức thập niên ông Nguyễn Đình Tân ăn mừng lục tuần, thì trước đó mười năm là năm Thiệu Trị thất niên ông Nguyễn Đình Tân đã 50 tuổi rồi sao lại nói là đương còn thanh niên? Những chỗ này chắc là sai lầm.

Tra sách Chánh biên toát yếu thì đến năm Tự Đức thập ngũ mới thấy nói đến ông

Nguyễn Đình Tân đương làm Tổng đốc Nam Định.

Đời Thiệu Trị và Tự Đức sơ niên, triều đình cấm cố kẻ có đạo và giết đi nhiều lắm, song sử Chánh biên toát yếu đều bỏ đi mà không chép lấy một việc nào. Chúng ta xem điều này thì biết tình hình bấy giờ được một ít.

Nguyên văn chép hay lắm, về cái thái độ của ông Nguyễn Đình Tân và cụ Tịnh ra như hết.

C.D

CÁI ĐỐT CỦA TRIỀU ĐÌNH HUẾ

Bài đăng trong mục “Câu chuyện hằng ngày”, Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 717 (8.5.1928)

Mấy lâu tại triều đình Huế có đặt một sở biên tập để làm một bộ Hán Việt từ điển.

Họ đã bắt đầu xuất bản một tập rồi.

Tập Hán Việt từ điển này chính nhà biên tập tự gọi là bản thảo, chứ chưa phải sách. Chúng tôi tạm gọi là sách, là vì nó đã in ra và đóng lại thành tập.

Trong số 20 của tập ấy có lắm cái quái hiện hình ra mà chúng tôi đã xem thấy.

Trong số 20 này thấy mấy người đứng tên biên tập khác với mấy người đứng ở các số trước, nhứt là ông Hồ Đắc Hàm, thay cho ông Nguyễn Bá Trắc, làm chủ sở biên tập.

Vậy thì, trong số này nếu có điều chi sai lầm, người ta sẽ đổ trách nhiệm cho ông Hồ Đắc Hàm chứ ai?

Chúng tôi nói câu ấy là có ý kêu oan cho ông Hồ, vì ông có quen làm những việc như là việc biên tập từ điển đâu, mà bắt ông ra làm chủ, rồi đổ vãi trách nhiệm cho ông!

Những việc của các quan Nam triều làm ra, quá nửa là việc để cho người ta phì cười!

Tợ hồ như mấy người biên tập Hán Việt từ điển số 20 này không hiểu chữ «Từ điển» nghĩa là gì, nhứt là không hiểu chữ «Từ» nghĩa là gì.

Tôi xin cắt nghĩa:

Từ điển khác với Tự điển. Tự điển mỗi

điều chỉ có một chữ, mà từ điển mỗi điều phải từ hai chữ sắp lên đến sáu bảy chữ. Ấy là vì chữ “Tù” (辭) khác với chữ “Tự” (字). “Tù” nghĩa là lời, “Tự” nghĩa là chữ, hiệp nhiều chữ lại mới thành lời.

Nhưng không phải hễ thấy lời nào có nhiều chữ mà cho là “tù” hết thấy được đâu. Phải biết thế nào mới gọi là “tù” được.

Tù (lời) là hiệp mấy tự (chữ) lại mà thành ra, để chỉ tên một sự vật hoặc một danh lý, để biểu thị một ý tưởng hoặc một tình cảm của người ta; song, tuy có nhiều chữ mà đã thành ra như một chữ, và nó có cái vẻ đặc biệt, gần gần như là một cái điển cố vậy. Tức trong tiếng Pháp gọi là expression (thành ngữ, từ tổ cố định)

Phải lấy ví dụ cho rõ hơn. Vậy như: Thiên mã (天馬) thì gọi là tù được, mà tẩn mã (牝馬) hay dịch mã (驛馬) thì không gọi là tù được.

Bởi vì, đời vua Võ Đế nhà Hán có được một con ngựa bên Tây Vực hay lắm, bèn đặt tên là thiên mã, nghĩa là con ngựa của trời, thế thì thiên mã là tên đặc biệt, cho nên gọi là tù. Và chữ thiên mã ấy đáng để vào từ điển, vì sau này có con ngựa nào hay như con ngựa ấy thì người ta có thể dựa theo đó mà gọi nó là thiên mã được. Còn tẩn mã là ngựa cái, dịch mã là ngựa trạm, chẳng qua lấy chữ tẩn chữ dịch ghép với chữ mã mà thôi, là phổ thông, không phải là đặc biệt, cho nên không gọi là tù được, và không đáng đem vào từ điển.

Ấy vậy mà trong số 20 của tập Hán Việt từ điển này có nhiều chữ không đáng gọi là tù và không đáng thu vào Từ điển như cái ví dụ “tẩn mã” và “dịch mã” ấy.

Đại để như: về chữ hưu, điều thứ 4: Hưu mộc sở; về chữ Nễ, điều thứ 4: Nễ môn Hoàng đế, đều không phải là tù, mà các ông cũng cứ việc thu vào.

Nếu là Từ điển mà thu vào những chữ như vậy thì giấy nào mà chứa cho hết, in mấy mươi đời cho rồi?

Tuy nhiên, mấy điều đó chưa đốt mấy, điều này mới là đốt, mới là cực đốt!

Về chữ Hưu, điều thứ 5, tôi xin chép y theo nguyên văn như vậy:

Hưu số hoang đường (休 數 荒 唐): Số tốt rộng lớn. Vương đào, Trang xuân: Cây đào bà Vương, cây xuân ông Trang, số tốt rộng lớn (bài tụng của Dục Tôn chúc bà Chương hoàng hậu trong lúc lục tuần đại khánh tiết, ý muốn chúc cho số bà được rộng lớn lâu dài như cây đào bà Vương và cây xuân ông Trang) (Đại Nam chính biên hậu phi liệt truyện).

Thiệt rõ ra là các ông biên tập Hán Việt từ điển bướng quá, bậy quá, và đốt quá!

Có đời nào ai lại cắt nghĩa chữ hưu số là “số tốt” và chữ hoang đường là “rộng lớn” bao

giờ? Có sách nào, có từ điển nào cắt nghĩa chữ hoang đường là “rộng lớn”, xin hỏi các ông?

Xin các ông chịu khó mà nghe tôi:

Đó không phải là «hưu số hoang đường» như các ông đọc bậy đâu, mà chính nó là «hưu số hoang đường».

Hưu số nghĩa là dừng kể. “Vương đào Trang xuân hưu số hoang đường” (王 桃 莊 椿 休 數 荒 唐) nghĩa là: dừng kể chuyện hoang đường như chuyện cây đào của Tây Vương Mẫu và cây xuân của Trang Tử.

Giá phỏng các ông cắt được đúng nghĩa như tôi, là điều này cũng không đáng đem vào Từ điển, vì nó không phải là từ, huống chi các ông lại cắt nghĩa bậy nữa!

Các ông quả là to gan dám cắt nghĩa bậy một câu văn của vua Dục Tôn (đúng ra là Dục Tông - tức là Nguyễn Phúc Thì tự Hồng

Nhậm (1829-1883), lên ngôi Hoàng đế Đại Nam với niên hiệu Tự Đức (1848-1883), khi mất được đặt miếu hiệu Dục Tông) mà đem in ra! Chớ nào viện đô sát ở đâu? Chớ nào các quan ngự sử ở đâu?

Chúng tôi chỉ trích như vậy, các ông chắc không còn chỗ nào cãi được nữa, các ông sẽ nói mềm mỏng rằng đó chẳng qua là bản thảo, còn đợi các nhà văn học phủ chính lại nữa.

Các ông nói phải! Chúng tôi chẳng có trách nữa làm chi.

Song le, chúng tôi chỉ lấy lòng chơn thành mà trách các quan Nam triều sao có chuẩn ra mỗi năm hai ngàn đồng bạc để cho các ông vẽ cua vẽ còng như vậy? Ủ! Tiền cứ ăn, viết bậy cứ viết rồi thiếu chi người phủ chính!

Người An Nam ta từ Nam chí Bắc chán biết cái dốt của các ông biên tập Hán Việt từ điển bây giờ, chẳng dẫu làm chi; song các

quan Nam triều nếu còn muốn giữ thể diện cho triều đình đôi chút thì nên chú ý đến việc này, kéo ngoại quốc người ta cười lảm. Vì có lẽ các ngài không thềm ngó đến tập Hán Việt từ điển, không hề biết nó mặt ngắn hay mặt dài, song chúng ta biết rằng các ông cố đạo cho bộ sách ấy là quan hệ lắm, thường xem xét đến luôn.

C.D

BÁC CÁI THUYẾT “NƯỚC PHÁP GIÚP NƯỚC NAM VỀ HỒI CUỐI THẾ KỶ XVIII”

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, các số 720 (15.5.1928); số 721 (19.5.1928), để trả lời bài báo của ông Trần Huy Liệu đăng trên Đông Pháp thời báo số 719 (12.5.1928)

Thấy bài của M. Trần Huy Liệu biện luận về quốc sử đã đăng ở bốn báo số trước có nhiều chỗ sai lầm thái quá và lại có giọng tự phụ vô cùng, tỏ ra trình độ học thức có lẽ còn thấp kém thua một kẻ sơ học,

nên ông C.D. không buồn trả lời; song nay ông viết bài này cũng tựa như là trả lời gián tiếp cho M. Trần Huy Liệu vậy.

Đ.P.T.B.

* * *

(Tòa kiểm duyệt bỏ hết một đoạn).

Sử sách còn rành rành ra đó, không ai bịt mắt ai được, mà cũng không ai bưng mồm ai được, có người nói bướng thì phải có người cãi lại. Sự cãi lại ấy không phải là hiếu thắng: chỉ vì, một là yêu lẽ thật, hai là muốn trừ cái hại cho nước về sau.

Về cái thuyết “nước Pháp giúp nước Nam” này, tôi có thể dẫn chứng trong nhiều sách của người Pháp người Nam chép ra mà đoán là lời không thật. Tiếc thay, trong khi có một cơ riêng buộc tôi phải vội vàng viết bài bác luận này thì trong tay tôi không có đủ sách mà tra khảo, cho nên chứng cứ không

được dồi dào lắm. Dầu vậy, một chút chơn thực cũng đủ đánh đổ muôn vàn cái giả dối.

Việc này quan hệ với nước Nam nhiều hơn, cho nên phải lấy sử sách của người Nam chép ra làm chủ yếu.

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện về truyện Bá Đa Lộc chép rằng:

“Năm Giáp Thìn (1784), mùa thu, vua (Gia Long) lấy quân Xiêm về đánh Gia Định, bị thua. Vua lại trở qua nước Xiêm, sai người sang Chơn Bôn vời Bá Đa Lộc về phò Hoàng tử Cảnh qua Tây cầu viện. Ở Tây bốn năm, người Tây không có thể giúp được ; năm Kỷ Dậu (1789) khi vua đã lấy lại Gia Định rồi, Bá Đa Lộc bèn đem Hoàng tử Cảnh trở về”.

(Xem Đại Nam chính biên liệt truyện cuốn 28, tờ 8).

Sách Quốc triều chính biên toát yếu, về năm Quý Mão (1783) vào năm vua Cao hoàng

tức vị tại Gia Định được bốn năm, chép rằng:

“Vua nghe Bá Đa Lộc ở Chơn Bôn (đất Xiêm), sai người đi mời về. Bá Đa Lộc là người nước Pháp, thường đi truyền đạo trong các xứ Chơn Lạp và Gia Định, đã từng đến yết kiến vua, vua lấy khách lễ mà đãi. Lúc đó mời đến, vua bảo rằng: Vận nước ta đương hồi khốn khó, giặc già chưa yên, thầy cũng vẫn biết; bây giờ thầy có thể vì ta đi sứ bên nước Tây, nói với họ đem binh qua giúp ta không? Bá Đa Lộc bằng lòng xin đi, và hỏi lấy gì làm con tin. Vua đáp rằng: Con trai ta là Cảnh, lên bốn tuổi, nay ta đem nó mà phó cho thầy, thầy hãy giữ gìn lấy nó, đường sá xa xuôi, nếu gặp sự ruổi ro gì thì bảo hộ nó một chút. Bá Đa Lộc vâng lời.

Vua cùng bà phi gạt lệ mà đưa đi. Vua có sai phó vệ úy là Phạm Văn Nhân và Cai cơ là Nguyễn Văn Liêm đi với”.

Về năm Giáp Thìn (1784), chép rằng:

“Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Liêm cùng Bá Đa Lộc phò Hoàng tử Cảnh qua Đại Tây Dương, đến Tiểu Tây Dương, nghe bên Đại Tây trong nước có việc, bèn trú lại tại thành Phong-ti-thê-gi (Pondichéry).”

Về năm Bính Ngọ (1786), chép rằng:

“Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh qua Đại Tây, còn Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Liêm trở về Mang-cốc tàu cho vua biết.”

(Vì bấy giờ vua Cao hoàng đã chạy qua trú ngụ bên nước Xiêm.)

Về năm Kỷ Dậu (1789), chép rằng:

“Tháng Sáu, Hoàng tử Cảnh ở Tây về. Số là Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh đi cầu viện, hơn hai năm mới đến nước Tây. Vua nước ấy lấy vương lễ mà đãi Hoàng tử. Song hơn vì trong nước có việc! bèn cho kẻ thuộc hạ là Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Văn Chấn theo Bá Đa Lộc đưa Hoàng tử về. Về đến nơi,

vua cả mừng, Thắng và Chấn (Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Chấn là những người Pháp; sách Quốc triều chính biên toát yếu ghi theo họ tên đã Việt hóa của họ sau khi họ đã trở thành cận thần của vua Gia Long) xin ở lại làm tôi tớ, vua bổ cho chức cai đội và ban cho một ngàn quan tiền».

(Nhấn lên xem Quốc triều chính biên toát yếu cuốn 1, tờ 6-7, 9-10, 17)

Cứ như hai sách đó, dầu rằng biên chép sơ lược quá, song cũng đã là rõ ràng. Nói rằng “người Tây không có thể giúp được” và nói rằng “nhơn vì trong nước có việc bèn sai người đưa Hoàng tử về” thì đủ biết lúc bấy giờ nước Pháp không có đem binh lính hay là khí giới gì qua giúp cho vua Gia Long hết. Nếu quả nước Pháp đã có giúp gì cho vua An Nam ít nữa cũng phải có chép lấy một vài lời, chứ không có lẽ nào bỏ qua đi được.

Tuy vậy, chúng ta lấy con mắt nhà sử học

mà xét thì hai cái chúng có ấy cũng chưa đủ lấy làm tin, vì thường tình cũng có lấy sự mang ơn kẻ khác làm xấu hổ, hoặc giả nước Pháp có giúp thật mà sử gia An Nam giấu đi để có phi ơn, cũng chưa biết chừng.

Nếu vậy thì, bước tới một bước nữa, chúng ta hãy tra xem sách của chính tay người Pháp viết ra.

Sách Việt Nam cận thế sử (Histoire moderne du Pays d'Annam) của ông văn khoa tấn sĩ Charles B. Maybon chép việc này đầu đuôi rõ lắm song sự tích dài không thể dịch y theo nguyên văn mà lược ra đây được, vậy xin tóm tắt lại như dưới đây.

Nguyên khi Cao hoàng sai giám mục d'Adran (tức Bá Đa Lộc) phò Hoàng tử Cảnh qua Pháp thì có phó cho một bức thư, trong có 14 khoản đại lược nói nhờ nước Pháp giúp cho 1500 quân và tàu bè súng ống thuốc đạn thì ngài sẽ nhường cho nước Pháp cửa Hàn,

đảo Côn Lôn và để quyền buôn bán trong nước mình riêng cho nước Pháp chớ không cho nước nào khác bên Âu châu dự vào.

Giám mục d'Adran ở nước An Nam ra đi ngày tháng chạp năm 1785 đến cuối tháng hai năm sau thì đến ấn Độ tại Pondichéry. Bấy giờ Coutenceau des Algrains làm tổng đốc cai trị năm tỉnh của Pháp ở Ấn Độ, giám mục liền nói ngay với ông này xin đem quân sang giúp Cao hoàng. Coutenceau từ chối rằng việc ấy phải chờ lệnh vua Pháp chớ mình không giám tự chuyên. Rồi d'Adran với Hoàng tử trú lại ở đó. Sau đó Charpentier de Cossigny sang thay cho Coutenceau cũng không chịu nhận lời d'Adran, chỉ cho tàu chở cả bọn d'Adran về Pháp mà thôi.

Đầu tháng hai năm 1787 thì d'Adran tới cửa biển Lorient nước Pháp rồi đến Paris. Giám mục đưa Hoàng tử đi dự các hội hè và đến đâu cũng cố động rằng việc giúp vua An Nam là việc nghĩa và cũng có lợi. Người vận

động đến các quan lớn trong triều, nên không bao lâu thì được vào yết kiến vua Louis XVI. Người hết sức nói cho vua nghe việc cứu vua nước Nam là phải, thì vua nhận lời. Tháng 11 năm ấy vua Louis XVI ký tờ Pháp Việt giao ước tại Versailles, song cái quyền thi hành tờ giao ước ấy cũng ví rằng ông nầy ở đó thì rõ việc nước Nam hơn.

Cũng trong lúc ấy bộ ngoại giao nước Pháp có viết thư cho De Conway mà dặn rằng nhà vua đã giao việc nầy cho thì phải cẩn thận, nhất là nhà vua đương túng bấn về đường tài chánh mà định bỏ ra 20 vạn đồng bạc để làm việc nầy thì khí nguy hiểm; vậy phải liệu cử binh mà có lợi thì hãy cử không thì thôi, đừng làm gì si sút đến món tiền hai mươi vạn ấy.

Giám mục d'Adran và Hoàng tử Cảnh ở Pháp về, ngày 18 tháng 5 năm 1788 thì đến Pondichéry. Giám mục đến yết kiến De Conway, xin cấp tiền công cho mình và hoàng tử

để tiêu dùng thì ông ấy không cho; và xin phái một chiếc tàu nhỏ đi báo tin cho Cao hoàng thì cũng trớ (tránh, lảng; nói trớ đi: nói lảng đi) và không chịu. Từ đó hai người không ưa nhau. Khi nào d'Adran nói đến việc cử binh giúp vua An Nam thì De Conway cũng kiếm lời nói trớ đi, nhứt định không chịu.

Tháng ba năm 1789, d'Adran có được một bức thư ở Nam Kỳ gửi sang nói rằng: “Bây giờ Nguyễn chúa đã lấy được năm tỉnh phía Nam rồi, có nhiều tàu chiến và có thể mộ thêm bảy tám vạn binh; song ngài chỉ ước ao có một đạo binh lớn nào đến làm thanh viện, cho lòng dân thêm vững”. D'Adran bèn viết thư xin De Conway gửi cho Cao hoàng một chiếc tàu to, mấy chiếc tàu nhỏ, một trăm lính pháo thủ, sáu khẩu súng lớn và thuốc đạn, và có nói rằng, về tổn phí các món trên đó, Nguyễn chúa sẽ chịu cho. Song De Conway cũng không nghe.

De Conway lại còn viết thư về bộ ngoại

giao mà bác lời d'Adran đi. Vì vậy nên triều đình Pháp mới quyết định không thi hành tờ giao ước ấy nữa. Việc ấy có chứng đành rành. Một là lời phê của quan Thượng ngoại giao phê trong tờ bẩm của ông Moracin ngày 20 tháng 7 năm 1788 rằng: “Tôi đã thay mặt Hoàng thượng tư cho ông De Conway hoãn việc cử binh qua Nam Kỳ rồi”. Hai là bức thư của Cao hoàng gửi sang Pháp, về đầu năm 1790 trong đó cảm ơn vua Louis XVI có lòng tốt giúp ngài, song lại nói cho vua biết rằng quan tổng đốc Pháp ở Ấn Độ là người do dự không chịu thi hành các khoản mà vua đã hứa giúp ngài.

(Nhấn lên lấy ở thiên thứ V và thứ VI trong sách Việt Nam cận thế sử).

Thế là việc Cao hoàng sai Bá Đa Lộc phò Hoàng tử Cảnh sang cầu viện bên nước Pháp rút lại không hiệu quả gì cả. Sách của ông Charles Maybon chép đây có kỹ lưỡng hơn, song đến chỗ kết cục thì cũng không trái với

sử sách của người An Nam làm ra.

Đến như cái công của Giám mục Bá Đa Lộc đối với Nguyễn triều thì chúng tôi không hề chối. Chúng tôi cũng nhìn nhận rằng khi Bá Đa Lộc ở Ấn Độ về, có đem theo các người Tây và tàu bè, súng ống, thuốc đạn để giúp vua Cao hoàng.

Sử An Nam chép việc nầy rời rạc và không rõ ràng lắm, không thể trưng dẫn được; song sách của ông Maybon thì chép rõ. Cứ theo sách ấy thì lúc bấy giờ Bá Đa Lộc nhờ mấy nhà buôn Pháp ở Pondichéry và Ile de France giúp tiền cho, lại hồi đó vua Cao hoàng cũng đã có tiền để mà chi dụng về việc quân phí, nên người mới mua được tàu bè súng ống và đưa lần lần về Nam Kỳ.

Đầu hết có tàu La Dryade đến tại đảo Côn Lôn, chở một ngàn khẩu súng mua cho đức Cao hoàng. Sau có chiếc La Garonne và chiếc Le Robuste ở Ile de France chở súng đến;

trong tàu Garonne có hai khẩu súng đại bác. Vào mùa thu năm 1789 có chiếc Le Moyse và chiếc Saint-Esprit chở thuốc đạn và lương thực đến Nam Kỳ. Tháng bảy năm ấy, Giám mục Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh cũng đáp tàu Méduse về tới nơi.

Bá Đa Lộc có rủ được nhiều người Pháp cùng đến, lắm người đương có chơn trong đạo hải quân Pháp mà cũng bỏ, đi theo người. Trước hết có Victor Olivier đến ngày 19 tháng 9 năm 1788 theo vua Cao hoàng. Sau có những ông J. Baptiste Guillon, Guillaume, Guilloux, Théodore Lebrun, Magon de Médine, Julien Girard, L'Isle Sellé Vannier, de Forsans, Laurent Barisy và hai người thầy thuốc là Desperles và Despiau. Có công nhứt là D'Ayot, ông này có rủ anh mình là Félix đến nữa.

(Nhấn lên lấy ở thiên thứ VII trong sách Việt Nam cận thế sử).

Bấy giờ thế Tây Sơn đã rúng lắm và kể đến Nguyễn Huệ đau chết, vua Cao hoàng đã đắc thắng luôn mà lại nhờ có các người Tây và khí giới tàu bè ấy nữa, nên dễ mà đánh lấy lại đất cũ của chúa Nguyễn và thống nhứt nước Nam.

Vậy thì, như thấy giám mục Bá Đa Lộc nhờ tiền của mấy nhà buôn Pháp hoặc lấy tiền của vua Gia Long gởi sang mà mua tàu súng và mộ người Pháp về giúp vua để đánh lại Tây Sơn, rồi nói rằng đó là nước Pháp giúp, có được không? Không được, vì đó là mấy mươi người riêng của nước Pháp giúp, chứ không phải chính nước Pháp giúp. Mấy mươi người ấy hoặc có vì lòng háo nghĩa chẳng nữa, song đã không phụng mạng bốn quốc mình, ăn lương của vua Cao hoàng mà đi đánh giặc mướn, thì người ta chỉ coi như một bọn lính thuê mà thôi.

(Tòa kiểm duyệt bỏ hết một đoạn)

Nói rằng nước Pháp giúp đi nữa, thì sự giúp ấy cũng chỉ giúp vua Gia Long mà thôi, nào có giúp gì cho nước An Nam mà hòng kể công với dân An Nam? Vì bấy giờ, cuộc loạn trong nước Nam chỉ là một cuộc nội tranh, bên nào thắng thì làm vua đó thôi, còn dân An Nam vẫn cứ làm dân, và nước An Nam cũng không hề bị mất mà.

Trái lại, phỏng khiến nước Pháp bấy giờ quả quyết thi hành theo như giao ước mà đem quân sang giúp Cao hoàng, thì có lẽ nước Nam lại vong quốc ngay bởi nước Pháp trong lúc đó chưa biết chừng. Ừ, quả vậy thì cái công ơn ấy mới lớn cho! Mà cái giả thuyết ấy có lẽ lắm, vì về việc nước Pháp không giúp cho đây, một nhà trứ thuật người Pháp là ông Faure có lấy làm tiếc mà nói mấy lời như vậy: “Giá phỏng bấy giờ chánh phủ Pháp sẵn lòng giúp Giám mục d’Adran thì có lẽ ông ấy đã lập nên cho nước Pháp thành cuộc bảo hộ ở nước Nam từ cuối thế kỷ XVIII rồi, không

cần về sau phải dùng đến binh lực mới thành công được”.

Cứ lời ấy mà suy, thì sự giúp nhau lại là sự nguy hiểm lắm. Mà phải, tổ tiên An Nam chúng tôi đã hiểu thấu điều đó nên có đặt ra câu cách ngôn mà dặn dò chúng tôi rằng đừng có “rước voi về giày mỗ”! [...]

Nước Nam còn được tự chủ già nửa thế kỷ rồi mới bị nước Pháp chinh phục, sự ấy người An Nam ta nên cảm ơn ai? Có lẽ nên cảm ơn bộ ngoại giao về đời vua Louis XVI và quan Tổng đốc ở Ấn Độ bấy giờ là ông De Conway mà thôi. Còn những ông giám mục Bá Đa Lộc, chúa tàu Long, chúa tàu Phụng, vân vân, đối với nước An Nam, dân An Nam thật không có một mảy ân tình chi hết, dầu mà mỗi năm đến ngày mồng 2 tháng năm, Nam triều có làm lễ kỷ niệm các ông ấy tại nhà chung Phú Cam rất trọng thể.

Bây giờ chúng tôi lại cảm ơn ai nữa?

Chúng tôi lại còn cảm ơn ông Charles B. Maybon, vì ông đã viết bộ Việt Nam cận thế sử, mà lưu lại những tài liệu chơn thật về cuộc Pháp-Việt giao thiệp hơn một thế kỷ về trước cho chúng tôi, nhờ những tài liệu ấy, chúng tôi có thể đánh đổ những sự giả dối của mấy nhà làm sử bất công ngày nay vậy.

C.D

ÔNG EROSHENKO, THI NHÂN MÙ NƯỚC NGA

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 721 (19.5.1928)



Ông Vasely Eroshenko là một nhà văn học có tiếng ở nước Nga đời nay. Ông mù mắt mà giỏi nghề làm thơ, nên người ta gọi là “thi nhân mù”. Một điều rất lạ, là ông không thấy gì hết thấy, song trong thơ văn ông tả cảnh nào cảnh ấy cũng hết với tự nhiên, vì vậy ai nấy đều phải phục cái văn tài của ông.

Ông thuở trẻ vốn ở bốn quốc mình, đến lớn lên hay đi du lịch các nước, có ở Anh, Nhật và Tàu. Vì cái giá trị văn học của ông, ông đến đâu cũng có nhiều người hoan nghinh.

Khi ở Tàu, ông có viết bài đăng trong Tiểu thuyết nguyệt báo, và có ba bài diễn thuyết cho học trò Đại học Bắc Kinh in trong sách Quốc ngữ văn đọc bốn. Khi ông ở Nhật, có một lần diễn thuyết tại “Hội Hiếu Dân”, kẻ nghe đến hơn ba ngàn người, hầu hết đều bị cảm

động, đến nỗi có người nói rằng: “Đêm nay được nghe ông Eroshenko diễn thuyết, ngày mai dầu mất cả mọi sự cũng nên!” Vậy thì ông không những giỏi nghề viết mà cũng giỏi nghề nói nữa.

Ông lại thạo tiếng thế giới (Espéranto). Lúc ở Tàu, làm thầy giáo dạy tiếng thế giới tại trường Đại học Bắc Kinh. Năm 1912 tháng 7, ông có đi qua Finlande, dự cuộc Đại hội Tiếng thế giới của vạn quốc lần thứ mười bốn.

Người ta nói rằng vì cái chủ nghĩa của ông không giống nhau với các chánh phủ, nên từng bị ngược đãi nhiều lần, hoặc bởi chánh phủ bốn quốc, hoặc bởi chánh phủ ngoại quốc. Năm 1921, ở Bắc Kinh trở về Nga, khi đi trong Tàu, bị lắm điều đãi ngộ không tốt; lại khi ở Nhật, chánh phủ nước ấy xử với ông còn tệ hơn. Ông dầu cả đời bị tòa chiết mặc lòng, tư tưởng vẫn hoạt bát, văn tài vẫn lạnh lợi, có kẻ nói là vì ông đui, cái sức mạnh

khích thích của những sự chướng tai gai mắt bên ngoài giảm bớt cho ông được nhiều lắm, nên trong óc chẳng những không nhụt đi, mà lại càng thêm sáng suốt.

Cái thân thể của ông, xem bài kể Kể chuyện mình mà chúng tôi dịch đăng sau đây thì biết được ít nhiều.

Văn của ông phần nhiều dùng lối “chuyện trẻ con”, ý thì sâu cay mà lời thì thật thà non nớt, rõ ra giọng trẻ nói. Có nhà bình phẩm đã nói ông là “tay thi nhân có tâm tình trẻ con”.

Nhơn muốn giới thiệu một nhà văn hào có vẻ khác thường cho người nước ta, nên chúng tôi in tiểu tượng (hình ảnh; ở đây muốn nói tới bức hình Eroshenko đăng kèm bài này trên Đông Pháp thời báo) của ông ra trên đây và phụ thêm mấy lời tiểu truyện nầy, dầu rằng không được tường tế cho lắm, song cũng hơn đó mà biết ông Eroshenko được một ít.

Rồi đây, chúng tôi sẽ chọn mà dịch đôi ba bài văn của ông đăng lên báo (trong năm 1928, Đông Pháp thời báo đăng một số tác phẩm của Eroshenko như Kể chuyện mình; Bờ ao do Phan Khôi (ký C.D.) dịch; Sự sâu thẳm của lũ cá do Hoàng Tân Dân (ký T.D.) dịch); chúng tôi không có nhiều, nhưng mà có chút đỉnh của ngon vật lạ gọi là đem biếu cho bạn đồng hào mà thôi.

C.D.

Chú thích:

Eroshenko, Vasily Jakovlevich (31.12.1889 – 23.12.1952): nhà văn Nga, sáng tác bằng tiếng nhật và bằng quốc tế ngữ Esperanto. Quê ở làng Obukhovka tỉnh Belgorod, bị mù từ nhỏ. Theo học một trường dành cho trẻ khiếm thị ở Moskva. Học quốc tế ngữ Esperanto; được hội Esperanto châu Âu giúp,

Eroshenko đến London, vào học trường của Hoàng gia Anh dành cho người mù. 1914 đến Tokyo. Sau khi thạo tiếng Nhật, từ 1916 ông công bố các truyện ngắn, tập chuyện kể của mình bằng tiếng Nhật. 1919 được cử đến Vladivostok với tư cách « phái viên bolshevik ». Từ đây ông đi Bắc Kinh, kết thân với Lỗ Tấn, giảng về văn học Nga tại Đại học Bắc Kinh. 1923 trở về Nga, sống ở Moskva. Dịch các tác phẩm kinh điển Marx-Lenin sang tiếng Nhật. Sáng tác của Eroshenko mang đậm tính tự thuật (Một trang trong cuộc đời học trò, Tiếng rên của tâm hồn đơn độc, 1923, viết bằng Esperanto). Ở các truyện ngắn Ngày bình yên, Con người, Đất nước Cầu Vồng, Mưa đến (viết bằng Esperanto, những năm 1923-27), ông thể hiện ý tưởng về tình thân ái, giúp đỡ lẫn nhau giữa người với người. Ở các truyện ngắn Cái tháp sẽ đổ (viết bằng Esperanto), Chuông hổ, Trái tim tuyệt vọng, Bờ ao (viết bằng tiếng Nhật), ông lên án thói tham lam, ích kỷ. Các bài thơ và

trường ca của ông (Bài hát bên nôi viết bằng Esperanto, Đám mây ráng hồng bằng tiếng Nhật, v.v.) có âm hưởng chống thực dân. Ông thường thể hiện ý tưởng của mình dưới hình thức phúng dụ (Truyện chiếc đèn giấy; Nỗi khổ của cá; Trái tim đại bàng; Giấc mộng đêm xuân... bằng tiếng Nhật; Truyện chiếc lá rụng bằng Esperanto, v.v.)—(theo Danovsky, trong Bách khoa văn học giản lược (chữ Nga) tập 2, Moskva 1964, cột 894-895)

DÂN QUẠ ĐÌNH CÔNG

Bài về Dân qua đình công đăng trên Phụ trương văn chương của Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 726 (2.6.1928).

Theo một số nguồn tư liệu khác nhau thì Phan Khôi làm bài về Dân qua đình công vào khoảng năm 1911, kể về sự kiện thường được gọi là vụ án xin râu ở Quảng Nam hồi năm 1908.

*Mồng bảy tháng Bảy năm Canh Thân,
Chiều lệ bắc cầu sang sông Ngân.
Hằng hà sa số cu li quạ,
Bay bổng về trời dường trảy quân.
Hai bên bờ sông đậu lóc ngóc,*

*Con thì kêu đói, con kêu nhọc.
Đường sá xa xuôi việc nặng nề,
Phần lũ con thơ ở nhà khóc.
Bỗng nghe lệnh Trời truyền khởi công,
Nào con đầu cúi, con lưng cong,
Thêm thầy huyện Bỏ đứng coi việc,
Đụng đầu đánh đó như bao bông.
Ngán cho cái kiếp làm dân thiệt!
Làm có, ăn không, chết chó chết!
Cấn cở kêu Trời, Trời chẳng nghe,
Một con bay lên đứng diễn thuyết:
“Hỡi đồng bào, nghe tôi nói đây!
Dân quyền thanh nhứt là đời nay,
Việc mà chẳng phải việc công ích,
Không ai có phép đem dân đây.
Trối kệ Hoàng Ngưu với Chúc Nữ,
Qua được thì qua, không thì chớ;
Quốc dân Ô Thước tội tình gì,
Mà bắt râu bơi làm khổ sở?
Anh em ta hè, về quách thôi!”
Luôn thể kéo nhau vào cửa trời,
Động trống dăng văn âm để tọa,*

Ngai vàng bệ ngọc rung rinh, rơi.

Có tin dân quạ nổi cách mệnh:

Trời sai thiên lôi ra thám thính,

Đầu đen máu đỏ quyết hi sinh.

Ngừng búa, thiên lôi không dám đánh.

Tức thì chiếu Trời vạch mây ra,

Đánh chữ đại xá Trời ban tha;

Dân quạ ở đâu về ở đó.

Từ nay khỏi bắc cầu Ngân Hà.

Ờ té ra:

Mềm thì ai cũng nuốt,

Cứng thì Trời cũng nhả!

Hằng hà sa số cu li quạ,

Bay về hạ giới kêu “khá khá”.

C.D.

CÁI THẾ LỰC CỦA NHÀ VĂN HÀO

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 727 (5.6.1928)

Một vị hoàng đế hay là một chánh phủ có thế lực lớn đã đành, một nhà văn hào đứng bực (đẳng bậc) thì lại cũng có thế lực đối ngang với cái thế lực trên kia. Mà một đôi khi hai đảng gặp nhau, cái thế lực của hoàng đế hay của chánh phủ lại phải chịu sút cái thế lực của nhà văn hào, sự đó không phải là sự xưa nay chưa hề thấy.

Nếu vậy thì cái câu “Một mảnh giấy hơn mười vạn binh” chẳng phải là câu nói ngoa; mà chị em bạn gái ta nghĩ rằng: “Chẳng ham

ruộng cả ao liền, ham vì cái bút cái nghiên anh đồ” cũng không phải là nghĩ bậy.

Nói thật không phải bỡn: cái ngọn bút của nhà văn hào đứng bực có thể chấp cả muôn binh ngàn tướng, tàu đồng súng sắt, lại chấp cả những thứ pháp luật nặng nề kia đặt ra để mà áp chế thiên hạ nữa.

Trong bao nhiêu vị văn hào trong thế giới, ta hẳn kể ra đây một vị ở nước Nga, là ông Tolstoy, mà ta quen đọc theo chữ Tàu là “Thác-nhĩ-tư-thái”.

Ông Tolstoy sanh năm 1828, mất năm 1910, là một nhà văn học có tiếng nhứt ở nước Nga. Thuở nhỏ ông đi học trường đại học Kazan, rồi có đi lính một độ, sau về ở ẩn tại làng kia gần thành Moscou, chăm một việc học hành và làm sách rất nhiều. Ông nổi tiếng về thi ca và tiểu thuyết, mỗi lần bài của ông ra, người ta hay tranh nhau mà đọc. Ông chủ trương cái thuyết xã hội cải lương

và tôn giáo thần bí, cố đem những cái lễ tự do, bình đẳng mà rót vào trong đám óc bình dân. Ông lại là một nhà thực hành cái chủ nghĩa xã hội, ở nhà tranh vách đất, làm ruộng lấy mà ăn. Những sách của ông không hề giữ bản quyền, nói rằng: ấy là một vật chung của thế gian, mình không thể đem làm của riêng mình được.

Ông Tolstoy cũng phản đối nhà vua, phản đối nhà tư bản, vì có ấy đã có hai lần bị chánh phủ bắt, song xét ra ông chỉ nói mà thôi, chớ không có làm việc gì phạm tội cả, nên được thả về..... (báo gốc chấm lửng 3 dòng, có thể bị kiểm duyệt bỏ hoặc tòa soạn bỏ)

Sách vở của ông Tolstoy có nhiều chỗ nói bạo lẫm, thử dịch sơ ra đây một đoạn mà nghe. Trong một cuốn sách kia, ông có tỏ ý mình về sự bỏ kinh đô về ở nhà quê mà rằng:

“Các chỗ đô hội lớn trong thế giới như Ba-lê, Luân-đôn phồn thịnh đến nỗi nào,

chẳng cần phải nói. Tức như hai kinh đô cũ và mới (Moscou và Pétrograd) của nước Nga gần đây cũng đã thấy phát đạt mỗi ngày một hơn. Những lâu đài cung điện của nhà vua nguy nga đồ sộ là dường nào, gấm mây trăm thức, rực rỡ vàng son, đem cung thất của đế vương đời xưa mà sánh nhau, thật không thấm vào đâu cả. Người ta đến chơi đây ai chẳng ngược mặt khen thầm, cho rằng nước Nga là nước lớn, xem đây đủ biết dân tộc Tư-lạp-phu (Slave) là hùng cường? Nào ngờ đâu! Đó chỉ là cái bề ngoài mà thôi; còn nhân dân trong cả nước, chẳng biết bao nhiêu người khổ não phiền hà dưới cái oai chuyên chế, hằng ngày đổ mồ hôi, toát nước mắt lo mà cuốc bẫm cày sâu, có khi cả năm không hề được nghỉ, nhưng mà nào có ai biết tới! Ôi! Những sự trang hoàng rực rỡ ở chốn kinh đô này có phải là bởi mồ hôi nước mắt ấy mà làm nên chăng? Làm sao kẻ ở dừng thì ngồi đó mà ăn chơi, còn kẻ khó nhọc lại không được hưởng? Trời sanh người ta ra, ai cũng

như vậy, có ai lại hơn kém gì ai? Kẻ có quyền lực kia chẳng phải có ba đầu sáu tay hay là có phép lạ chước mầu gì, chỉ nhờ cái sức mạnh hơn người, rồi đang tay mà cướp bóc. Chúng lại dám khoát lên rằng: “Hỡi bay là lũ dân hèn, phải ra sức làm lụng để cung phụng chúng ta là con cưng của Trời đây!” Vậy ra đây tớ trở khinh thầy, kẻ trộm trở ăn hiếp gia chủ, thì ai mà chẳng căm tức được?

“Mà hay! Cái chốn tòa ngang dãy dọc, võng lọng nghênh ngang là chốn kinh đô này, mà té ra là chỗ ổ ăn trộm đây! Chúng nó tụ họp trăm ngàn lu la, rồi bỏ dỡ một vài thằng đại ác lên làm lớn, mài nanh rửa vuốt, hút máu gặm xương, thì loài người còn có mấy nỗi mà chẳng tiêu mòn? (báo gốc chấm lửng 3 dòng, có thể bị kiểm duyệt bỏ hoặc tòa soạn bỏ)

Cho nên người ta thường nói kinh sư là nơi “thủ thiện”, mà ta thì bảo kinh sư là nơi “thủ ác”. Bởi vậy ta chán không muốn ở đó

nữa, mà về ở nơi thôn quê này để lánh chốn bụi hồng mà giữ lấy tấm thân sạch sẽ. May ra có ngày trời kia ngó lại, một trận gió đông quét sạch cái chỗ trần hiêu ô uế ấy, há chẳng sướng lắm thay!”

Một đoạn dịch đó, xin độc giả đừng kể văn chương, chỉ xem sơ qua cho biết cái tư tưởng của ông Tolstoy là thế nào.

Ông Tolstoy đã đem cái tư tưởng cách mạng sù (trộn) vào thơ văn mà sùn (mớm) cho quốc dân nước Nga, nhứt là đám học sanh, làm cho hết thảy đều nảy ra cái mầm cách mạng. Bấy giờ những tay thủ cựu trong Giáo hội thấy thế thì cho ông Tolstoy là bậy mà bỏ ông ra ngoài giáo hội. Những học sanh ở kinh đô nước Nga có đến vài ba vạn người, bình nhứt họ đã đọc sách của ông và kính phục ông lắm, gặp việc này, tài nào chịu được, họ bèn đứng phắt cả dậy, gây ra việc rất to, để cho chúng ta nhưn đó thấy cái thế lực của nhà văn hào.

Việc này chẳng xưa mấy, mới xảy ra cách 27 năm nay, nghĩa là vào năm 1901.

Bấy giờ mấy vạn học sanh đứng ra kêu oan cho ông Tolstoy mà kiện đến hoàng đế nước Nga. Hoàng đế không cho việc học sanh làm đó là phải, thì hạ lệnh cấm không cho ồn. Bọn học sanh tính bề không thể lấy lý sự mà nói được, ngày 17 tháng 3 năm ấy bèn nổi lên, quân cách mạng cờ xí toàn dùng sắc đỏ cả để chỉ nghĩa rằng phải đổ máu. Họ phát hành ra một bài hịch rất dài, kể tội ác của chánh phủ và nói quyết rằng bọn học sanh phải liều mình đổ máu để trừ khử hoàng tộc đi và lấy lại quyền tự do. Liên ngày đó, quân chánh phủ và quân học sanh hai bên giao chiến cùng nhau. Rút lại, bên học sanh vì ít người và không đủ khí giới thì phải thua to, chết mất hơn một ngàn người; còn bên chánh phủ cũng bị chết trộm trộm số ấy, hội hồng thập tự phải đem lính ra cứu, như khi hai cường quốc đánh nhau vậy.

Học sanh quân đầu bị thua song cũng còn thâu góp nhau lại, tính bề quyết chiến với chánh phủ trận nữa. Họ trốn giấu khắp mọi nơi, chánh phủ không thể bắt giết hết cả được, thành ra việc càng thêm khó xong. Ngày 22 ông hội trưởng của giáo hội bị học sanh ném trái phá mà chết, lại các quan thượng thư đều có được thơ hăm dọa của bọn học sanh, tức chẳng đã vua Ni-cô-la II bèn mở cuộc hội nghị trong cung, rồi xóa cái nghị bỏ ông Tolstoy ra ngoài giáo hội đi, lại cho học sanh khỏi đi lính và thay đổi chế độ trường đại học. Khi ấy học sanh quân mới chịu tan. Tuy vậy, kinh đô Pétrograd cũng đã rối loạn một tuần lễ. Trong một tuần lễ đó ông Tolstoy vẫn ngồi yên ở nhà, trong tay ông cũng chỉ có một ngòi bút.

Cuộc chiến tranh đó ban đầu thì bên chánh phủ được thắng mà bên học sanh bị hại, song rốt lại thì bên học sanh lại được thắng vì bên kia sau phải kiếm cách mà cầu hòa. Nói

cho đến cùng thì sự thắng trận không phải của mấy vạn học sanh nước Nga mà là của ông Tolstoy, của ngòi bút ông Tolstoy.

Bên quân học sanh không có đủ binh lính súng đạn mà cũng thắng được bên quân chánh phủ có nhiều binh lính súng đạn. Còn ông Tolstoy không hề có một chút binh lính súng đạn gì hết, song cũng thắng được, ấy là nhờ ông có cái ngòi bút.

Sau đó không đầy 20 năm, ngôi vua nước Nga đổ, vua Ni-cô-la bị giết, nước Nga trở nên nước dân chủ, rồi lại trở nên nước cộng sản, người ta cho rằng ấy là nhờ thế lực của quân cách mạng bấy giờ và thế lực của bọn Lý-Ninh (Lenin); nhưng lại có người nói rằng ấy là nhờ thế lực của ông Tolstoy, nhờ ngòi bút của ông Tolstoy vậy.

C.D.

LỜI CẢM TẠ ĐẠT CHO ÔNG HUỖNH ÍCH LỢI

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 731 (14.6.1928) để cảm tạ bài Một cái đại ngộ điểm của ông Huỳnh Ích Lợi (Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 722, 22.5.1928)

Kính ông,

Tôi hiện ở xa Sài Gòn, nên mãi đến hôm nay mới đọc được Đông Pháp thời báo số 722 và thấy bài *Một cái đại ngộ điểm* của ông.

Trong bài ấy ông ra sức bình vực cho lẽ phải, cho sự thực trong lịch sử, chứ không phải bình vực chỉ tôi; song tôi là người có quan hệ

với cái lẽ phải, cái sự thiệt mà ông bình vực, nên tôi phải có mấy lời này tỏ ý cảm ơn ông, bằng chẳng vậy thì ra tôi đối với lẽ phải với sự thiệt cũng còn là vô tình quá.

Những lời nào đáng nói mà trong các bài của tôi nói chưa đến thì ông đã nói hết rồi, tôi không còn nói chi nữa. Tôi chỉ mong rằng độc giả có nhiều vị như ông thì trong làng báo quốc ngữ chúng tôi sẽ khỏi được cái tệ nhổ bậy phun càn trên con đường ngôn luận và sẽ phải đi tới một cách đường hoàng luôn, vì đã có nhiều viên cảnh sát đứng mà coi sóc hai bên đường.

Tôi còn muốn thưa cùng ông lời này, vì tôi tưởng là cần. Xin ông chớ xem khinh cái cuốn Đại Nam sử ký mà ông Trần Huy Liệu đã dẫn ra mấy đoạn. Tôi đồ chắc sách ấy là sách của ông Trương Vĩnh Ký, tôi có đọc qua đã lâu rồi. Tôi nhớ trong ấy có bức quốc thư của vua Gia Long và có cả bốn giao ước mà vua Louis XVI ký tại cung Versailles.

Sách ấy không phải là không có giá trị, ông Trương Vĩnh Ký cũng nói như ông Gosselin, ông Maybon; giá trong khi viết bài “Bác cái thuyết...” của tôi mà tôi có cuốn sách ấy thì tôi đã viện dẫn rồi.

Ông Trần Huy Liệu vì muốn bình cho cái câu nói lỡ của mình thành ra ổng phải bỏ mấy đoạn trên mà chỉ dẫn mấy đoạn dưới của sách Đại Nam sử ký. Ủ phải, nếu ổng dẫn cho có đầu có đuôi như ông với tôi, thì trong khi cầu chứng để biện hộ cho mình chẳng hóa ra cầu chứng để buộc tội cho mình!

Hễ là học giả thì đối với người khác phải cho ngay thiệt, mà nhứt là đối với chính mình phải cho ngay thiệt, nghĩa là chớ nên tự khi (se faire d'illusion); tự khi thì sự học của mình không có cơ tấn tới được, có phải không ông? Mà như ông Trần Huy Liệu làm vậy là có hơi không được ngay thiệt với chính mình ổng một chút, có phải không thưa ông?

Biết khi nào ông vào núi mà gặp được tôi, hay là tôi ra khỏi núi mà gặp được ông cho biết nhau!

C.D

TRỞ LẠI VIỆC “NƯỚC PHÁP GIÚP NƯỚC NAM”

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 742 (10.7.1928)

Sách Tàu nói bướng. Các nhà Hán học ta mở mắt ra mà coi!

Cái.... thuyết “nước Pháp giúp nước Nam” kia đã tràn ra trong nước ta ít nữa là ba mươi năm nay, đã ngấm vào trong cái óc non nớt của con cái nhà Nam, rất đổi hạng người viết báo làm sách mà còn bị nó phỉnh phờ, thế thì bây giờ nếu dụng công mà viết ra mười, mười lăm bộ sách để mà bài trừ nó cũng còn chưa tuyệt nọc thay huống chi mới chỉ có vài bài

11. Trở lại việc “nước Pháp giúp nước Nam” ¶ 131

của tôi và một bài của ông Huỳnh Ích Lợi, đã thấm vào đầu! Cho nên chúng tôi nói nữa. Chúng tôi biện bạch mãi, dầu ai nói rằng việc này “không cần biện bạch”.

Tôi giận lắm, tôi tức lắm, tôi lấy làm xấu hổ lắm, là vì các thuyết ấy nó đã phỉnh gạt đến người Tàu! Mà không những một mình tôi, xin độc giả xem mấy đoạn sách sắp kể dưới này rồi ai nấy cũng phải giận, cũng phải tức, cũng phải lấy làm xấu hổ như tôi vậy.

Tòa kiểm duyệt bỏ hết một đoạn

Cái ngụ thuyết ấy tràn qua bên Tàu làm người Tàu đã chép nên hai cái án An Nam trong sách họ.

Sách Thanh giám dị tri lục của Hứa Quốc Anh về phần chánh biên, cuốn 19, tờ 11, dưới năm Quang Tự cửu niên chép rằng:

“Mùa thu, tháng bảy Việt Nam với Pháp

Lan Tây định lập giao ước mới. Số là trong đời Gia Khánh (1796-1821), bên Việt Nam, chúa Nguyễn cũ dấy lên tại Nam Kỳ giành nước với Nguyễn mới (Tây Sơn), mượn binh của Pháp Lan Tây để mà diệt Nguyễn mới, hứa rằng sẽ lấy tiền bạc làm thù báo (báo đền lại, trả lại), về sau chỉ trả được có nửa số tiền. Trong đời Hàm Phong (1851-1862), lại vì sự giết cổ đạo mà gây việc đánh nhau với nước Pháp. Vào khoảng đầu đời Đồng Trị (1862-1877) bắt đầu lập ước giảng hòa, cắt ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường của Nam Kỳ cho người Pháp. Năm Đồng Trị 12 (1874), lại đánh nhau nữa và lập hòa ước lại, Việt Nam phải cắt cho Pháp ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, ấy là đất Nam Kỳ về cả trong tay người Pháp...”

Đó, họ cũng nói một giọng với cái ngụ thuyết ấy mà rằng Nguyễn cũ mượn binh của nước Pháp để diệt Nguyễn mới, và thêm vào rằng hứa trả tiền bạc mà về sau chỉ trả được

có nửa số tiền. Thế là Việt Nam đã ra mặt lừa đảo, vô nợ rồi!

Song le, theo bài lệ ngôn của Hứa Quốc Anh thì sách của va là theo sách Đông Hoa lục, mà Đông Hoa lục thì là một bốn thiết lục triều Mãn Thanh, không phải sách có giá trị; vả lại tôi đọc cả bộ sách của va thì thấy va kém về sử học lắm, không hơi đâu mà đếm xỉa hạng đó, tôi phải kể đến thứ sách khác (Xin ông Huỳnh Ích Lợi chớ thấy vậy mà lại khen tôi học rộng, khen bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu!)

Độc giả chắc cũng biết các sách của Thương vụ ấn thư quán ở Thượng Hải đã biên tập và xuất bản là có giá trị dường nào. Như bộ Bách khoa toàn thư của nhà ấy có bảy người biên tập mà đều là tay bác học cả, mới có bốn năm, từ Dân quốc 8 đến 12, mà in ra đến 12 lần. Vậy chúng ta nên trịnh trọng mà xem sách ấy nói về việc nầy ra làm sao.

Bách khoa toàn thư quyền thượng thiên thứ 19, về ngoại giao, loại quốc tế điều ước, trương 55, chép việc nước Pháp chiếm lãnh Việt Nam, có nói rằng:

“Đầu đời Khang Hy (1662-1722), phong Lê Duy Hy làm An Nam vương, họ Lê nổi nhau xưng thần phụng cống, không hề thất lễ. Kịp đến giữa đời Kiền Long, Gia Khánh, Nguyễn Quang Bình (Nguyễn Văn Huệ) dấy lên chiếm lãnh xứ Đông Kinh (Bắc Kỳ) tức gọi là «Nguyễn mới». Bấy giờ ở Quảng Nam, dòng dõi Nguyễn cũ là Phước Ánh (Gia Long) muốn thống nhất cả nước, bèn cầu cứu cùng nước Pháp, hứa sẽ cho giảng đạo tự do và cắt cù lao Hóa Nam (?) để báo đền. Họ Nguyễn này đã thống nhất được rồi, đổi tên An Nam là Việt Nam, bội lời giao ước cũ. Người Pháp giận lắm. Vừa lúc trận Nga-Thổ chiến tranh yên rồi, cái cuộc thế Âu châu đã định, bấy giờ là Hàm Phong bát niên (1858), nước Pháp bèn cùng nước Y-pha-nho liên quân đánh Việt Nam,... lấy các pháo đài gần Thuận

Hóa (Huế), trở qua phía nam phá được cửa biển Sài Gòn rồi lấy đất Nam Kỳ. Bấy giờ nhà Thanh đương bối rối vì loạn Hồng Dương, trung nguyên lăm việc, không có sức thừa đoái đến phương Nam được. Rồi Pháp-Việt đánh nhau đến bốn năm. Việt không chống nổi, phải cắt Sài Gòn cầu hòa...”

Đó, sách này họ cũng khép Việt Nam vào án bội ước nữa. Ngoài cái tội về pháp luật, lại còn có ý buộc tội về luân lý, là vong ân bội nghĩa, làm cho người Pháp giận!

Thanh giám dị tri lục đặt điều ra mà nói rằng Nguyễn triều hứa trả tiền cho nước Pháp rồi sau chỉ trả có phân nửa, cái đó láo quá, bậy không còn chỗ lựa! Bách khoa toàn thư nói không đến nỗi bậy như vậy. Song cả hai đều nói rằng Việt Nam trước cầu Pháp giúp cho, sau xong việc thì bội ước, thế là ở khoảng giữa hai sử đó, họ đều đã nhận ngầm rằng nước Pháp có giúp cho nước Nam rồi, chỉ họ không nói rõ ra mà thôi.

Cái lầm của họ, hai sách đều giống nhau, song ta nên lấy lòng công bình và con mắt khoa học phân biệt ra mà xét.

Trên kia đã nói Thanh giám dị tri lục cứ theo Đông Hoa lục. Đông Hoa lục chép hồi còn Mãn Thanh. Người Mãn Thanh tự phụ mình là “Thiên triều” mà không cứu được Việt Nam là thuộc quốc mình thì lấy làm thẹn, cho nên làm sách ra, đặt chuyện mà đổ tội cho Nguyễn triều, ý nói rằng tại Nguyễn triều bội ước, gạt nợ, nên bị nước Pháp đánh mà mất nước là đáng, Trung Quốc dầu muốn binh cũng không binh được. Đông Hoa lục có mang cái ý ấy rồi mới để ra Thanh giám dị tri lục, mẹ nó nói láo thì con nó cũng nói láo, chẳng thềm chấp làm chi. Còn như Bách khoa toàn thư làm hồi Dân quốc, tôi tin cho tác giả không có ý xấu đó, vậy thì sự sai lầm ấy bởi đâu mà ra? Cái điều dưới này là tôi nhân những chỗ léo lắt trong sách họ rồi lấy ý mà đoán.

Các người biên tập Bách khoa toàn thư có thuyết minh nơi đầu sách rằng họ lấy tài liệu ở các sách Trung, Tây, hoặc soạn hoặc dịch mà làm nên sách ấy. Vậy trong khi chép việc này chắc họ đã biết Đông Hoa lục là bậy nên họ không theo mà theo sách Tây. Rủi thay, họ vớ phải một cuốn sử nào đó của người Pháp, rồi họ cứ việc dịch mà tưng vào, thành ra mới có mấy câu giống lột khuôn với các bốn Nam sử nhà trường ta như vậy.

Một điều làm chứng chắc rằng họ dịch sách Tây ra, là bởi có hai chữ “Hóa Nam”. Cù lao Hóa Nam chẳng biết là cù lao nào của nước ta. Theo lịch sử thì chỗ đó nên nói cù lao Côn Lôn là phải, song vì nguyên văn chữ Tây là gì đó, họ không biết sóng với tên đất của ta là gì nên họ cứ dịch âm là Hóa Nam. (Tôi không nói quyết nó là Côn Lôn vì nếu là Poulo Condore mà dịch ra Hóa Nam thì xa quá).

Theo phép khoa học, sự đoán ước chừng là một sự nguy hiểm. Song ở đây tôi có chứng cứ rõ vững vàng nên tôi dám đoán rằng mấy lời trong sách Bách khoa toàn thư đó là do cái nguy thuyết ở bên này mà ra.

Tôi lại nói thêm rằng nếu Thanh giám dị tri lục theo Đông Hoa lục thì cũng là cốt do sách Tây mà ra. Vì sau đó, về Quang Tự thập niên, Thanh giám có chép việc ông Lê Tuấn nước ta cãi nhau về vấn đề quốc tế với người Pháp mà lại chép là Lê Tuấn. Ấy đó, nếu họ theo tài liệu bằng chữ Hán thì chữ Tuấn với Tuấn không thể nào sai được, song vì theo tài liệu chữ Tây, cho nên viết lầm ra như thế.

Thế là cái thuyết “nước Pháp giúp nước Nam” không những nhồi một mình sọ An Nam thôi, mà lại nhồi luôn cả sọ “Chệt” nữa!

Tôi cho nước Nam ta mất là đáng số. Rủi gặp cái hồi các nước Âu châu đương cần đi kiếm đất thực dân, mà mình lại yếu hèn,

không cự địch nổi, không mất với nước Pháp thì cũng mất với nước khác, sự đó tôi không than vãn gì. Tôi giận là giận cho người ta vu rằng tại nước Nam vong ân bội nghĩa cho nên nước Pháp mới gia binh!

Tôi cũng sẵn lòng mà dung thứ cho nước Pháp nữa. Nước Nam ngu và yếu thì nước Pháp cứ việc mà chinh phục đi, sự đó tôi không trách móc gì. Tôi tức cho chiếm cứ nước người lại còn đặt lời vu cáo!

Phép chép sử hai chiến quốc nào, phải lấy sử liệu của cả hai nước ấy làm gốc. Như người Tàu chép chuyện Pháp chiếm lãnh Việt Nam đây, tất phải căn cứ ở sách Pháp và sách Việt Nam. Song trong khoảng trăm năm nay trừ ra bốn sử chữ quốc ngữ và chữ Pháp của Trương Vĩnh Ký, Việt Nam có ai chép cái gì bằng chữ Hán đủ làm tài liệu cho người Tàu tham khảo đâu, trách nào họ chẳng vớ lấy chỉ một mình sách Pháp! Ấy thế mà hễ mở mồm ra là khoe: nào là con rồng cháu tiên! Nào là

lịch sử bốn ngàn năm! Nào là đồng bào hai mươi triệu!

Tòa kiểm duyệt bỏ hết một đoạn

Bây giờ bốn trăm triệu dân Tàu đã thuộc sách Thanh giám dị tri lục và sách Bách khoa toàn thư làm lòng, rồi ngồi ở bên kia trấn Nam Quan kêu lũ “con rồng cháu tiên” mà nói rằng: “Hỡi bay! Bay đã mắc nợ nước Pháp mà không trả đủ số, bay đã nhờ nước Pháp cứu viện mà lại đem oán trả ơn, bay mất nước là đáng kiếp lắm!” Song, ở bên này, có người An Nam tai mắt lại trả lời rằng: “Thôi đi, cái đó không cần biện bạch!”

Cản cở mà kêu các nhà Hán học An Nam! Cản cở mà kêu các ông tẩn sĩ từ hồi Minh Mạng khai khoa đến giờ! Việc trước đã lỡ, các ông đã không làm được cuốn sách gì, đem sự thực nước mình mà kể cho người Tàu nghe, để đến nỗi họ phải nói bậy như vậy, thì bây giờ các ông nên làm một cuốn sách mà đính

chánh lại, trước để minh oan cho tổ quốc, sau để chuộc tội các ông, có được không?

Tòa kiểm duyệt bỏ hết một đoạn

C.D.

CÁI CHẾT CỦA CON NHÀ NGHÈO

Bài đăng trên Phụ trương văn chương của Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 746 (21.7.1928)

*Con bé thở cá nằm trên giường,
Mắt sâu da bột còn nhấm¹ xương;
Mẹ nó dẹt thuê nhà ông bá,
Cha nó đi làm râu đắp đường.*

*Trời đâu dong ruỗi cha nó về,
Nhìn con đau ruột khoanh tay ngồi tĩ tê:
“Con ôi! chết đau cũng còn có phương cứu,
Chết đói thôi thì cha phải chịu;
Làm ra chẳng đủ để nuôi con,
Thà cha cùng chết khỏi mang xấu!*

¹ Nhấm: một số lượng ít, vừa đựng trong lòng bàn tay (theo H.T. Paulus Cửa), như từ “nắm” dùng ngày nay.

*Mẹ nó hôm nay chùng có gạo,
Đi về lật đật xỏ bọc áo.
Thấy chồng mừng quýu thấy con thương.*

*Chạy ngay vô bếp nấu đĩa cháo,
“Hồi con trống bụng đã ba ngày.
Hôm nay có gạo có cha đây;
Rán ăn với cha với mẹ một xỉ cháo.
Trước khi chết được no là may!”*

*Mẹ nó nói thì nói,
Nó chết là hết đời.
Đập tay một cái kêu “mẹ ơi!”
Trợn ngược mắt lên liền tắt hơi.*

*Mẹ nó vật mình xuống lăn lóc,
Túm lấy cha nó mà kêu khóc.
“Anh ơi anh khá để tôi ra,
Gẫm lại thân tôi quá cực nhọc.
Với anh mười năm ba đứa con.*

Đứa nào cũng chết một kiếp như nhau luôn!

*Tôi không có sức sanh đẻ nữa,
Thà cho tôi về tôi chịu son!”*

*Vừa ưa ông cố đến an ủi,
Biểu đừng khóc nữa cũng đừng tủi:
“Trẻ con chết hẳn lên thiên đàng,
Vì nó trong sạch chưa phạm tội”.*

*Kẻ làm thơ này vốn vô can,
Nghe ông cố nói cũng pha ngang:
Hỏi ông sao chẳng chết đói bằng tuổi nó
Để ông sớm được lên thiên đàng?*

C.D.

HỌC THUYẾT CŨ VỚI VẬN MẠNG MỚI NƯỚC TÀU

(Hãy xem luôn bài Tôn chỉ đạo Khổng của báo Đ.P. ngoài Bắc mà bốn báo đã lục đăng ở trương thứ 5 - nguyên chú của Phan Khôi. Đương thời ở Hà Nội cũng có báo Đông Pháp; báo chí đương thời khi đăng lại bài vở của nhau thường ghi rõ xuất xứ nên mới có chú thích này)

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 748 (26.7.1928)

Hiện bây giờ ở nước Tàu, đám quân phiệt đã bị đánh đổ cả rồi, Trương Tác Lâm đã chết, Đông Tam Tỉnh đã sắp treo được lá cờ thanh thiên bạch nhật, bọn yếu nhân trong nước đã bàn đến việc “tài binh”,

nhân dân đương reo mừng mà hoan nghinh cuộc thống nhất; song rồi đây cuộc thống nhất có thiệt hiện được không? Hay là còn sanh ra lớp nội loạn nào khác nữa? Ấy là một vấn đề.

Đối với vấn đề ấy người trong thế giới đương còn phải nghiên cứu, chưa có ai dám quả quyết mà trả lời; dầu cho chính người Tàu cũng vậy.

Mới rồi, đọc tờ Tân Trung quốc báo, thấy có một bài đề là Sự yêu cầu cần kíp của nhân dân, trong đó đại lược nói rằng:

“Hiện nay quân bắc phạt đã gọi là thành công, sự yêu cầu cần kíp của nhân dân chúng ta ngày nay là gì? Ấy là sự lập nên một quốc gia thống nhất. Mà muốn lập nên một quốc gia thống nhất, tất phải phứt trừ cái lối cát cứ đến tận gốc.

Song le, hiện bây giờ nếu có ai hỏi trong

nước thật đã hết không còn có ai dám toan cát cứ nữa chẳng, thì ta cũng còn chưa biết thế nào mà trả lời.

Nói thật ra thì cái mưu cát cứ ở trong nước này vẫn chưa dứt. Tức như một tỉnh Phước Kiến, hiện đã bị 1. Hải quân, 2. họ Lư, 3. họ Trương chia ba rồi. Hải quân thì choán lấy phần gần biển làm chỗ căn cứ; còn Lư và Trương thì chia nhau mà cai trị phần thượng du và hạ du. Huống chi ngoài tỉnh Phước Kiến lại còn các tỉnh khác nữa cũng có cái tình hình giống như vậy. Ta thấy vậy thì chẳng biết làm sao mà mong cho được cuộc thống nhất chơn chánh.”

Ấy đó, xem người Tàu nói như vậy, là một cái mồm làm cho ta hồ nghi mà không dám vội vã trả lời vấn đề trên kia.

Ta tuy vẫn ở gần nước Tàu, song cái hiện tình của họ ta làm thế nào biết cho hết và cho rõ được. Bởi vậy ta muốn nghiên cứu vấn đề

ấy bằng hiện tình không bằng nghiên cứu bằng học lý.

Theo học lý thì chúng tôi có thể nói được rằng: bao giờ cái học thuyết cũ nước Tàu đã tiêu diệt hết rồi, thì cái vận mạng mới của họ mới có cơ vững chãi.

Đại khái học thuyết tư tưởng của người Tàu là về mặt bảo thủ, mà công việc họ làm ngót hai mươi năm nay là công việc cách mạng, hai đảng nó phản đối nhau.

Về xã hội luân lý, họ trọng cái thuyết trung dung, về chánh trị triết học, họ trọng cái thuyết minh đức tân dân. Cái thuyết trên thì trái với sự tấn hành của cuộc cách mạng; cái thuyết dưới thì trái với nền dân chủ. Những thuyết ấy ngấm vào óc dân Tàu đã hai ngàn năm nay rồi, bây giờ họ đem cái óc ấy ra làm cách mạng mà muốn cho thành công lập tức, thì khác nào làm một bài toán cộng mà muốn tìm được số thành của bài toán nhơn!

Hễ trung dung thì việc gì cũng vừa phải mà thôi, không dám làm thẳng tay. Bởi vậy lần cách mạng thứ nhứt, họ không dám đánh thẳng tới Bắc Kinh mà bằng lòng hòa với Viên Thế Khải, đến nỗi chịu cho va làm tổng thống. Lần sau Trương Huân phục bích (ngôi vua đã bị mất mà lấy lại được - theo Đào duy Anh), họ đánh đuổi cho chạy đi thì thôi, Trương và cả bọn chẳng có một người nào phải tội lệ gì. Nực cười thay! Thiên hạ chỉ có Robespierre hay là Danton mới nên làm cách mạng, sao cái nầy Khổng Tử cũng xứng ra làm cách mạng!

Cái thuyết minh đức tân dân chỉ hiệp với cái chế độ quân chủ; còn như làm dân một nước dân chủ mà còn có cái quan niệm ấy thì đã mất hẳn cái địa vị của cá nhân rồi, thế nào làm chủ trong nước được ư? Cũng bởi dân trí nước Tàu còn như vậy cho nên trải bao nhiêu năm nay bọn quân phiệt thừa cơ nổi lên cát cứ mỗi người một phương, tuy chưa

dám xưng đế xưng vương, mà kỳ thiết là làm vua trong một phương ấy vậy.

Cho nên ông Gustave Le Bon nói phải lắm. Ông nói trong sách Cách mạng tâm lý (Psychologie de la Révolution) của ông rằng:

« Người ta chỉ thấy chánh phủ Mãn Thanh bị đánh đổ bởi quân Cách mạng, song không biết kỳ thiết là chánh phủ ấy tự đánh đổ lấy, chứ không phải bị ai đánh đổ... Vả, cái chế độ cộng hòa là một điều rất tấn bộ trong cuộc chánh trị. Nay dân Tàu ở dưới chánh thể chuyên chế mấy ngàn năm, vùng thót lên đến bậc đó, vậy có phải là quốc dân họ tấn bộ chẳng? Không, đó chỉ là cái sức phản động mà thôi. »

Cũng trong sách ấy, ở nơi khác, ông lại nói rằng:

« Những cuộc cách mạng dữ dội thành

lĩnh tuy đủ làm cho nhà làm sử ngó thấy mà sửng sốt; thực ra thì thứ cách mạng ấy không phải là cách mạng thật. Cách mạng thật, phải từ phong tục và tư tưởng mà cách mạng đi. Cho nên, đổi tên của một chánh phủ chưa chắc là đã đổi được tinh thần trạng thái của quốc dân; đánh đổ chế độ của một nước chưa chắc là đã làm mới được đạo đức và phong tục của nước ấy. »

Người Tàu cũng đã hiểu cái lẽ ấy lắm, cho nên hơn mười năm nay họ đã hết sức trừ bỏ các tư tưởng cũ là những cái nào không hiệp với sự sanh hoạt của họ ngày nay, và họ lại đầu vào các tư tưởng mới. Trong năm 1915-1916 về sau, họ có những cuộc tuyên truyền gọi là «Tân văn hóa vận động». Nhưng mà họ còn phải bị ngày giờ nó kéo lại, những cái vết sâu trong óc của con cháu Hoàng đế mấy ngàn năm nay hồ dễ một mai mà cạo đi cho sạch hết. Nghiệm như mới rồi quân bắc phạt không trường khu (đem quân đuổi dài - theo

Đào Duy Anh) ra Đông Tam Tỉnh, mà lại dung cho bọn Dương Vũ Đình, Trương Học Lương nội phụ, thì ra cái thói trung dung cũng còn vẫn giữ, mà biết đâu rồi nữa bọn này chẳng thành ra như Viên Thế Khải đối với chánh phủ lâm thời năm xưa?

Rành theo về một phía học lý, chúng tôi dám nói quyết rằng hễ trong nước Tàu ngày nào còn những cái học thuyết cũ của Khổng Tử, thì ngày ấy sẽ còn đẻ ra những bọn như Viên Thế Khải và Trương Tác Lâm mà nước Tàu sẽ không thể nào làm xong công việc cách mạng và dựng nên một nước cộng hòa chơn chánh.

Muốn cho câu phán đoán đó thành ra một cái án không thể cãi được thì chúng tôi hãy lấy cái phản chứng về đời Viên Thế Khải làm tổng thống. Trong lúc đó Viên sắp dự bị làm đế chế cho nên đã bắt các học hiệu đọc kinh, tế Khổng, ý toan đem học thuyết của họ Khổng để ràng buộc lòng người đặng cố nhen

lại đồng tro tàn quân chủ từ bao nhiêu đời nay. Ấy là một cái chúc ngu dân của những nhà chánh trị có dã tâm; song nếu đạo Khổng chẳng thích hiệp với cái thói chuyên chế kia, thì có ích gì cho họ mà họ phải làm như vậy?

Khổng giáo cai trị phân tinh thần người Tàu đã hơn hai ngàn năm nay rồi, ngày nay cũng nên về hưu đi. Người Tàu nếu muốn sống trong một cái đời mới thì cần phải có các học thuyết tư tưởng mới.

C.D.

NÓI MỘT LẦN NẦY NỮA THÔI, VỀ VIỆC «NƯỚC PHÁP GIÚP NƯỚC NAM»

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 752 (4.8.1928)



Một cuốn sách Tàu minh oan cho chúng ta

Trên tờ báo nầy, số 742, chúng tôi có nói lại việc nầy, chúng tôi có kể ra mấy đoạn trong hai thứ sách Tàu mà đoán chắc rằng họ đã bị cái ngụ ý thuyết kia phỉnh gạt, tức là cái thuyết “nước Pháp giúp nước Nam” mà chúng tôi đã bác đi trong mấy kỳ báo lâu rồi.

Đường đi hay tối, nói dối hay cùng; sự dối trá khó mà làm mê hoặc hết thầy người

thiên hạ. Cái ngụ ý thuyết ấy đã phỉnh được bao nhiêu người Tàu, song trong người Tàu há lại không có một hạng thông minh biết ra được mà bơi vôi vào mặt nó?

Ấy là như ông Lưu Văn Hải, một nhà quốc tế pháp (nhà công pháp quốc tế) học giả nước Tàu, làm ra quyển sách Cận thế đại quốc gia chủ nghĩa, mới xuất bản năm Dân quốc 14, cách ba năm nay.

Trong sách ấy có một đoạn nói về việc nước Pháp lấy nước Nam. Ông ấy tìm ra nhiều chứng cứ ở các sách vở của người Pháp, người Anh mà kiện lại cái ngụ ý thuyết ấy, làm trắng án cho nước Việt Nam.

Ông Lưu Văn Hải nói rằng:

“.....

“Khi chúa Nguyễn Ánh chạy qua nước Xiêm, có một vị giáo sĩ người Pháp tên là

Pigneau de Béhaine, Evêque d'Adran (tức là giám mục Bá Đa Lộc) chịu vì Nguyễn chúa đi cầu viện bên nước Pháp. Năm 1787, d'Adran đi với con trai chúa Nguyễn sang Pháp cầu viện cùng Chánh phủ Ba-lê. Bấy giờ “cuộc chiến tranh bảy năm” vừa xong, nước Pháp mất cả các thuộc địa trọng yếu, cho nên triều đình Pháp rất muốn nhờ dịp may mắn này khoách trương cái thế lực mình ở cõi viễn đông, để mà bù lại sự tổn thất mới vừa rồi. Vì vậy mới có sự lập điều ước với vua An Nam tại cung Versailles trong năm 1787.

Bản điều ước ấy theo lối công thủ đồng minh. Bên nước Pháp chịu phái qua 2 chục chiếc tàu binh, năm đội lục quân Âu châu, hai đội lục quân thuộc địa cùng lương thực bao nhiêu đó; bên chúa Nguyễn chịu nhường đứt cho nước Pháp một cái cửa biển, một miếng đất gần biển và một cái cù lao. Chúa Nguyễn lại chịu rằng, nếu sau này vua Louis nước Pháp có gây việc với nước Anh

trong nước Ấn Độ, hay là có cần dùng quân lính để bảo hộ các quyền lợi đã chiếm được trong cõi Indochina, thì vua An Nam phải xuất binh mà giúp cho.

Sau khi điều ước ấy thành lập chưa bao lâu thì trong nước Pháp nổi lên cuộc Cách mạng, cho nên bản điều ước ấy chưa ký tên và các điều khoản trong đó cũng chưa thi hành. Năm 1789, d'Adran đem sang một ít viện binh đến Sài Gòn (chỉ cả Nam kỳ - Phan Khôi); song bấy giờ chúa Nguyễn ở Sài Gòn đã lấy lại được nhiều nơi trọng yếu rồi, và từ đó thế lực càng thêm lớn ra, cho đến thôn phục cả đất An Nam (Trung Kỳ) và Đông Kinh (Bắc Kỳ) mà dựng nước gọi là Việt Nam.

Trong lúc d'Adran còn sống, người Pháp ở An Nam đều được đãi ngộ cách tử tế; song đến khi y chết rồi, sự ngược đãi các cố đạo mới phát sanh ra, mấy đời vua sau vua Gia Long, lại càng phản đối đạo Thiên Chúa ra mặt. Năm 1818, vua Louis XVIII nước Pháp

muốn khôi phục lại các điều ước Versailles ngày xưa, bèn sai sứ thần đến Sài Gòn, song không được việc gì mà trở về. Sau đó, nước Pháp còn sai sứ qua An Nam nhiều lần, cũng không được gì cả, người An Nam cứ việc phản đối các cố đạo như cũ.

Giữa thế kỷ XIX, cuộc cách mạng nước Pháp đã tiếm yên, Chánh phủ Pháp bèn lại bắt đầu kinh dinh các thuộc địa. Bấy giờ họ mới kiếm có đến đánh lấy nước An Nam. Sự kiếm có của họ có hai thuyết: một là căn cứ bản điều ước Versailles; một là sự An Nam giết cố đạo”.

(Nhấn lên xem sách Cận thế đại quốc gia chủ nghĩa trang 192-194).

Một đoạn tự sự đại lược trên đó, ông Lưu Văn Hải tự xưng rằng phần nhiều cứ theo sách *China and Her Neighbours* của ông R. S. Gundry xuất bản năm 1893 tại London. Xem qua một đoạn đó thì đại để cũng chẳng

khác gì với những lời của ông Gosselin và ông Maybon, mà chúng tôi đã dẫn chứng trong mấy bài trước.

Ông Lưu Văn Hải là một nhà học giả về quốc tế công pháp, cho nên sự kiếm có của người Pháp đã nói trên kia nảy ra cho ông một cái hứng vị nghiên cứu. Về cái thuyết thứ nhứt mà người Pháp đã mượn để sang đánh nước Nam đó thì ông bác đi mà rằng:

“Người Pháp căn cứ ở bản điều ước năm 1787 và nói rằng, nước Pháp đã lý hành theo điều ước ấy mà giúp vua Gia Long cho được khôi phục lại nước Nam.

Vả chẳng, d'Adran vốn có đem ít nhiều người Pháp và vài chiếc tàu binh từ Pondichéry qua Sài Gòn để làm thanh viện cho Nguyễn chúa. Song khi ấy, Nguyễn chúa đã tự mình hành động, đánh lấy được các chỗ đất trọng yếu xứ Nam Kỳ rồi. Cứ thực mà nói thì trừ chút đỉnh viện binh của d'Adran

ra, các điều kiện trong tờ giao ước năm 1787 nước Pháp chưa hề thi hành, có lẽ nào người Pháp căn cứ tờ giao ước ấy mà đòi nước An Nam về các quyền lợi được? Theo vạn quốc công pháp, cách luận biện ngang trái như vậy không thể đứng được; bằng chẳng vậy thì sự giao ước của hai nước chẳng hóa ra là trò trẻ con và tờ giao ước thần thánh chẳng hóa ra là cái kế xảo quyệt của các nước mạnh hay sao? Còn chi là sự trung tín giữa vạn quốc?

Dẫu cho rằng sự d'Adran sang cứu viện ấy là lý hành điều ước Versailles, song cũng còn không thể nhờ đó mà làm cho cả bản điều ước thành ra hữu hiệu; huống chi bản điều ước ấy theo pháp luật có thể thành lập được không, lại là một vấn đề. Nay thử cắt nghĩa cho rõ ra mà nghe: nói theo nguyên lý của vạn quốc công pháp, phạm lập một tờ giao ước nào, mà ở trong có mọi khi trá (có dấu hiệu), thì giao ước ấy trở nên vô hiệu. Bản điều ước Versailles này về phía An Nam,

người đại biểu là một đứa con nít mới có tám tuổi; vả lại những người cùng đi cùng ở với cậu bé ấy đều là người Pháp cả; còn về phía nước Pháp, thì là vua Louis cùng các nhà chánh trị có tiếng trong nước Pháp thời bấy giờ. Độc giả thử nghĩ xem, có cái tình hình không công bình như vậy thì bản điều ước đã lập ra há có thể cho là hữu hiệu được sao?

Lại còn lẽ này nữa: cái mục đích của bản điều ước ấy cốt là cần người Pháp cứu viện để Nguyễn chúa chiếm được ngôi vua cả nước An Nam, mà ngôi vua ấy trước kia Nguyễn chúa chưa hề chiếm lấy một lần nào; còn về phía Nguyễn chúa toan việc báo đền cho người Pháp thì hứa sẽ nhường đất và cho tự do buôn bán. Vả, cứ theo nguyên lý mà nói, thì sự hai nước lập giao ước cùng nhau cũng chẳng khác gì hai người lập tờ giao kèo với nhau là mấy. Giả sử có người đem của mình chưa có, vả lại của mà cả đời mình chưa chắc lấy được, đem mà hứa với người khác để làm

một cái điều kiện trao đổi cho nhau, thì phàm ai có biết về pháp luật chút đỉnh đều phải cho rằng sự hứa ấy đối với pháp luật không có giá trị chút nào cả.

Lại giả sử cái điều kiện trao đổi ấy đối với pháp luật có giá trị đi nữa, và lại nước Pháp đã lý hành theo điều ước rồi nữa, cũng còn có cái vấn đề về thời gian làm cho nó trở nên vô hiệu. Vì từ ngày lập điều ước ấy cho đến ngày nước Pháp mượn cớ mà sang đánh nước Nam đã gần đến một trăm năm rồi mà?

Nói cho cặn kẽ, thôi thì cho rằng điều ước của hai nước lập với nhau có khác với tờ giao kèo của người thường, và trong tờ điều ước những của chưa có hoặc của mong sẽ lấy được cũng có thể đem mà làm điều kiện trao đổi cho nhau, song các điều kiện trao đổi nói trong điều ước Versailles này thì có cái tánh chất ác liệt mà công lý không dung được. Vì

cứ theo nội dung điều ước ấy, thì sự cử động của người Pháp bấy giờ hình như xúi giục cuộc nội loạn của một nước khác hầu để tăng gia sự tư lợi cho mình. Sự hành động như vậy rõ là trái với cái mục đích cầu hòa bình của vạn quốc, các dân tộc văn minh nên đứng ra mà chê trách nước Pháp mới phải”.

(Nhấn lên xem sách Cận thế đại quốc gia chủ nghĩa trang 195-196).

Xem những lời nghị luận trên đó thì thấy ra ông Lưu Văn Hải chẳng những không bị cái ngụ ý thuyết kia phỉnh gạt, mà lại đã ra công bài bác nó nữa và bài bác đến tận gốc.

Về việc đính chánh một điều sai lầm rất quan trọng trong lịch sử Việt Nam này tôi viết bài hôm nay là hết. Tôi phải có mấy lời để kết luận.

Xin hết thầy người trong nước phải biết tôn trọng quốc sử, phải biết tôn trọng sự thực của lịch sử nước mình, đừng để cho người khác xáo bậy đi.

Mỗi một khi ta nghe ai kể ơn với ta hay là nói xấu cho tổ tiên nhà ta, thì ta phải hồ nghi trước đã, rồi phải tra xét lại cho kỹ, coi thử họ nói thế là thật hay dối; chớ có vội tin mà mắc vội nghe mà lầm.

Chúng ta cũng đừng nên ngờ cho hết thầy người Pháp ở đây đều có ý phỉnh gạt chúng ta, họ cũng có nhiều kẻ trung hậu mà bị lầm như chúng ta vậy. Tức như mới rồi báo l'Echo Annamite cũng có một mớ bài cãi với báo Tây khác về các vấn đề trong lịch sử Việt Nam như những bài của chúng ta đây. Có mấy người Pháp đọc đến rồi tỏ thật cùng ông chủ nhiệm báo.

Ấy rằng: “May mà có các ông nói ra, bằng không thì chúng tôi cứ tin như thuở nay chúng tôi vẫn tin vậy!”

Cho hay sự nhồi sọ là ghê lắm, bất cứ sọ nào cũng đều bị nhồi cả.

C.D.

HÔNG CẢ HAI, VỆ SANH VÀ LUÂN LÝ: ĐƯỜNG XE HỎA SAIGON - NHA TRANG

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 754 (9.8.1928)

Trong số báo vừa rồi, nơi mục Câu chuyện hằng ngày chúng tôi có đăng tin Dịch phát trên xe hỏa về con đường Saigon-Nha Trang, và nơi cuối bài đã tỏ ra ấy là tin đồn huyễn.

Tin ấy là tin đồn huyễn, chúng tôi thật lấy làm may, song về các tình tệ trên xe hỏa Saigon-Nha Trang thì thật không có thể bỏ qua mà không nói.

Sự dơ bẩn trên các thớt xe hạng tư của con đường ấy, đã nói trong số báo trước rồi, ai đã từng đi qua một lần, chắc phải tin lời chúng tôi là thật. Trong bài này, chúng tôi chỉ nhơn đó mà bàn đến vấn đề vệ sanh và vấn đề luân lý của xã hội loài người hay đem mà khoe khoang hợm hĩnh cùng nhau.

“Vệ sanh cốt phải ở cho sạch sẽ”, người ta dạy nhau trong nhà trường như vậy, thì làm sao trên xe hỏa là nơi hằng ngày có hàng trăm tánh mạng gởi tại đó, người ta lại bắt phải ở dơ?

Chúng tôi nói “bắt” không phải là nói quá. Vì phần nhiều người không muốn ở dơ, mà khi đi trên xe hỏa ấy thì thấy chơn cũng phải dẫm trên nước trầu, mũi cũng phải ngửi những phân tiểu của loài vật, không khác gì có một cái quyền lực nào bắt mình phải chịu lấy sự ấy, là sự chẳng vừa lòng mình.

Trong châu thân con người thì biết vệ

sanh, trong nhà ở thì biết vệ sanh, nói tóm lại, các nơi khác thì giữ vệ sanh, mà đến trên xe hỏa thì không cần vệ sanh nữa, ấy là nghĩa gì? Hay là cho rằng những tánh mạng của thú người đi trên xe hạng tư đó là không đáng quý?

Có lẽ cũng nghĩ như vậy, nên trên các thớt xe hạng tư mới có những heo, chó, gà, vịt cùng đi với người ta.

Nói đến đây, lại động đến vấn đề luân lý rồi.

Cho loài vật đi chung ở lộn với người ta, ấy là tỏ ra cái thú người ta ấy cũng không khác chi loài vật!

Cái thú người ta ấy có khác với loài vật không, lại là một vấn đề, đây không nói đến; song dầu thế nào nữa, chắc họ cũng không muốn đi chung ở lộn với loài vật đâu.

Không muốn thế mà phải thế, ấy lại là như có một cái quyền lực nào bắt họ phải chịu lấy sự ấy, là sự không vừa ý mình.

Thấy người ta ở chung với loài vật thì phải cho là điều bất luân lý, mà nghĩ đến sự bắt người ta ở chung với loài vật, thì lại phải cho là điều bất luân lý hơn nữa.

Hồng hết cả! Vệ sanh mà chi! Luân lý mà chi! Ngán cho cái văn minh giả dối của xã hội loài người!

Có người bảo rằng: đường xe hỏa nào đi xa đến cả ngày, thì phải cho bán đồ ăn trên xe cho hành khách, sự dơ bẩn bởi đó mà sanh ra. Song, nói vậy không phải. Cho bán đồ ăn, cho ăn, nhưng mà không cho xả bậy ra, thì can gì mà dơ bẩn được?

Lại có người bảo: tại An Nam ta quen ở dơ, cho nên trên xe hỏa mới dơ như vậy. Ừ phải, thuở nay An Nam vẫn mang tiếng ấy;

song, dầu có vậy đi nữa, ở đâu có kỷ cương ở đó, có người cai trị ở đó, nếu một mực đổ tội cho hành khách, thì sở hũa xa đặt ra luật lệ làm gì? đặt ra các viên chức làm gì?

Sao người ta không chịu coi con đường Tourane - Vinh từ năm ngoái đến giờ? Các thớt xe hạng tư con đường ấy không những sạch sẽ thôi, mà lại có thú tự nữa. Mà đường ấy cũng không phải gần, cũng phải đi đến một ngày.

Chỉ có người ta biết nghĩ, biết giữ gìn vệ sanh của công chúng và nhớ đến luân lý loài người thì làm cho sạch sẽ đến đâu cũng được cả.

Người ta biết nghĩ như vậy rồi, chỉ dán trên mỗi thớt xe một cái yết thị là đủ, không phải khó nhọc gì, cũng không phải hao tổn gì.

C.D.

CẮT NGHĨA MỘT CHỮ TRONG SỐ BẢO VỪA RỒI

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 755 (11.8.1928)

Số báo vừa rồi nơi trang thứ hai có một bài đề là “Hai ông Bửu Đình và Hồ Đắc Hiến ở Lao Bảo được dời vô Côn Nôn”.

Chữ “được” ấy, thấy có nhiều người không hiểu, đem mà hỏi nhau. Mà không hiểu cũng phải.

Vì trong tiếng An Nam ta, bị động từ (verbe passif) có hai cách đặt: một là đặt với chữ được, trong khi mình gặp sự gì vừa

ý mình, như được thưởng, được cử làm hội đồng, v.v.; hai là đặt với chữ bị trong khi gặp sự gì trái ý mình, như bị quở, bị đánh v.v...

Thường thường, ở Trung Kỳ, ai phạm tội mà bị kết án đầy một ngàn dặm thì đầy đi Lao Bảo, còn ai bị kết án đầy ba ngàn dặm thì đầy đi Côn-nôn (Côn Đảo).

Nay Bửu Đình và Hồ Đắc Hiến đương ở Lao Bảo là nơi gần hơn mà lại dời đi Côn-nôn là nơi xa hơn, lẽ đáng nói bị mới phải, sao lại nói được? Cho nên không hiểu là phải.

Chúng tôi xin giải nghĩa tại làm sao mà nói chữ được trong câu đó.

Số là, Lao Bảo là một nơi nhà nước đặt ra để giam bọn tù trộm cướp. Ở đó nước độc lắm, vả lại cách đãi ngộ bọn tù phạm cũng hà khắc hơn các nơi khác. Ban ngày tù đi làm xâu, tối lại xỏ chơn vào cùm hết thảy. Lính gác ở đó có tiếng là tàn nhẫn lắm, vì họ được

phép bắn tù trong khi dẫn đi ở ngoài nếu kêu ba tiếng mà tên tù nào không xây mặt lại. Cho nên họ giết người dễ lắm, nhiều khi họ bắn chết tù trong núi sâu, rồi chỉ cắt cặp tai và lấy cái thẻ số hiệu đem về trình quan là đủ.

Đã ở tù thì đâu là chẳng khổ, song Côn-nôn so với Lao Bảo còn khá hơn.

Lao Bảo dầu gần song khó trông có ngày về; Côn-nôn dầu xa mà có ngày về đặng. Bởi vậy nói rằng “Hai ông Bửu Đình và Hồ Đắc Hiến ở Lao Bảo được dời vô Côn-nôn” là có ý mừng cho hai người tù quốc sự có lẽ khỏi bỏ thân nơi ác địa, và cũng như đó tỏ ra sự làm ơn trông tréo của triều đình Huế và chánh phủ Bảo hộ Trung Kỳ.

K.

HIỆN TÌNH NGƯỜI DO THÁI

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, các số 756 (14.8.1928), số 757 (18.8.1928), số 761 (28.8.1928)

Trong số báo vừa rồi, nơi bài nói về việc ông Loewenstein đi máy bay sảy tay rơi xuống biển Manche, chúng tôi có nói mấy lời đến người Do Thái, vì ông ấy là người Do Thái (Juif).

Do Thái là một dân tộc mất nước đã hai ngàn năm nay, hiện bây giờ họ không có một miếng đất cắm dùi, đi ở đâu hầu khắp các nước trên trái đất; thế mà họ có thế lực lớn lắm, cho đến người Âu Mỹ cũng phải lấy cái thế lực họ làm đáng lo. Như thế, há chẳng là

một sự lạ mà người An Nam ta nên biết lắm ư?

Đã lâu nay, chúng tôi có ý muốn đem cái dân tộc có vẻ thần bí khó hiểu ấy mà giới thiệu cùng độc giả, tiếc vì chưa có thì giờ mà nghiên cứu cho tường tất được. Nay hơn trong bài nói sự ông Loewenstein trót đã nói đến, vậy chúng tôi cũng ước lược mà nói luôn cái hiện tình của người Do Thái cho đồng bào ta nghe qua. Chúng tôi không dám tự phụ là khảo cứu đã kỹ càng, chỉ biết được chừng nào thì chúng tôi nói chừng nấy.

Số người Do Thái ở các nước

Người Do Thái ở tản lạc khắp các nước thế gian, số người họ tính hết được bao nhiêu, thật không có sổ thống kê cho rành rẽ. Cứ theo sách Almanach de Gotha, năm 1900, số người họ ở Âu châu được 7.650.000 người. Đến năm 1914, cứ như hội Thống kê số dân Do Thái báo cáo thì đã lên đến 11.000.000

người. Mới đây Do Thái niên giám kể số người Do Thái ở toàn cầu là 16.000.000 người, thế là đã tăng lên nhiều lắm!

Thế nhưng, cái sổ mục ấy chưa chắc đã là đúng. Bởi vì, dân Do Thái ở các nước, có nhiều nhà ở nơi hẻo lánh, xa chốn thành thị và nhà thờ của họ cho nên không có thể làm sổ như khẩu cho phân minh được. Vậy nếu bây giờ điều tra cho thật kỹ ra thì có lẽ dân số họ còn nhiều hơn nữa, không những như trên kia mà thôi.

Có nhà làm sử đã nói rằng: Người Do Thái hiện nay cầm cả quyền kinh tế của thế gian trong tay họ; vả lại họ chỉ có túi vàng mà thôi, trong cuộc đại chiến tranh mới rồi, ai mất chi thì mất, chết mấy thì chết, còn họ không bị hại gì cả, mà cái túi vàng của họ như đó càng nặng thêm. Như vì không bị tổn hao và sự sanh hoạt được sung túc, cho nên người họ sanh sản ra đông lắm và mau lắm.

Nhà sử gia ấy nói như vậy rồi kết luận rằng số dân Do Thái hiện thời đây có lẽ lên đến hơn hai mươi triệu chớ chẳng chơi. Như vậy là suýt soát với số dân An Nam ta rồi.

Vì sao dân Do Thái lan ở các nước

Trong đoạn nầy chúng tôi không dám nhận làm một đoạn nghiên cứu lịch sử Do Thái, chỉ nói qua cho biết mà thôi.

Dân tộc Do Thái vốn ở đất Palestine, về miền Tiểu Á Tế Á (châu Á), đất ấy sau cơn chiến tranh 1914-1918 thuộc về nước Anh cai trị.

Theo sách Cựu ước (Ancien Testament) thì dân Do Thái là “tuyển dân” của Đức Chúa Trời (peuple élu) nghĩa là một dân tộc được Chúa Trời lựa chọn.

Nguyên hồi đầu dân tộc ấy mới phát sanh ra, họ đã thờ phượng một mình Đức

Chúa Trời mà thôi, tức gọi là Nhứt thần giáo (Monothéisme). Bởi vậy, phạm sự gì thuộc về vận mạng của dân tộc họ, họ đều tin cậy ở ý chỉ Đức Chúa Trời.

Dân Do Thái đầu hết ở đất Mésopotamie, sau dời đến Palestine, rồi lại lưu ngụ ở nước Ai Cập. Ở đó, họ bị người Ai Cập ngược đãi đến ba bốn trăm năm. Vào khoảng trước giáng sanh 1320 năm, giữa họ nổi lên một bậc thánh triết gọi là ông Moïse, tự xưng là vâng lệnh Đức Chúa Trời, đem hết thầy dân Do Thái ở Ai Cập trở về đất Palestine.

Từ đó, người Do Thái chinh phục các dân tộc khác ở chung quanh mình và tự lập thành một nước. Trong nước họ bấy giờ không lập vua, công cử lên một vị gọi là Thầy tế lễ cả để cai trị, cầm cả quyền chánh trị và tôn giáo. Sự cai trị thì lại cứ tuân theo giới mạng và luật pháp của Đức Chúa Trời mà đã do ông Moïse truyền lại cho.

Đến năm trước giáng sanh 1055, người Do Thái mới bắt đầu lập vua. Có ông vua danh tiếng nhứt là vua David, bắt đầu đóng đô tại Jérusalem. Song đến con là vua Salomon nổi ngôi thì lại xa xỉ và chuyên chế quá, làm cho dân không chịu nổi. Trước giáng sanh 953 năm, vua Salomon thăng hà thì trong nước nổi loạn, chia ra làm hai nước: phía nam gọi là Do Thái (Chữ “Do Thái” này là tên nước, theo tiếng Pháp là Juda, khác với chữ “người Do Thái”, theo tiếng Pháp là Juifs và trong sách đạo hay gọi là “quân Giu-dêu” - nguyên chú của Phan Khôi), phía bắc gọi là Israel.

Từ đó về sau, dân tộc Do Thái càng ngày càng yếu, cho đến năm trước giáng sanh 722 và 588 tức là thời kỳ La Mã đương hưng thịnh, thì Do Thái và Israel nổi nhau bị La Mã chinh phục và mất nước.

Phần nhiều dân Do Thái bị ngược đãi trong xứ ở mình thì bỏ mà đi ra ở ngoại quốc từ lúc đó cho đến bây giờ. Trong đất Pales-

tine hiện ngày nay, chỉ còn một số ít người Do Thái còn ở lại đó mà thôi.

Cũng thì là dân mất nước, song dân Do Thái có một điều đặc biệt hơn các dân mất nước khác. Sự ấy chúng ta cần nên biết, vì nó đã làm cho cái lịch sử vong quốc của họ trở nên vẻ vang. ấy là từ đó đến giờ, mỗi năm nhằm ngày kỷ niệm mất nước của họ thì bao nhiêu người Do Thái còn ở lại trong đất Palestine, bất luận già trẻ trai gái, đều về cả tại thành Jérusalem, ôm lấy tường thành mà khóc.

Theo sách Cựu ước thì những sự dời chỗ ở, lập vua, mất nước, tản ở ngoại quốc của dân Do Thái vừa kể trên kia đều do ở ý chỉ tiền định của Đức Chúa Trời.

Muốn rõ cả mọi điều đó thì phải đọc cả bộ Cựu ước. Ở đây chúng tôi chỉ nói sơ một điều quan hệ mà thôi.

Các đấng tiên tri trong dân Do Thái, ở trước Jésus Christ một vài ngàn năm hoặc năm ba trăm năm, đều có nói tiên tri và chép những lời mình vào sách mà rằng: “Sau nầy Đức Chúa Trời sẽ sai xuống cho dân Do Thái một đấng gọi là Messie (tức Christ, nghĩa là cứu thế), song dân Do Thái không tin theo, thì Chúa sẽ phạt cho, làm cho bị dân khác chinh phục mà mất nước, và phải tan lạc đi ở đậu các nước trong thế giới.”

Đến chừng Jésus Christ (người Do Thái dòng vua David) ra đời, xưng mình là đấng Messie bởi Đức Chúa Trời sai xuống, song phần nhiều dân Do Thái không tin theo người. Trong lúc ấy chính là lúc dân Do Thái bị ngược đãi và bắt đầu lưu tán, cho nên người ta nói rằng lời tiên tri ấy đã được ứng nghiệm. Dầu vậy mặc lòng, cho đến ngày nay, phần đông người Do Thái cũng không chịu tin theo Jesus Christ mà vẫn cứ còn đợi đấng Messie.

Nhơn đó cũng nên nói qua về tôn giáo của dân Do Thái. Tôn giáo của họ gọi là “Do Thái giáo” (Israélisme), theo luật pháp ông Moïse tin một Đức Chúa Trời, mà không tin Jésus Christ; nhận sách Cựu ước điển mà không nhận sách Tân ước của môn đồ Jésus Christ làm kinh viết ra.

Cái đặc tánh của người Do Thái

Trong bài trước đã nói người Do Thái là “tuyển dân” (peuple élu) của Đức Chúa Trời và tôn giáo của họ ra làm sao, vì vậy mà họ có những tánh chất đặc biệt không giống như các dân tộc khác.

Họ có những tánh tín ngưỡng, tự phụ, đoàn kết, và nhẫn nại.

Thật không có dân tộc nào trong thế gian này có cái đức tin cho mạnh bằng người Do Thái. Hiện bây giờ người họ ở khắp các nước, mà ở nước nào thì nhập tịch nước ấy song

chẳng hề chịu ảnh hưởng của văn hóa nước ấy chút nào. Bao nhiêu những sự thuộc về tôn giáo, chánh trị, pháp luật, vệ sanh, cả đến những của gì đáng ăn, của gì không đáng ăn nữa, họ cũng đều tuân theo lời trong sách Cựu ước mà Đức Chúa Trời đã phán truyền cho họ.

Vì trong Cựu ước có nói tiên tri rằng dẫu Đức Chúa Trời phạt dân Do Thái mà ghét bỏ họ trong một thời lâu, song về sau ngài sẽ đoái thương đến họ, dắt đem trở về đất cũ, hầu để lập quốc lại và trở nên vẻ vang hơn các dân tộc khác; cho nên người Do Thái tin đó mà sanh ra lòng tự phụ kiêu căng. Họ nhận Đức Chúa Trời là chúa riêng của mình, còn mình là con riêng Đức Chúa Trời, mỗi khi nhớ đến ông Abraham, ông Isaac, ông Jacob ngày xưa (ba ông này là tổ tiên người Do Thái - nguyên chú của Phan Khôi) đã nhờ ơn Chúa thế nào, thì lại tin rằng lời hứa ấy rồi đây sẽ ứng nghiệm trong kỳ nó. Bởi vậy, người Do

Thái dẫu ngày nay đương ở trong cái cảnh lưu ly cực nhọc, song chẳng những không nguội lòng thì chớ, mà lại còn sanh ra cái dã tâm muốn thống nhất thế giới nữa kia. Thử xem một đoạn trong sách Tư tưởng chiến thắng và người Do Thái của ông bác sĩ Penthatull, người Do Thái, xuất bản năm 1923 tại nước Autriche, thì đủ biết cái lòng tự phụ của họ là thế nào. Đoạn ấy như vậy:

“Người Do Thái chúng tôi không có thành kiến chút nào; đối với mọi sự vật trên đất, chúng tôi xem xét rất rõ ràng; chúng tôi thường dám có cái tinh thần mà người khác không dám có.

Bởi có cái tinh thần ấy, cho nên, dẫu ở trong các nước Âu Mỹ, không tấn tới được mấy chút, song giá ở trong một hòn cù lao nào thì chẳng qua trong 50 năm, chúng tôi sẽ làm chủ hơn trong cù lao ấy. Trong thế giới không cứ việc gì cũng phải cần đến chúng tôi (bất cứ việc gì cũng cần đến chúng tôi), vì

mọi nơi dưới biển trên bờ đều có dấu chơn con nhà Do Thái. Con nhà Do Thái chúng tôi đã lãnh lẹ lại siêng năng, cái chỗ mục đích kia một ngày chưa đạt đến thì chúng tôi còn chưa biết mỏi mệt...”

Nói về cái tánh đoàn kết của họ thì thật không có dân tộc nào bì được. Những dân tộc có lãnh thổ, có chánh phủ đã thành ra quốc gia rồi mà biết đoàn kết với nhau thì có lạ gì. Cái nầy người Do Thái bị tan lạc, bị xua đuổi, ở không yên ổn, rày đó mai đây, mà giữa họ nghiêm nhiên có một cái đoàn thể bền chặt và thiêng liêng, như vậy mới là đáng quý.

Kể từ năm trước giáng sanh 70 năm, thành Jérusalem bị hủy phá, cho đến năm 135, khoảng đó là khoảng người Do Thái bị tan lạc. Bấy giờ một mớ thì chạy về các nước phương Tây như I-ta-ly, Y-pha-nho; một mớ thì chạy về các nước phương Đông như Syrie, Perse; còn một số ít người ở lại trong đất Palestine thì đổi họ và không dám ra mặt.

Trong lúc ấy những người Do Thái chạy sang phương Tây còn được phục tùng một vị chủ giáo của mình, song cũng phải tùy theo hoàng đế La Mã, khi nới cho thì được, khi cấm đi thì thôi. Cái cơ quan khi chùng khi sáng ấy tồn tại được hơn 400 năm, về sau phải tiêu diệt và trên lịch sử không thấy nói đến vị chủ giáo của dân Do Thái nữa.

Những người Do Thái chạy sang phương Đông thì tôn dòng dõi vua David nối nhau làm vua mình, gọi là “vua trốn” ở tại thành Ba-bi-lon. Các ông vua trốn đó cũng còn được cai trị dân mình và liên lạc cùng vị chủ giáo phương Tây nữa. Đến năm 1005, giáo chủ đạo Hồi Hồi coi người Do Thái là cừu địch cầm tù vua trốn là Ezéctias và giết đi lại đuổi hết thầy người Do Thái phải dời đi nơi khác, từ đó về sau họ không có chánh phủ ở ngoại quốc nữa.

Cũng từ đó người Do Thái tan lạc càng rộng ra, lần lần xuống Á châu, sang Mỹ châu,

không những ở Âu châu mà thôi, cho đến bây giờ thì khắp trên mặt đất đâu đâu cũng có họ.

Ở tan tác như vậy thì làm thế nào mà đoàn kết với nhau? Người ta nói rằng người Do Thái có một thứ chánh phủ kín. Có người đã tìm ra hai bức thơ của họ gửi cho nhau về hồi thế kỷ thứ 15 mà đoán rằng họ phải có cái cơ quan bí mật ấy.

Muốn cho thứ chánh phủ kín ấy tồn tại luôn, khỏi bị người phát giác ra, thì phải dùng những cái thủ đoạn rất thần bí rất cẩn thận mới được. Lại muốn cho cái chánh phủ ấy không tỏ ra, đối với đoàn thể Do Thái không có sự liên thuộc về giai cấp, như vậy mà lại giữ cho đoàn thể được vững bền, chủng tộc được thuần khiết, sự tín ngưỡng được chuyên nhứt, khỏi bị đồng hóa với người ngoài, thiệt là khó thay, e chỉ có một mình dân tộc Do Thái mới có cái ý chí lạ lùng như vậy.

Đến thế kỷ thứ 19 và sau, nghĩa là từ hồi

Pháp quốc Cách mạng phát biểu lời “Nhân quyền tuyên ngôn”, người Do Thái mới bắt đầu được giải phóng. Năm 1860 ông Adolphe Crémieux lập ra một hội gọi là “Hội liên hiệp người Do Thái trong thế giới”, từ đó giữa đoàn thể Do Thái mới có được một cơ quan chánh thức, rồi các cơ quan khác càng thành lập nhiều thêm cho đến ngày nay.

Xem cả lịch sử người Do Thái từ hồi mất nước đến giờ, bị giết hại bị xua đuổi không biết mấy nơi, không biết mấy lần, mà chẳng hề nao núng, tấn thủ lại càng hăng như vậy thì biết cái tánh nhẫn nại của họ là dường nào. Cái tánh ấy, mà cả đến cái tánh khác của họ nữa cũng đều bởi nơi tôn giáo của họ mà ra.

Số tới, chúng tôi sẽ nói tiếp thế lực hiện thời của người Do Thái ở các nước và các nước đối với họ ra làm sao.

Thế lực người Do Thái trong thế giới

Trong mấy đoạn trước đã nói rằng người Do Thái ở khắp các nước trong thế gian, bởi vậy, nếu họ không có thế lực gì thì thôi, bằng đã có, thì cái thế lực ấy thật là bao la cả trên mặt đất.

Một điều lạ nữa, là trong sách Cựu ước có nói tiên tri rằng người Do Thái về sau sẽ bị tan lạc, song được giàu có, thì quả như vậy, dân Do Thái bây giờ giàu hơn hết cả các dân khác. Cái thế lực của họ là ở đó.

Như ông Loewenstein mới rồi chết vì té máy bay mà bốn báo đã nói đến hôm nọ, là một người giàu nứt trong ba nhà triệu phú ở thế gian.

Họ có nhiều tiền rồi, lại có người nữa. Nợn tài của Do Thái không mặt nào là không có. Về kinh tế, về chánh trị, về văn học, về kỹ nghệ, bất kỳ phương diện nào, trong dân Do Thái cũng đều có người nổi tiếng về phương diện ấy.

Bởi vậy, bao nhiêu những ngân hàng lớn ở các nước phần nhiều là tiền của người Do Thái bỏ ra, cái đó đã đành rồi, mà cho đến các chức vụ trọng yếu trong ngân hàng cũng về tay họ nữa.

Họ đã cầm cả quyền tài chánh của thế giới vào trong tay, rồi thì các cuộc thiệt nghiệp (thực nghiệp) lớn, như là mỏ sắt, mỏ dầu, cũng đều có người họ làm giám đốc. Rồi đến quyền ngôn luận, là như các nhà báo lớn, các sở thông tin, họ cũng xen vào. Thậm chí như ông Jaurès ở nước Pháp lập ra báo L'humanité, là báo bình vực cho công lý nhân đạo, có tiếng ở thế giới ngày nay, mà người ta nói rằng, lúc mới sáng lập ra, cũng có một vài nhà tư bản Do Thái bỏ tiền vào giúp. Lại như các giáo viên trong các trường đại học bên nước Pháp hiện bây giờ, cũng có một phần đông là người Do Thái, điều đó đã có nhiều người Pháp lấy làm khó chịu.

Cái thế lực Do Thái ở nước Pháp đã là

mấy, ở nước Mỹ mới ghê cho. Nước Mỹ có tiếng là một nước rất giàu, song cũng có thể nói rằng cái giàu ấy là của người Do Thái, vì các cơ quan về tiền bạc, phần nhiều bị họ chiếm hết. Coi như hồi cuối thế kỷ thứ 17, chánh phủ New York có một lần ra lệnh đuổi người Do Thái ở đó đi, rồi có những người Do Thái giàu, có nhiều phần hùn trong các công ty thực dân, rập nhau nổi lên phản đối, làm cho chánh phủ phải tiêu hủy cái lệnh ấy. Hồi đó mà họ đã có thế lực như vậy rồi, huống chi là bây giờ; ở nước Mỹ mà còn như vậy, huống chi là các nước khác.

Nói đến nước Tàu, các đô thành lớn của nước ấy mà có dấu chơn người Do Thái chỉ độ trong khoảng vài trăm năm nay, song cái thế lực ngấm ngấm của họ cũng chẳng vừa. Một người Tàu làm sách có nói rằng: “Nước Trung Hoa mỗi một năm mất cho ngoại quốc phỏng độ 12 triệu đồng bạc (nghĩa là tiền trả lời các món công trái), trong một số tiền lớn

ấy, các nước khác chỉ hưởng được phần ít, còn người Do Thái thì hưởng được phần nhiều.”

Tóm lại, cái thế lực của người Do Thái đáng ghê nhút là cái thế lực ở trong các ngân hàng. Cái thế lực trong ngân hàng có thể chỉ huy được các chánh phủ của các nước. Giả như một nước nào muốn vay một món tiền to của ngân hàng lớn nào đó, thì cái quyền muốn hỏi vay về làm chi và cho vay hay không, cũng lại ở trong tay “quân Giu-dêu” này. Xem bề ngoài thì cái thế lực ấy tưởng không lấy gì làm quan hệ lắm, song xét kỹ ra thì thật là đáng khiếp. Bởi vì, như người ta nói, có tiền thì tiên hay múa, nếu họ đem lòng hiểm độc bắt ngạt các chánh phủ rồi xoay qua đường khác để làm lợi cho họ, lại không có thể được hay sao? Cho đến đảng Cách mạng nào, đảng Cộng sản nào mà đã túng tiền phải vay của họ thì tất nhiên là khó mà thoát ra ngoài vòng thế lực của họ được.

Nhờ tiền bạc, nhờn tài, và tấm lòng đoàn

kết của người Do Thái, nên hiện nay dầu họ chưa khôi phục hẳn được tổ quốc mình, song sự ấy cũng đã rõ manh mối ra một ít. Vì mấy lần Vạn quốc hội nghị vừa rồi, như người Do Thái thỉnh cầu, đều có đem việc ấy ra bàn, và nghe như trong đất Palestine ngày nay, tuy về người Anh đại lý, song đã có một bộ phận thuộc về quyền người Do Thái ở đó.

Có điều này ta nên biết, là về phần người Do Thái, họ tin ở lời hứa trong Cựu ước, cho nên họ quyết rằng thế nào rồi họ cũng sẽ về mà lập quốc lại trong đất Palestine.

Các nước đối với người Do Thái - “Họa Do Thái”

Người Do Thái đã có cái thế lực lớn như đã nói trên kia, thì có khó gì mà chẳng vận động cho mình trở về cố quốc, chỉ đến nỗi ở gởi nằm nhờ đất người ta lâu như vậy? Đó là một vấn đề rất phiền phức về quốc tế, chúng tôi không đủ học thức mà giải minh được,

chỉ nói đại lược mà thôi.

Có lẽ cũng vì cái thế lực của Do Thái to quá, làm cho các nước lấy làm lo mà còn dè dặt chưa dám cho họ trở về cố hương. Vì nghĩ rằng trong khi họ vong gia thất thổ mà còn lũng lầy thế này, huống chi là khi đã có một miếng đất làm nơi căn cứ.

Trong một đoạn trước đã nói rằng người Do Thái có cái dã tâm muốn thống nhất thế giới, mà cái dã tâm ấy là sanh ra bởi tôn giáo của họ. Thật thế, đã lâu nay người Do Thái rắp toan cậy cái thế lực của mình mà thiết hành mọi việc để cho ứng nghiệm những lời đã hứa trong Cựu ước, tức là “sẽ được trở về đất cũ và trở nên một dân làm chủ các dân”. Bởi tôn giáo họ xui cho họ có lòng hy vọng lớn lao, có tánh kiêu căng lạ thường, cho nên bây giờ, cái chữ “Do Thái giáo”, người ta không coi là tôn giáo nữa, mà coi như là một chủ nghĩa: khi nói đến chữ “Israélisme”, tức là có bao hàm cái nghĩa xâm lược, áp bách

ở trong, cũng gần gần như khi nói đến chữ “Impérialisme” là “đế quốc chủ nghĩa” vậy.

Vì vậy, các nước bên Âu-Mỹ, bất luận nước lớn hay nhỏ, đối với người Do Thái đều có một tâm lý như nhau: một đường thì ghét dơ, một đường thì lo ngại. Cách hơn trăm năm về trước, người Do Thái đến đâu thì bị xua đuổi đến đó, vả lại còn bị người ta khinh rẻ đến điều, ba chữ “người Do Thái” đã thành ra một câu dùng để mắng trong các nước. (Tức như trong tiếng Pháp khi nào mắng ai mà dùng đến tiếng “C'est un Juif” thế là mắng độc lắm, còn hơn ta nói “đồ Mọi đồ Hời” nữa.) Mà sở dĩ người ta ghét dơ quá như vậy, lại là vì họ cho người Do Thái là tham lam, gian ác và nhút là hay cho vay ăn lời.

Cái lòng ghét dơ ấy bây giờ lại đổi ra lo ngại. Lo ngại vì cái thế lực và cái dã tâm của Do Thái. Đã lâu nay mấy chữ “Cái vấn đề Do Thái” (Le problème Juif) thường thấy ra trong báo chương sách vở của các nước luôn luôn,

hình như họ muốn hiệp cả trí khôn của loài người lại để giải quyết vấn đề ấy mà đến nay cũng còn chưa có phương giải quyết.

Trong khi chưa có phương pháp nào giải quyết được vấn đề Do Thái đó, thì người ta bất giác hốt hoảng kêu lên rằng: “Họa Do Thái! Họa Do Thái!” (Péril Juif).

“Họa Do Thái!” tiếng kêu ấy cũng như tiếng kêu “Họa da vàng!” (Péril jaune), nghĩa là sợ người Do Thái hoặc giả rồi đây sẽ cậy thế lực kim tiền mà thống nhất thế giới được chẳng, cũng như người ta lo cho Nhật Bản hoặc Tàu là giống da vàng, rồi đây hoặc sẽ đứng phắt dậy mà làm loi thôi cho giống da trắng vậy.

Thật vậy, giống Do Thái là giống rất nguy hiểm; người ta sợ rằng hoặc giả rồi đây họ sẽ hiệp hết thầy đồng bào tan lạc lại cùng nhau choán cả tiền bạc trong thế giới, như đó mà mở buộc quyền tài chánh của các nước, làm

quân sư cho đám thợ thuyền các nước, rồi có thể xoay cái quyền Vạn quốc hội nghị vào trong tay mình, như thế há chẳng nguy cho các dân tộc khác hay sao? Ấy vậy, hiện nay liệt cường đương lo mà giải quyết cái vấn đề Do Thái là phải lắm, vì nó là cần kíp lắm.

Có nhiều người biết chuyện nghĩ đến hiện tình thế giới mà bật cười. Số là hết thầy các dân tộc bị áp bách ngày nay, số người phỏng là 200 triệu rưỡi, trong số ấy người Do Thái chiếm hết một phần mười hai (1/12); thế mà một phần mười hai số người bị áp bách ấy trở lại làm cho các dân tộc áp bách phải lo ngay ngáy như có cái tai vạ gì lớn hầu đến cho mình mà không biết khi nào. Rút lại, ta chỉ có thể đoán ước chừng rằng nếu trong vũ trụ này mà quả có Đức Chúa Trời, và nếu Đức Chúa Trời quả là chúa riêng của dân Do Thái, thì cái vấn đề Do Thái thật cũng khó lòng lấy trí lực loài người mà giải quyết được vậy.

Ấy thế mà, hiện thời nay, trừ An Nam ta

ra không kể, còn các nước, không nước nào là không kiếm cách để ngăn ngừa cái họa Do Thái về sau; cho đến nước Tàu, có người đã lo đến rằng phải gấp gấp thiết hành cái chủ nghĩa Tam dân để có chống cự lại với chủ nghĩa Do Thái, tức là chủ nghĩa Đế quốc mà biến hình ra vậy.

C.D.

XÃ HỘI VỚI NHÂN TÀI

Bài đăng trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 765 (6.9.1928)

Từ ông Nguyễn Ngọc Liễn, ông Trần Văn Tăng cho đến ông Trần Văn Chim

Từ ngày ông Nguyễn Ngọc Liễn có tờ thông cáo đăng ở các báo, nói rằng mình đã tìm ra cái gốc trí khôn của loài người không phải ở óc, đến nay tròn tròn một tháng, bốn báo chưa từng để lời phẩm bình, trừ ra trong khi ấy, bốn báo cũng chỉ đăng tin đó như các báo khác mà thôi.

Bốn báo chưa vội phê bình là vì giữ cái thái độ hoài nghi. Chúng tôi chưa được biết ông Nguyễn Ngọc Liễn là người thế nào, thì trong khi thấy một nhà phát minh mà lại thách “cá”, chi cho khỏi chúng tôi lấy làm lạ. Mà thật vậy, phát minh thì cứ việc phát minh đi, sao lại thách cá làm chi?

Ngoài mỗi hồ nghi một chút đó ra, còn sự tìm tòi về khoa học và cái khí hăng hái muốn làm một nhà cách mạng về khoa học trong thế kỷ thứ hai mươi nầy của ông Nguyễn Ngọc Liễn thì chúng tôi phải phục. Chưa biết sự phát minh của ông có thành công chăng, song chúng tôi tưởng người Việt Nam mình hết thảy nên chú ý vào tờ thông cáo của ông, hy vọng cho ông thành công, ấy là một cách giục lòng cho học giả nước ta vậy.

Thế mà mới đây trong các báo chỉ thấy có hai bài của bạn đồng nghiệp Công luận là có cái hảo ý vừa phải đối với tờ thông cáo ấy mà thôi; còn kỳ dư thì người ta muốn vui giập đi

cả; mà không vui giập thì cũng ra dáng hững hờ.

Vài ba tuần lễ nay, ở Sài Gòn, những hàng thức giả đôi khi nhóm lại với nhau mà có bàn đến việc Nguyễn Ngọc Liễn, thì ai nấy đã trề môi, nhún miệng, cho là nói bướng.

Sao lại nóng tánh như vậy? Thì đợi xem ông ấy sau này giải bày ra làm sao đã mà!

Chúng tôi tưởng, các hàng thức giả Việt Nam nên mau mau tổ chức một cái hội đồng đi, đặng mời ông Nguyễn Ngọc Liễn giảng giải về cái thuyết của ông. Cái thuyết của ông mà có lý, nghe được, thì bấy giờ hội đồng nên đứng ra mà giới thiệu ông cho học giới giữa vạn quốc; bằng không nghe được thì thôi; như vậy có phải là chánh đáng hơn không? Làm sao lại nhè trong khi ông mới nói nửa lời, đã ngồi khểnh vuốt râu mà mặt sát?

Ở trong một cái xã hội nguội lạnh, hờ thờ,

éo le, khe khắt như vậy, còn trông gì nhân tài trỗi đầu lên được? Một cái xã hội nguội lạnh, hơ thờ, éo le, khe khắt như vậy, rồi ai nấy khoanh tay ngồi mà than rằng: Ôi! Non ám sông mờ, khí thiêng thu sạch, nhân tài thừa thớt như sao mai!

Hết ông Nguyễn Ngọc Liễn, nhớ đến ông Trần Văn Tăng.

Hỏi ai đã đọc Nam phong, có nhớ đến tên Trần Văn Tăng không? Chắc quên ráo! Hỏi một lần nữa. – Ờ ờ! Có phải Trần Hi Tăng không?

– Không, Trần Văn Tăng kia mà! Trần Văn Tăng là người viết bài xã thuyết đăng ở Nam phong số 106 kia mà!

Tôi, là kẻ viết bài này, dám quyết rằng, cho đến ngày nay Việt Nam ít có cái gì đáng gọi là học thuyết được hết, ít có ai đáng gọi là nhà triết học được hết. Có chăng, tưởng chỉ

bài ấy mà thôi; có chăng, tưởng chỉ Trần Văn Tăng mà thôi.

Bài ấy kể hàng chục tờ giấy in lớn, ở trông lấy cái thuyết “cảm sanh” và “dịch hóa” mà phát biểu ra cái võ trụ quan và nhân sanh quan của tác giả (Conception de l'univers; Nhân sanh quan = Conception de la vie - nguyên chú). Tự tôi, chưa dám đoán là phải hay trái – mà về triết học đã biết thế nào là phải trái –, song dám quyết là một cái thuyết có thể đứng được.

Ấy thế mà tôi xem ra chừng như từ lúc bài ấy phát biểu ra rồi, giá ở nước khác thì đã có người tán thành hoặc có người công kích, mà ở nước ta thì tịnh nhiên như không, học thuyết thầy kệ học thuyết, triết học trời mặc triết học, chẳng ai thêm đếm xỉa đến!

Nói đến Trần Văn Chim. Nói đến Trần Văn Chim là tay nhà nghề nhứt trong nghề đánh banh vợt (tennis, banh nỉ) ở Sài Gòn thì

ai lại chẳng biết; song le, chơi với Trần Văn Chim thì không ai thêm chơi.

Ai lại chẳng biết Trần Văn Chim đánh banh vợt với người Tây, người Tây thua; với người Tàu, người Tàu thua; với người Nhật, người Nhật thua; giá ở nước khác thì đã nổi danh vô địch khắp toàn cầu rồi; song ở đây thì không hội thể thao An Nam nào dung Trần Văn Chim được cả. Ở với giống con rồng cháu tiên nầy Trần Văn Chim có lẽ không sanh nhai bằng nghề đánh banh được, song rồi tất chi phải sanh nhai bằng nghề lượm banh như thuở còn thơ!

Đừng có nói rằng không có nhân tài. Biết bao người anh tuấn còn chôn mình trong lau sậy để đợi lúc gió mây; biết bao khách hào kiệt còn núp trong bụi trong bờ để lánh chùng thối bạc! Ra mà làm chi cho thiên hạ nói tiếng nọ tiếng kia; ra mà làm chi cho những phường mắt nạc nó ganh tài ghét ngõ (Ngõ trong tài ngõ: nghĩa như “tài trí”; thành ngữ: Có tài có

ngõ thì gõ với nhau nghĩa là có tài thì đấu với nhau, chẳng cậy sức ai - theo H.T. Paulus Của)!

Trước khi cái thuyết của ông Nguyễn Ngọc Liễn chưa thành lập, tôi tạm nói một câu rằng: Cái óc chúng ta ngày nay là chưa phải cái óc dung được nhân tài!

C.D.